

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH
BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH:

**CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN
KHU VỰC XVIII**

ĐỊA ĐIỂM:

PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI

CHỦ ĐẦU TƯ:

CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

**CHỦ ĐẦU TƯ
CHI CỤC HẢI QUAN
KHU VỰC XVIII
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



NGUYỄN NGỌC HUÂN

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ
BẢO NGỌC PHÁT
GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN VĂN MỸ

Đồng Nai, Tháng 8 - 2025

PHẦN I

THUYẾT MINH BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP BCKTKT

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng;

Căn cứ Luật số 57/2025/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi bổ sung một điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động trong đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BXD ngày 30/5/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND Ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND Ngày 20/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 329/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Căn cứ theo công bố giá VLXD tháng 6/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

II. SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐẦU TƯ

2.1. Sự cần thiết đầu tư:

Trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII hiện hữu gồm 3 khối nhà làm việc và một số công trình phụ trợ phục vụ nhu cầu làm việc và sinh hoạt của cán bộ nhân viên làm việc tại trụ sở. Trong đó, trụ sở làm việc Chi cục Hải quan khu vực XVIII được đưa vào sử dụng năm 2007 (khu nhà B) qua thời gian sử dụng một số nơi xuống cấp, sê nô mái bị thấm, dột; thang sắt thoát hiểm (khu nhà C) gỉ sét; rèm cửa sổ một số phòng làm việc, phòng họp hư hỏng,...; các khu vệ sinh xuống cấp, thiết bị hư hỏng. Do đó, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất nhằm tạo môi trường làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, thân thiện và tối ưu hóa công năng sử dụng của các đơn vị. Tăng cường hiệu quả sử dụng tài sản công, kéo dài tuổi thọ công trình, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng mới. Góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp, đảm bảo môi

trường làm việc văn minh, hiện đại phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Ngoài ra, thay thế, bổ sung bảng tên các phòng làm việc trụ sở Chi cục, Hải quan cửa khẩu/ngoài cho phù hợp với quy định hiện hành.

Trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII nhận thấy các hạng mục nêu trên đã xuống cấp nhiều và công năng một số phòng không còn phù hợp, nếu không tiến hành cải tạo, sửa chữa sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình làm việc, công tác của cán bộ trụ sở và đến chất lượng của tổng thể công trình. Do đó việc đầu tư Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII là cần thiết.

2.2 Mục tiêu đầu tư:

Dự án sửa chữa, cải tạo trụ sở Chi cục Hải quan Khu vực XVIII nhằm bố trí lại các phòng làm việc, phòng họp, nhà ăn... để đáp ứng điều kiện làm việc của cán bộ công chức theo mô hình tổ chức mới.

Do đó việc đầu tư Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII là cần thiết là cấp bách để khắc phục các hạng mục xuống cấp nghiêm trọng tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công tác tại cơ quan.

III. THÔNG TIN DỰ ÁN VÀ ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

3.1. Thông tin dự án

- Tên công trình: Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII.
- Địa điểm xây dựng: Phường Tam Hiệp - tỉnh Đồng Nai.
- Cấp quyết định đầu tư: Cục Hải quan.
- Loại công trình: Công trình xây dựng dân dụng.
- Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình dân dụng, cấp III.
- Hình thức đầu tư: Cải tạo, sửa chữa.
- Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước.
- Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tự QLDA.
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2026.

3.2. Địa điểm đầu tư xây dựng

a/ **Địa điểm:** Các hạng mục hiện hữu của Trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.

b/ **Điều kiện tự nhiên, địa chất thủy văn khu đất xây dựng:**

Điều kiện khí hậu:

Đặc điểm khí hậu chung của phường Tam Hiệp - tỉnh Đồng Nai có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo. Khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5-10, mùa khô từ tháng 11-4 năm sau.

Nhiệt độ:

- Nhiệt độ trung bình: 26,7°C

- Nhiệt độ cao nhất: 37,8°C
- Nhiệt độ thấp nhất: 20,3°C
- Biên độ giao động giữa các tháng trong năm không lớn hơn 3°C nhưng chênh lệch giữa ban ngày và ban đêm tương đối lớn 10°C -13°C (vào mùa khô) 7°C - 9°C (vào mùa mưa).

Độ ẩm:

- Độ ẩm tương đối 75%-85%.
- Độ ẩm cao nhất (các tháng có mưa) 83%-87%
- Độ ẩm thấp nhất (các tháng mùa khô) 67%-69%

Lượng mưa:

- Lượng mưa hàng năm trung bình 1.956 mm
- Lượng mưa cao nhất 2.600 mm
- Lượng mưa thấp nhất 1.510mm
- Số ngày mưa hàng năm trung bình 169,1 ngày

Chế độ nắng và bức xạ:

- Cường độ chiếu sáng 100.000lux.
- Cường độ bức xạ: 0.43-0.79 cal/cm2/phút
- Cường độ khuyết tán: 0.29-0.50 cal/cm2/phút
- Số giờ nắng trung bình: 5,7-6 giờ/ngày

Chế độ gió:

- Gió Đông Nam: tháng 2 – tháng 5
- Tốc độ gió trung bình 2.7-3.3 m/s
- Tốc độ gió lớn nhất 8.4 m/s
- Gió Tây – Tây Nam: tháng 6 – tháng 10
- Tốc độ trung bình 3-3.6 m/s
- Tốc độ gió lớn nhất 8.4 m/s

Điều kiện địa chất thủy văn:

- Mực nước ngầm trong khu vực: 30-50m
- Lưu lượng nước 40m³/ngày đêm
- Địa chất: xem hồ sơ khảo sát địa chất kèm theo.

c/ Đặc điểm địa hình, hiện trạng khu đất xây dựng:

- Hiện trạng khu đất đã có các công trình đang được sử dụng
- Địa hình khu đất tương đối bằng phẳng.

IV. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU THIẾT KẾ

4.1. Quy định chung

- Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII được thiết kế với cấp công trình theo quy định trong văn bản về phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

- Các yêu cầu về đảm bảo an toàn sinh mạng, sức khỏe và phòng, chống tai nạn thương tích phải tuân thủ các quy định về an toàn sinh mạng, sức khỏe trong nhà và công trình.

4.2. Yêu cầu về khu đất xây dựng và quy hoạch tổng mặt bằng

4.2.1. Yêu cầu về khu đất xây dựng

- Phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt và quy hoạch mạng lưới cơ quan làm việc trên địa bàn;
- Thuận tiện, an toàn về giao thông;
- Địa thế cao, bằng phẳng, thoát nước tốt;
- Đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường;
- Không gần các nguồn gây ồn thường xuyên và các nguồn thải độc hại;
- Đảm bảo có nguồn cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc từ mạng lưới cung cấp chung.

4.2.2. Yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng

- Bố trí các khối chức năng rõ ràng, đáp ứng nhu cầu sử dụng và quản lý, đảm bảo giao thông nội bộ an toàn và hợp lý.

V. QUY MÔ ĐẦU TƯ VÀ DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Hiện trạng:

a) Khu vệ sinh trệt khối nhà A:

- Một số thiết bị vệ sinh bị hư hỏng nặng, xuống cấp;
- Hệ thống điện, thiết bị điện lâu ngày xuống cấp, hư hỏng.

HÌNH ẢNH HIỆN HỮU



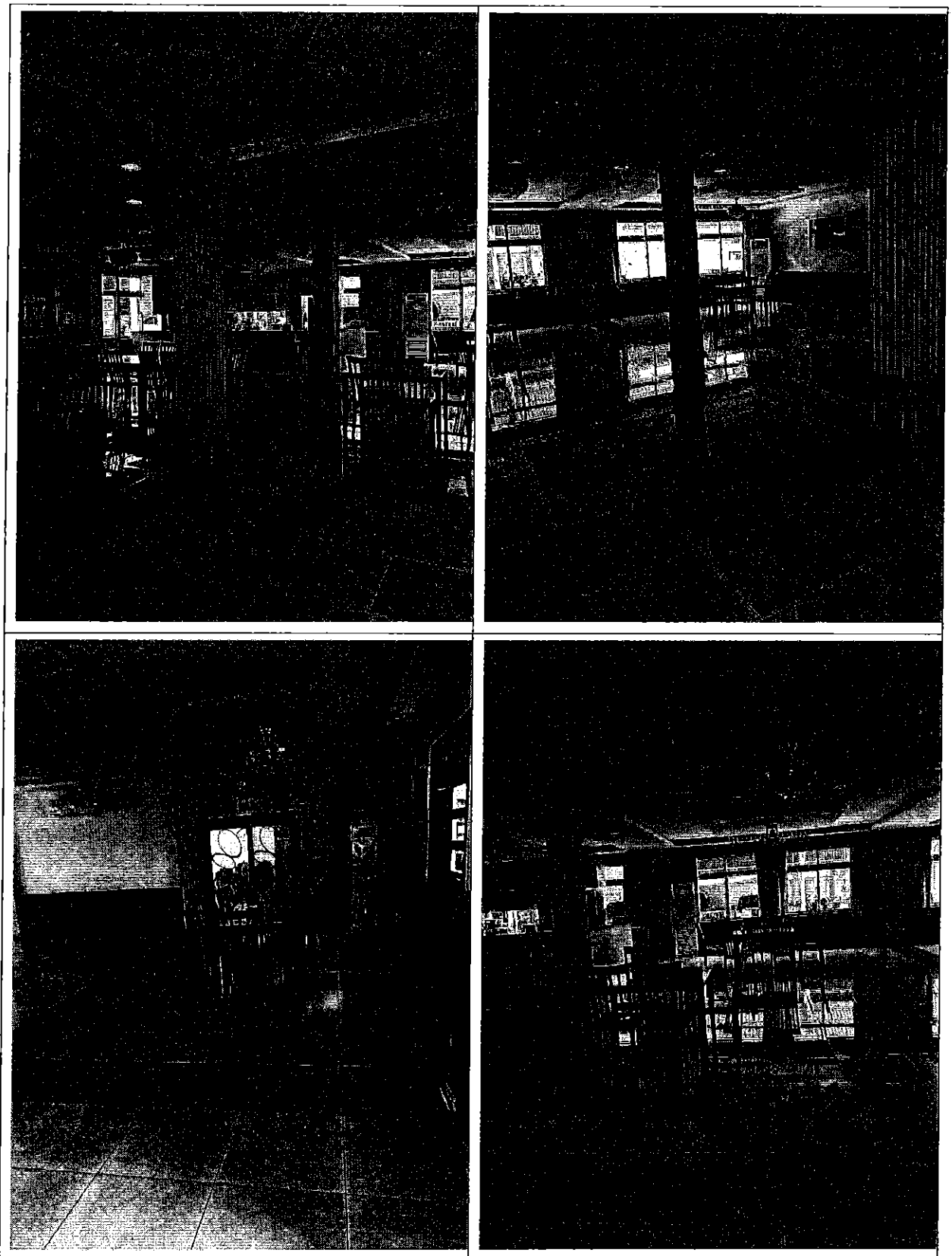
b) Phòng họp khối nhà B:

- Lớp sơn trên tường xuống màu, bong tróc;
- Trần thạch cao khung chìm xuống cấp, hư hỏng;
- Hệ thống điện, thiết bị điện lâu ngày xuống cấp, hư hỏng.

c) Phòng làm việc (hiện là phòng bếp + ăn) khối nhà B:

- Phòng hiện hữu được bố trí công năng làm nhà bếp và phục vụ ăn uống sinh hoạt của cán bộ nhân viên làm việc tại cơ quan;
- Kệ bếp nấu ăn hiện hữu không còn phù hợp khi chuyển đổi thành phòng làm việc;
- Hệ thống điện hiện hữu được bố trí để phục vụ cho nhu cầu nấu ăn + sinh hoạt ăn uống của cán bộ cần bổ sung thiết bị điện để đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ; hệ thống máy lạnh không đủ công suất;
- Hệ thống quạt hút gắn tường một số phòng tầng trệt lâu ngày xuống cấp, hư hỏng;
- Một số vị trí cửa sổ khu bếp hiện hữu chưa có rèm chắn nắng.

HÌNH ẢNH HIỆN HỮU

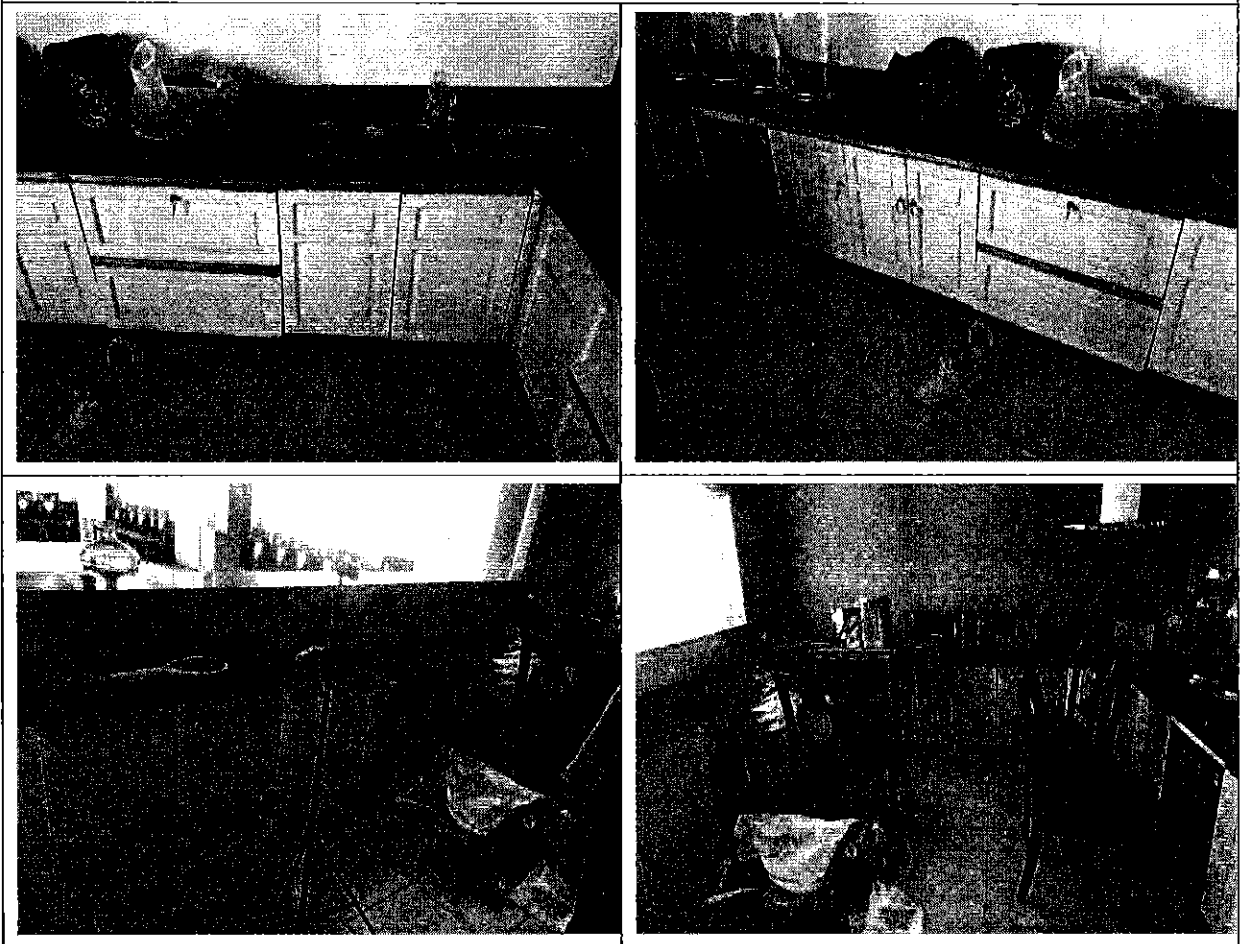


d) Phòng bếp + ăn khối nhà B:

- Lớp sơn trên tường xuống màu, bong tróc;
- Tường vị trí kệ bếp dán giấy lâu ngày bong tróc, bám bẩn; cửa sổ vị trí khu bếp hiện hữu bịt bằng vách gỗ;
- Nền gạch lâu ngày bị thấm, ố vàng, bong tróc một số vị trí;

- Hệ thống điện khu vực kệ bếp bố trí mới không đủ công suất, bố trí còn chưa phù hợp; hệ thống máy lạnh không đủ công suất;
- Hệ thống cửa, ngăn kéo tủ bếp xuống cấp hư hỏng;
- Hệ thống rèm cửa nhà bếp + ăn lâu ngày xuống cấp hư hỏng.

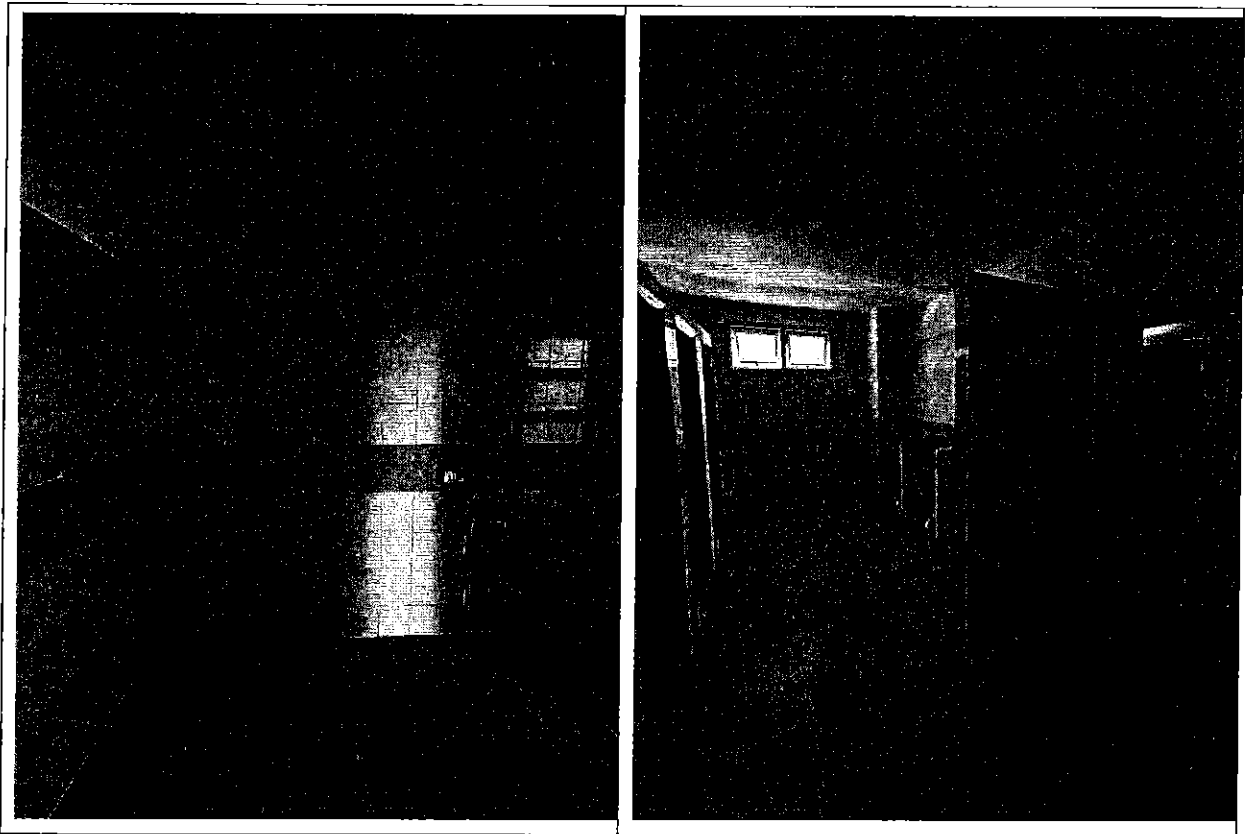
HÌNH ẢNH HIỆN HỮU



e) Khu vệ sinh trệt khối nhà B:

- Toàn bộ nền gạch bị thấm, ố vàng, bong tróc;
- Nền nhà vệ sinh không có phễu thu nước sàn làm đọng nước ra sàn nhà;
- Tường ốp gạch lâu ngày bị ố vàng, bong tróc;
- Vị trí tường không ốp gạch bị bong tróc lớp sơn;
- Mặt đá ốp bệ rửa xuống cấp; kệ rửa hiện hữu gắn thấp ảnh hưởng đến quá trình sử dụng;
- Trần bê tông bong tróc lớp sơn đáy trần;
- Thiết bị vệ sinh bị hư hỏng nặng, xuống cấp;
- Hệ thống điện, thiết bị điện lâu ngày xuống cấp, hư hỏng.

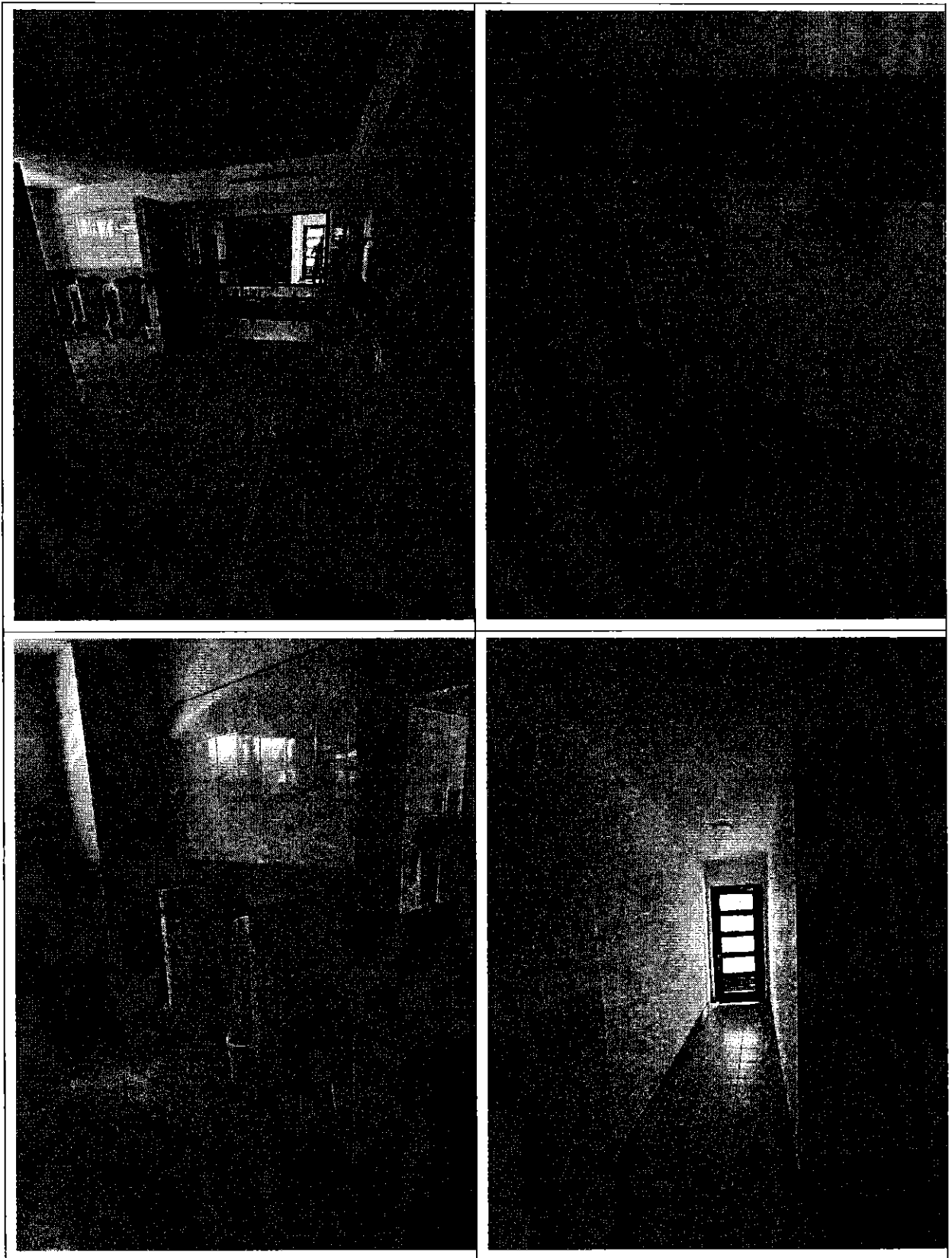
HÌNH ẢNH HIỆN HỮU



f) Khu vệ sinh lầu 1 + Bổ sung thiết bị phòng lầu 1 khối nhà B:

- Hệ thống quạt hút gắn tường một số phòng lầu 1 lâu ngày xuống cấp, hư hỏng;
- Một số phòng lầu 1 rèm cửa sổ bị hư hỏng;
- Toàn bộ nền gạch bị thấm, ố vàng, bong tróc;
- Nền nhà vệ sinh không có phễu thu nước sàn làm đọng nước ra sàn nhà;
- Tường ốp gạch lâu ngày bị ố vàng, bong tróc;
- Vị trí tường không ốp gạch bị bong tróc lớp sơn;
- Mặt đá ốp bệ rửa xuống cấp; kệ rửa hiện hữu gắn thấp ảnh hưởng đến quá trình sử dụng;
- Trần thạch cao khung chìm hiện hữu bị thấm, hư hỏng;
- Thiết bị vệ sinh bị hư hỏng nặng, xuống cấp;
- Hệ thống điện, thiết bị điện lâu ngày xuống cấp, hư hỏng.

HÌNH ẢNH HIỆN HỮU

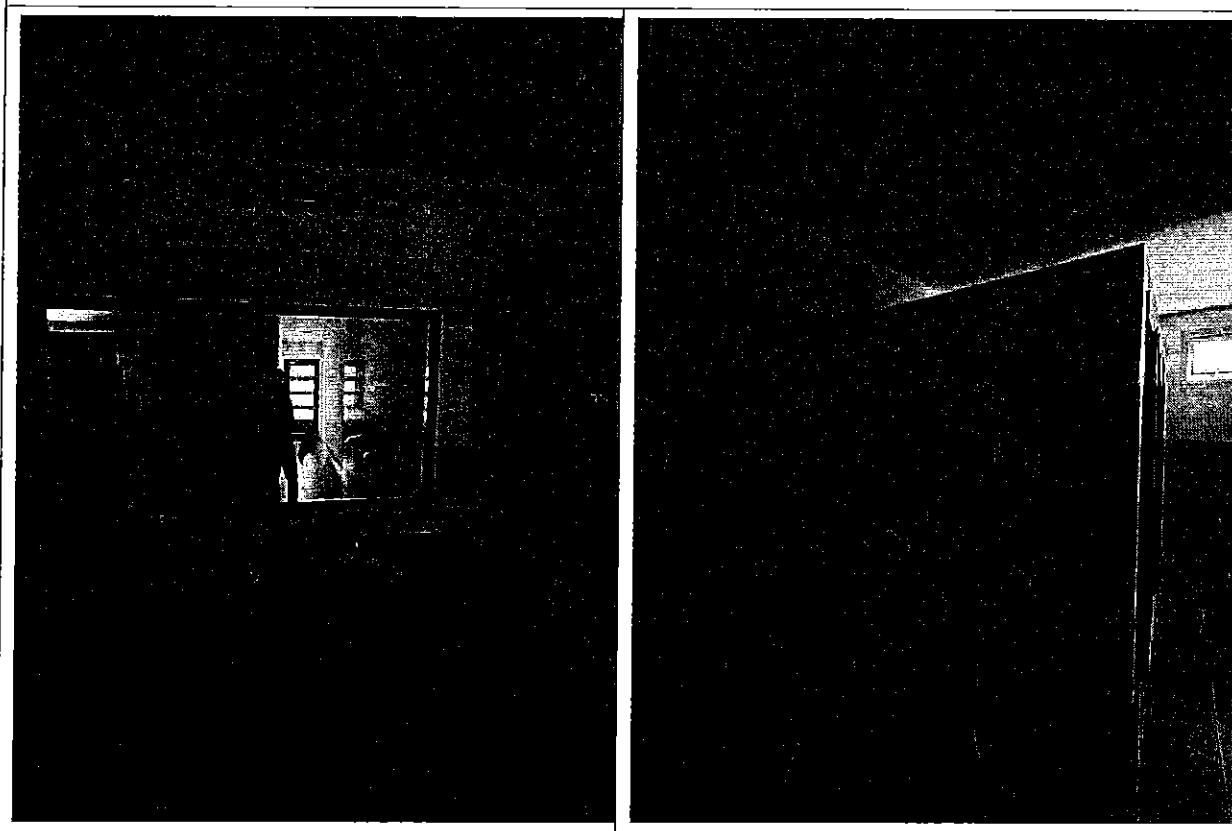


g) Khu vệ sinh lầu 2 + Bổ sung thiết bị phòng lầu 2 khối nhà B:

- Hệ thống quạt hút gắn tường một số phòng lầu 2 lâu ngày xuống cấp, hư hỏng;
- Một số phòng lầu 2 rèm cửa sổ bị hư hỏng;
- Toàn bộ nền gạch bị thấm, ổ vàng, bong tróc;

- Nền nhà vệ sinh không có phễu thu nước sàn làm đọng nước ra sàn nhà;
- Tường ốp gạch lâu ngày bị ố vàng, bong tróc;
- Vị trí tường không ốp gạch bị bong tróc lớp sơn;
- Mặt đá ốp bệ rửa xuống cấp; kệ rửa hiện hữu gắn thấp ảnh hưởng đến quá trình sử dụng;
- Trần thạch cao khung chìm hiện hữu bị thấm, hư hỏng;
- Thiết bị vệ sinh bị hư hỏng nặng, xuống cấp;
- Hệ thống điện, thiết bị điện lâu ngày xuống cấp, hư hỏng.

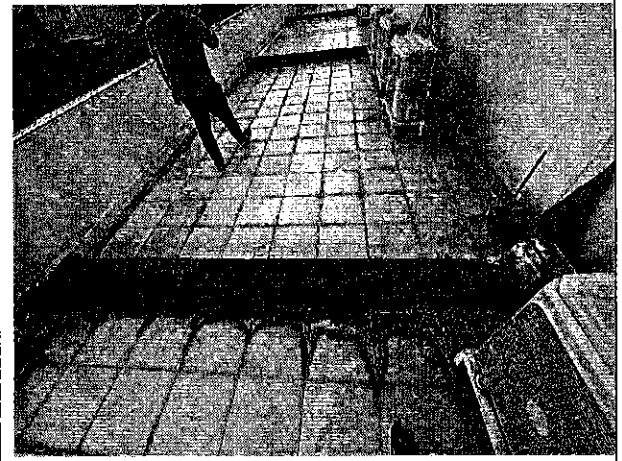
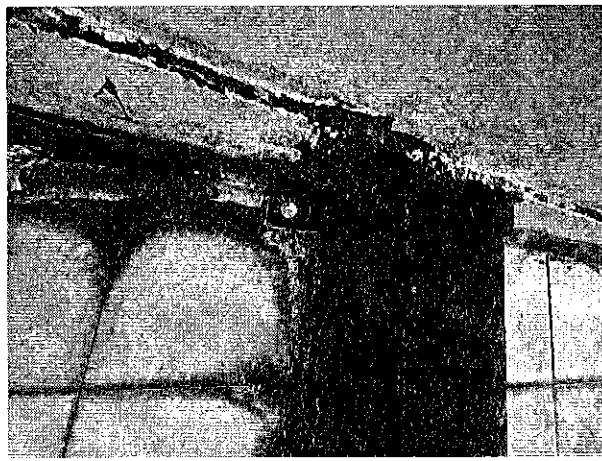
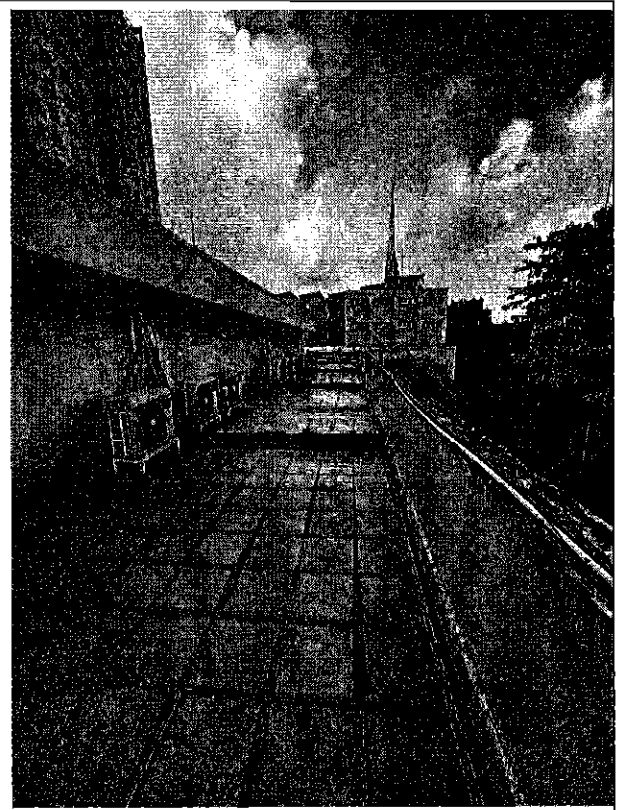
HÌNH ẢNH HIỆN HỮU



h) Cải tạo mái khối nhà B (3 tầng):

- Nền gạch sàn mái khu vực hành lang phòng hội trường bị thấm làm bong tróc lớp sơn đáy trần; nền gạch bong tróc, rêu mốc.

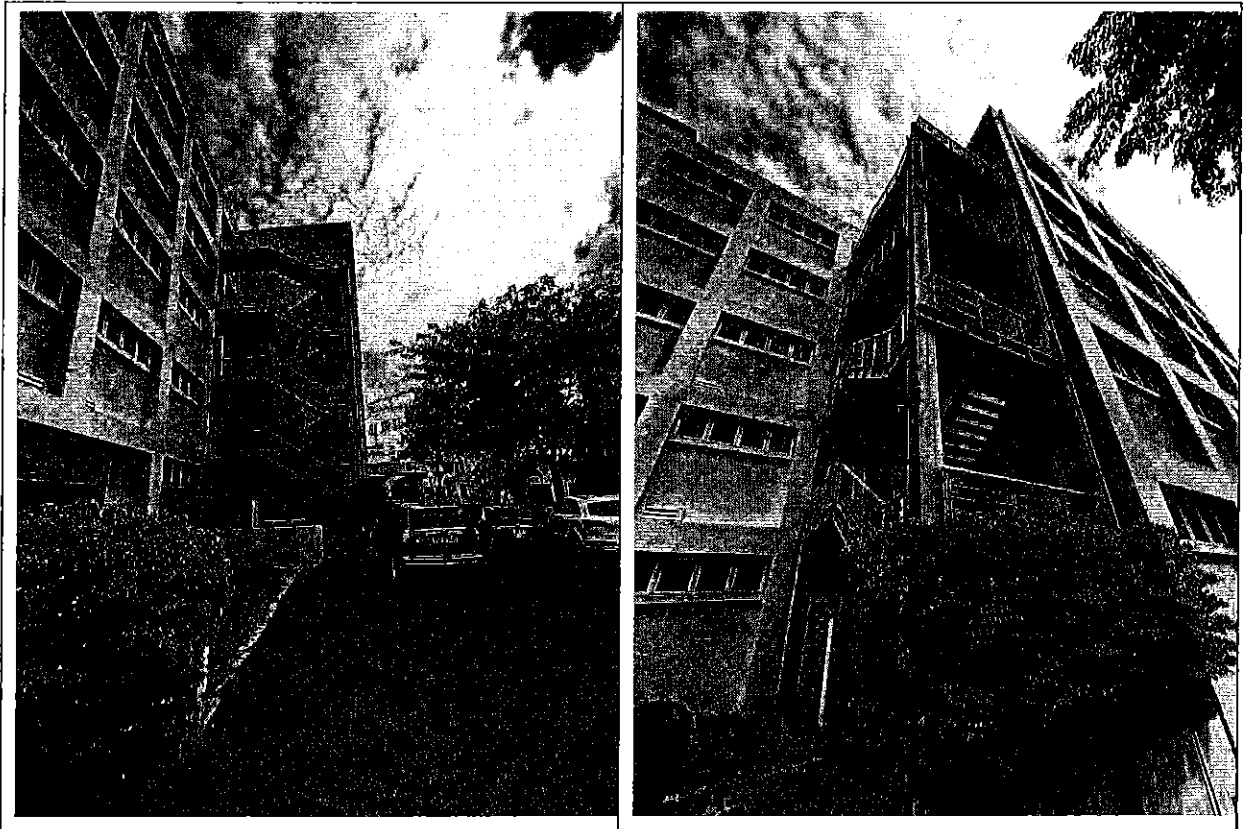
HÌNH ẢNH HIỆN HỮU



i) Cải tạo cầu thang sắt khối nhà C (kho lưu trữ):

- Lớp sơn dầu hiện hữu trên bề mặt dầm, cột, bản thang, chiếu nghỉ thép bị gỉ sét, bong tróc.

HÌNH ẢNH HIỆN HỮU



j) Bảng tên phòng, tên trụ sở Chi cục Hải quan khu vực:

- Bảng tên một số phòng làm việc, bảng tên trụ sở tại một số khu vực lâu ngày xuống cấp, hư hỏng, sai tên.

2. Phương án cải tạo, sửa chữa:

a) Khu vệ sinh trệt khối nhà A:

- Thiết bị vệ sinh: Tháo dỡ toàn bộ bồn cầu, vòi tắm sen, phễu thu sàn hiện hữu; thay mới lại thiết bị vệ sinh (xem bảng thống kê nước);

- Hệ thống điện: Tháo dỡ toàn bộ hệ thống và thiết bị điện hiện hữu; Thay mới toàn bộ hệ thống và thiết bị điện; bổ sung mới máy sấy tay. (xem bảng thống kê điện).

b) Phòng họp khối nhà B:

- Cạo sủi lớp sơn hiện hữu trên tường, cột; bả matit sơn nước 3 lớp hoàn thiện lại toàn bộ;

- Tháo dỡ trần thạch cao khung chìm hiện hữu; làm mới trần trần thạch cao khung chìm, bả matit sơn nước 3 lớp hoàn thiện lại;

- Tháo dỡ hệ thống điện, thiết bị điện hiện hữu; làm mới hệ thống điện, cung cấp mới toàn bộ thiết bị điện (ổ cắm, công tắc, đèn);

c) Phòng làm việc (cải tạo từ phòng bếp + ăn) khối nhà B:

- Tháo dỡ kệ bếp hiện hữu để mở rộng phòng bố trí thành phòng làm việc;

- Cung cấp mới quầy làm việc cho cán bộ;

- Bố trí thêm hệ thống ổ cắm, hệ thống đèn chiếu sáng để đáp ứng nhu cầu làm việc của cán bộ; làm mới tủ điện cấp nguồn riêng cho hệ thống điện bố trí mới (không sử dụng chung nguồn điện hiện hữu tránh tình trạng quá tải ảnh hưởng đến nguồn điện hiện hữu);

- Cung cấp mới máy lạnh đảm bảo công suất sử dụng;

- Thay mới quạt hút gắn tường một số phòng tầng trệt (xem thống kê bản vẽ);

- Cung cấp mới hệ thống rèm cửa sổ một số vị trí (xem thống kê bản vẽ).

d) Phòng bếp + ăn khối nhà B:

- Cạo sùi lớp sơn hiện hữu trên tường, cột; bả matit sơn nước 3 lớp hoàn thiện lại toàn bộ;

- Bóc lớp giấy dán tường vị trí khu bếp hiện hữu; đục lớp vữa xi măng trát tường, ốp mới gạch granite KT 300x600 cao đến đáy trần; tháo dỡ vách gỗ bịt cửa sổ vị trí khu bếp hiện hữu;

- Đục nền gạch hiện hữu, lát mới nền bằng gạch granite KT 600x600;

- Bố trí mới hệ thống điện vị trí kệ bếp (ổ cắm, đèn chiếu sáng, dây chờ đầu nối bếp điện); đầu nối nguồn điện từ tủ điện làm mới;

- Tháo dỡ hệ thống cánh cửa tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp xuống cấp hư hỏng; làm mới hệ thống cửa, ngăn kéo tủ bếp bằng gỗ MDF kháng ẩm phủ Acrylic bóng gương;

- Cung cấp mới máy lạnh đảm bảo công suất sử dụng;

- Cung cấp mới hệ thống rèm cửa sổ một số vị trí (xem thống kê bản vẽ).

e) Khu vệ sinh trệt khối nhà B:

- Nền: Phá dỡ toàn bộ nền gạch hiện hữu; quét lớp chống thấm chân tường vén cao 0.3m; cán vữa XM M75 tạo dốc về phễu thu sàn chỗ mỏng nhất dày 20mm; lát gạch Granite 300x600 nhám;

- Phá dỡ nền bê tông, bố trí mới hệ thống phễu thu nước sàn nhà vệ sinh;

- Tường: Đục toàn bộ gạch ốp tường hiện hữu, vị trí không ốp gạch đục lớp vữa trát tường; ốp mới gạch Granite 300x600 cao đến đáy trần;

- Trần: Cạo lớp sơn đáy trần hiện hữu, bả matit sơn nước 3 lớp hoàn thiện;

- Thiết bị vệ sinh: Tháo dỡ toàn bộ thiết bị vệ sinh hiện hữu; thay mới toàn bộ thiết bị vệ sinh (xem bảng thống kê nước); làm mới khung kệ inox vị trí bồn tiểu, mặt ngoài ốp gạch, mặt kệ ốp đá Granite tự nhiên, cung cấp mới vách ngăn tiểu; Tháo dỡ đá ốp bể rửa hiện hữu, làm mới khung kệ inox nâng cao mặt bể rửa lavabo, ốp mới lại bằng đá Granite tự nhiên mặt trên và trước bể rửa;

- Hệ thống điện: Tháo dỡ toàn bộ hệ thống và thiết bị điện hiện hữu; Thay mới toàn bộ hệ thống và thiết bị điện; thay mới máy sấy tay. (xem bảng thống kê điện).

f) Khu vệ sinh lầu 1 + Bổ sung thiết bị phòng lầu 1 khối nhà B:

- Thay mới quạt hút gắn tường một số phòng lầu 1 (xem bảng thống kê quạt hút);
- Cung cấp mới hệ thống rèm cửa sổ một số vị trí phòng lầu 1 (xem bảng thống kê rèm cửa);
- Nền: Phá dỡ toàn bộ nền gạch hiện hữu; quét lớp chống thấm chuyên dụng sàn vệ sinh, chân tường vén cao 0.3m; cán vữa XM M75 tạo dốc về phễu thu sàn chỗ mỏng nhất dày 20mm; lát gạch Granite 300x600 nhám;
- Khoan xuyên sàn BTCT nhà vệ sinh, bố trí mới hệ thống phễu thu nước sàn nhà vệ sinh; đục hộp gen xây gạch đi mới ống thoát nước sàn, xây hoàn thiện lại hộp gen;
- Tường: Đục toàn bộ gạch ốp tường hiện hữu, vị trí không ốp gạch đục lớp vữa trát tường; ốp mới gạch Granite 300x600 cao đến đáy trần;
- Trần: Tháo dỡ trần thạch cao khung chìm hiện hữu, làm mới trần thạch cao khung chìm, bả matit sơn nước 3 lớp hoàn thiện;
- Thiết bị vệ sinh: Tháo dỡ toàn bộ thiết bị vệ sinh hiện hữu; thay mới toàn bộ thiết bị vệ sinh (xem bảng thống kê nước); làm mới khung kệ inox vị trí bồn tiểu, mặt ngoài ốp gạch, mặt kệ ốp đá Granite tự nhiên, cung cấp mới vách ngăn tiểu; Tháo dỡ đá ốp bể rửa hiện hữu, làm mới khung kệ inox nâng cao mặt bể rửa lavabo, ốp mới lại bằng đá Granite tự nhiên mặt trên và trước bể rửa;
- Hệ thống điện: Tháo dỡ toàn bộ hệ thống và thiết bị điện hiện hữu; Thay mới toàn bộ hệ thống và thiết bị điện; thay mới máy sấy tay. (xem bảng thống kê điện).

g) Khu vệ sinh lầu 2 + Bổ sung thiết bị phòng lầu 2 khối nhà B:

- Thay mới quạt hút gắn tường một số phòng lầu 2 (xem bảng thống kê quạt hút);
- Cung cấp mới hệ thống rèm cửa sổ một số vị trí phòng lầu 2 (xem bảng thống kê rèm cửa);
- Nền: Phá dỡ toàn bộ nền gạch hiện hữu; quét lớp chống thấm chuyên dụng sàn vệ sinh, chân tường vén cao 0.3m; cán vữa XM M75 tạo dốc về phễu thu sàn chỗ mỏng nhất dày 20mm; lát gạch Granite 300x600 nhám;
- Khoan xuyên sàn BTCT nhà vệ sinh, bố trí mới hệ thống phễu thu nước
- Khoan xuyên sàn BTCT nhà vệ sinh, bố trí mới hệ thống phễu thu nước sàn nhà vệ sinh; đục hộp gen xây gạch đi mới ống thoát nước sàn, xây hoàn thiện lại hộp gen;
- Tường: Đục toàn bộ gạch ốp tường hiện hữu, vị trí không ốp gạch đục lớp vữa trát tường; ốp mới gạch Granite 300x600 cao đến đáy trần;
- Trần: Tháo dỡ trần thạch cao khung chìm hiện hữu, làm mới trần thạch

khung chìm, bả matit sơn nước 3 lớp hoàn thiện;

- Thiết bị vệ sinh: Tháo dỡ toàn bộ thiết bị vệ sinh hiện hữu; thay mới toàn bộ thiết bị vệ sinh (xem bảng thống kê nước); làm mới khung kệ inox vị trí bồn tiểu, mặt ngoài ốp gạch, mặt kệ ốp đá Granite tự nhiên, cung cấp mới vách ngăn tiểu; Tháo dỡ đá ốp bề rửa hiện hữu, làm mới khung kệ inox nâng cao mặt bề rửa lavabo, ốp mới lại bằng đá Granite tự nhiên mặt trên và trước bề rửa;

- Hệ thống điện: Tháo dỡ toàn bộ hệ thống và thiết bị điện hiện hữu; Thay mới toàn bộ hệ thống và thiết bị điện; thay mới máy sấy tay. (xem bảng thống kê điện).

h) Cải tạo mái khối nhà B (3 tầng):

- Đục lớp gạch lát nền sàn mái hiện hữu, đục lớp vữa XM lát gạch; đục lớp vữa thành sê nô, cạnh dầm, chân tường bao cao 0.3m;

- Vệ sinh nền bê tông, quét dung dịch chống thấm chuyên dụng sàn mái; chân tường, cạnh dầm quét cao 0.3m;

- Láng vữa XM M75 dày 3cm tạo dốc về phễu thu nước;

- Lát mới lại gạch Granite 400x400 nhám mặt; thay mới một số cầu chắn rác.

i) Cải tạo cầu thang sắt khối nhà C (kho lưu trữ):

- Cạo sủi lớp sơn dầu hiện hữu trên bề mặt dầm, cột, bản thang, chiếu nghỉ thép bị gỉ sét, bong tróc; sơn dầu mới 3 lớp hoàn thiện lại toàn bộ.

j) Bảng tên phòng, tên trụ sở Chi cục Hải quan khu vực:

- Cung cấp thay mới một số bảng tên phòng, tên trụ sở Chi cục Hải quan tại một số khu vực. Quy cách, cấu tạo xem danh mục thiết bị bảng tên.

VII. DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN - TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

- QCVN 01 : 2021/BXD. Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng.

*** Kiến trúc :**

- TCXDVN 264 : 2002. Nhà và công trình. Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng.

- TCVN 4319 : 2012. Nhà và công trình công cộng. Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

- TCVN 5568:2012. Điều hợp kích thước theo mô đun trong xây dựng - Nguyên tắc cơ bản;

*** Điện :**

- QCVN 01 : 2020/BCT. Quy chuẩn Quốc gia về an toàn điện;

- QCVN 09: 2017/BXD. Quy chuẩn xây dựng Việt Nam. Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả;

- TCVN 9206 : 2012. Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9207 : 2012. Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 333 : 2005. Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 7114 : 2008. Chiếu sáng cho hệ thống làm việc trong nhà;
- TCVN 4756 : 1989. Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện;
- TCXD 16 : 1986. Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng – Tiêu chuẩn thiết kế;

*** Kết cấu :**

- TCVN 5574: 2018. Kết cấu BTCT – Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5575:2024. Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế;

*** Kết cấu gạch đá, vữa xây dựng:**

- TCVN 4085:2011. Kết cấu gạch đá. Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 4459:1987. Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa trong xây dựng;
- TCXDVN 336:2005. Vữa dán gạch ốp lát – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;

*** Công tác hoàn thiện:**

- TCVN 4516:1988. Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 5674:1992. Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu;
- TCVN 8264:2009. Gạch ốp lát. Quy phạm thi công và nghiệm thu;
- TCVN 9377-2:2012. Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu - Phần 2: Công tác trát trong xây dựng;
- TCVN 9377-3:2012. Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu - Phần 3: Công tác ốp trong xây dựng;
- TCVN 11475:2016. Lớp phủ trên nền bê tông xi măng và nền vữa xây – Hướng dẫn giám sát thi công;

*** Áp dụng cho công tác thi công và nghiệm thu:**

- TCVN 13567-2022. Mặt đường bê tông nhựa nóng- y/c thi công và nghiệm thu.
- TCVN 8828:2011. Bê tông – Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên.
- TCVN 9343:2012. Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Hướng dẫn công tác bảo trì.
- TCVN 3990 – 2012. Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng – qui tắc thống kê bảo quản bản chính hồ sơ thiết kế xây dựng

- TCVN 4252-2012. Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng – thiết kế tổ chức thi công
- TCVN 4055-2012. Công trình xây dựng - tổ chức thi công.
- TCVN 5637-1991. Quản lý chất lượng xây lắp công trình – Nguyên tắc cơ bản.

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

8.1. Yêu cầu về bảo trì công trình xây dựng

- Công trình và các bộ phận công trình khi đưa vào khai thác sử dụng phải được bảo trì theo quy định.
- Việc bảo trì công trình phải đảm bảo an toàn về người và tài sản, đảm bảo tối đa sự vận hành liên tục và an toàn của công trình.

8.2. Trình tự thực hiện bảo trì công trình xây dựng

- Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng;
- Lập kế hoạch và kinh phí bảo trì công trình xây dựng;
- Thực hiện bảo trì và quản lý chất lượng công việc bảo trì;
- Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình;
- Lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình xây dựng.

8.3. Nội dung chính của quy trình bảo trì công trình xây dựng

- Các thông số kỹ thuật, công nghệ của công trình, bộ phận công trình và thiết bị công trình;
- Quy định đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình;
- Quy định nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình;
- Quy định thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình;
- Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp;
- Quy định thời gian sử dụng của công trình;
- Quy định về nội dung, thời gian đánh giá định kỳ đối với công trình phải đánh giá an toàn trong quá trình khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan;
- Xác định thời điểm, đối tượng và nội dung cần kiểm định định kỳ;
- Quy định thời điểm, phương pháp, chu kỳ quan trắc đối với công trình có yêu cầu thực hiện quan trắc;
- Các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

8.4. Kế hoạch công tác bảo trì định kỳ công trình xây dựng

- Việc kiểm tra phải thực hiện thường xuyên hoặc định kỳ bằng trực quan, bằng các thiết bị kiểm tra chuyên dụng khi cần thiết để đánh giá hiện trạng, phát hiện kịp thời dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

- Việc sửa chữa công trình được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất với các nội dung chủ yếu sau:

+ Sửa chữa định kỳ công trình bao gồm sửa chữa các hư hỏng hoặc thay thế các bộ phận công trình, thiết bị công trình được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì.

+ Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện khi bộ phận công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và tác động đột xuất khác hoặc có hiện tượng có thể gây hư hỏng đột biến ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành công trình hoặc có khả năng xảy ra sự cố.

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong quá trình thực hiện đầu tư đến lúc thi công xây dựng và đưa vào sử dụng cần lưu ý những tác động môi trường như sau:

9.1. Giai đoạn chuẩn bị mặt bằng và thi công xây dựng:

a. Về môi trường không khí:

- Hạn chế sử dụng các loại máy gây nhiều khói trên công trường mà chủ yếu là sử dụng động cơ điện; Hạn chế bụi trong suốt quá trình thi công bằng những cách sau:

- Phun nước trên các khu vực đang thi công có thể giảm bụi đến 95%; Che chắn xung quanh khu vực tránh cho bụi khuếch tán, đồng thời trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, kính, nón bảo hộ;

- Quy định với các xe chuyên chở vật liệu xây dựng ra vào công trường: Sử dụng bạt phủ trong quá trình vận chuyển và sử dụng nguyên vật liệu để hạn chế rơi vãi và phát sinh bụi; Không chở vật liệu rời quá đầy, quá tải; Không nổ máy xe trong thời gian chờ xếp dỡ nguyên vật liệu; Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ; Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt;

- Lập lịch trình hoạt động hợp lý cho các loại xe tải hạng nặng, cũng như các thiết bị cơ giới công trình gây ồn lớn (máy đào, máy xúc, xe lu...) không hoạt động sau 22 giờ.

- Giáo dục ý thức cho người lao động trực tiếp trên công trường, đảm bảo an toàn lao động.

b. Về môi trường nước:

- Nước thải từ các lán trại của công nhân không được thoát trực tiếp vào hệ thống thoát nước chung của khu vực mà phải qua xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại

đơn giản.

- Tạo các vũng hay đào bể lắng để bẫy cát, vật liệu san lấp tại khu vực thi công để kiểm soát lượng vật liệu bị rửa trôi do nước mưa chảy tràn.

- Không để nước thải và nước cấp sử dụng cho quá trình thi công xây dựng chảy tràn ra lề đường và lòng đường gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

- Quản lý ngăn chặn rò rỉ xăng dầu và vật liệu do xe vận chuyển gây ra.

c. Các biện pháp quản lý chất thải rắn:

Các biện pháp quản lý chất thải rắn từ các hoạt động thi công xây dựng (xà bần và các nguyên vật liệu dư thừa, phế thải) và từ sinh hoạt của công nhân như sau:

- Quy định bãi rác và có phương tiện lưu giữ chất thải.

- Chất thải rắn cần phải được thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Giáo dục ý thức cho người lao động trực tiếp trên công trường.

d. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm lên môi trường đất:

- Không đổ dầu nhớt ra đất, hạn chế sửa xe, máy móc thiết bị cơ giới tại khu vực Dự án mà phải đem đến nơi có chức năng sửa chữa.

- Khu vực bảo dưỡng phải được bố trí trước và có hệ thống thu gom dầu mỡ thải.

- Các loại dầu mỡ thải bỏ phải được chứa trong thùng và giao cho đơn vị có chức năng thu mua tái chế.

e. Biện pháp giảm thiểu tác động lên điều kiện kinh tế - xã hội khu vực:

- Tổ chức công tác vận chuyển phục vụ công trường thích hợp.

- Đảm bảo điều kiện vệ sinh cho công nhân xây dựng (có nhà vệ sinh tạm, cấp nước sạch...) để tránh phát sinh và lan truyền các bệnh truyền nhiễm.

- Liên hệ để công nhân xây dựng có nhà trọ, hạn chế việc ở lại trong các lán trại tạm thời trên công trường.

- Các nhà thầu phải đảm bảo việc quản lý và giáo dục cho công nhân xây dựng để giữ gìn kỷ luật, thuần phong mỹ tục và tạo mối quan hệ tốt với dân địa phương.

- Sử dụng nguồn lao động tại địa phương để hạn chế công nhân ăn ở tại công trường.

9.2. Giai đoạn dự án đi vào khai thác sử dụng:

a. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải:

- Nước mưa và nước từ hệ thống tưới cây nếu có thoát mặt trên hệ thống đường nội bộ được đưa vào các hố ga để lắng cát đất (hố ga được định kỳ nạo vét) rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung toàn khu vực.

- Nước thải trong quá trình sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh: như lavabo, tiểu, tắm, thoát nước sàn) được thu gom theo các ống nhánh đưa vào hầm xử lý tự hoại

trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của công trình.

- Nước, phân từ các bồn cầu theo các ống nhánh đưa vào hầm tự hoại 3 ngăn trước khi thải vào hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Trong bể tự hoại chủ yếu diễn ra quá trình phân hủy yếm khí các chất hữu cơ.

b. Các biện pháp quản lý chất thải rắn:

- Rác thải này có thành phần là bịch nilon, giấy, lon, chai lọ, lá cây, thực phẩm, ... Theo quy định về chất thải rắn, đây không phải là chất thải nguy hại, đặc điểm chất thải rắn chứa thành phần thực phẩm cao nên dễ phân hủy sinh học. Dự kiến chất thải rắn sinh ra trong quá trình hoạt động của công trình sẽ được tổ chức thu gom như sau:

- Trong từng phòng và từng hạng mục của công trình trang bị các loại giỏ đựng rác có nắp đậy: 1 đựng rác loại cứng khó xử lý hoặc rác khô, có thể tận dụng lại (vỏ đồ hộp, vỏ loại chai thủy tinh, chai nhựa); 1 đựng rác có dạng mềm, ướt dễ phân hủy (giấy và bao bì, bao nilon...);

- Bố trí 2 thùng rác công cộng có nắp đậy với hình thức đẹp mắt. Các thùng này được thu gom theo lịch trình nhất định (ít nhất 1 lần/ngày), sau đó chuyển đến nơi tập trung rác để tiến hành phân loại.

9.3. An toàn cháy nổ:

- Để đảm bảo an toàn cháy nổ, dự án sẽ sử dụng bình PCCC cầm tay (bình bột CO₂ khô, bình khí CO₂, bảng tiêu lệnh PCCC);

- Đối với các thiết bị điện trong dự án cần phải:

+ Tính toán dây dẫn điện có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, phải có thiết bị bảo vệ quá tải. Những khu vực nhiệt độ cao, dây điện phải đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ.

+ Các motor điện phải có hộp che chắn bảo vệ, bảo đảm không cho bụi, giấy và các vật liệu dễ cháy rơi vào.

+ Tất cả các máy móc, thiết bị điện đều có bộ phận tiếp đất.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường dây điện trong công trình. Hộp cầu dao phải kín, cầu dao tiếp điện tốt.

X. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Stt	Nội dung chi phí	Chi phí sau thuế	Ghi chú
1	Chi phí xây dựng	1.556.930.260	
2	Chi phí thiết bị	178.721.800	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	163.479.932	
4	Chi phí khác	31.898.557	
5	Chi phí dự phòng	969.451	

TỔNG CỘNG	1.932.000.000
<i>(Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu đồng chẵn).</i>	

XI. HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

- Việc đầu tư “Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII” là rất cần thiết, nhằm xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất, phục vụ tốt cho cán bộ, nhân viên công tác tại trụ sở.

- Thời gian thực hiện dự án: Khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và bố trí vốn.

XII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- Trên cơ sở nội dung thuyết minh Báo cáo kinh tế kỹ thuật đã trình bày như trên. Kính đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét cơ quan xem xét để công trình sớm được triển khai các bước tiếp theo.

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ
BẢO NGỌC PHÁT

-----000-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----000-----

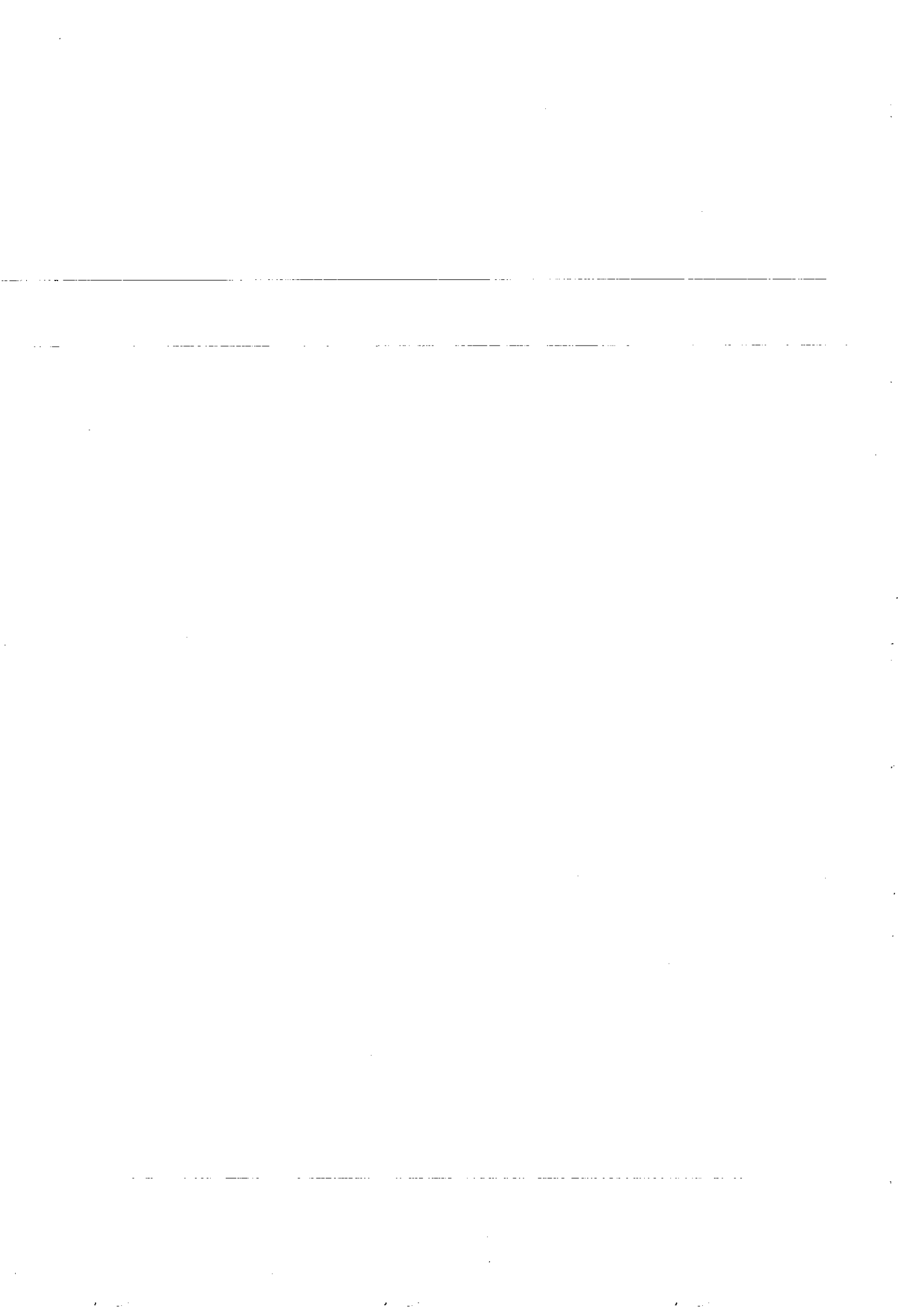
DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI

CHỦ ĐẦU TƯ: CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

Đồng Nai, tháng 08/2025

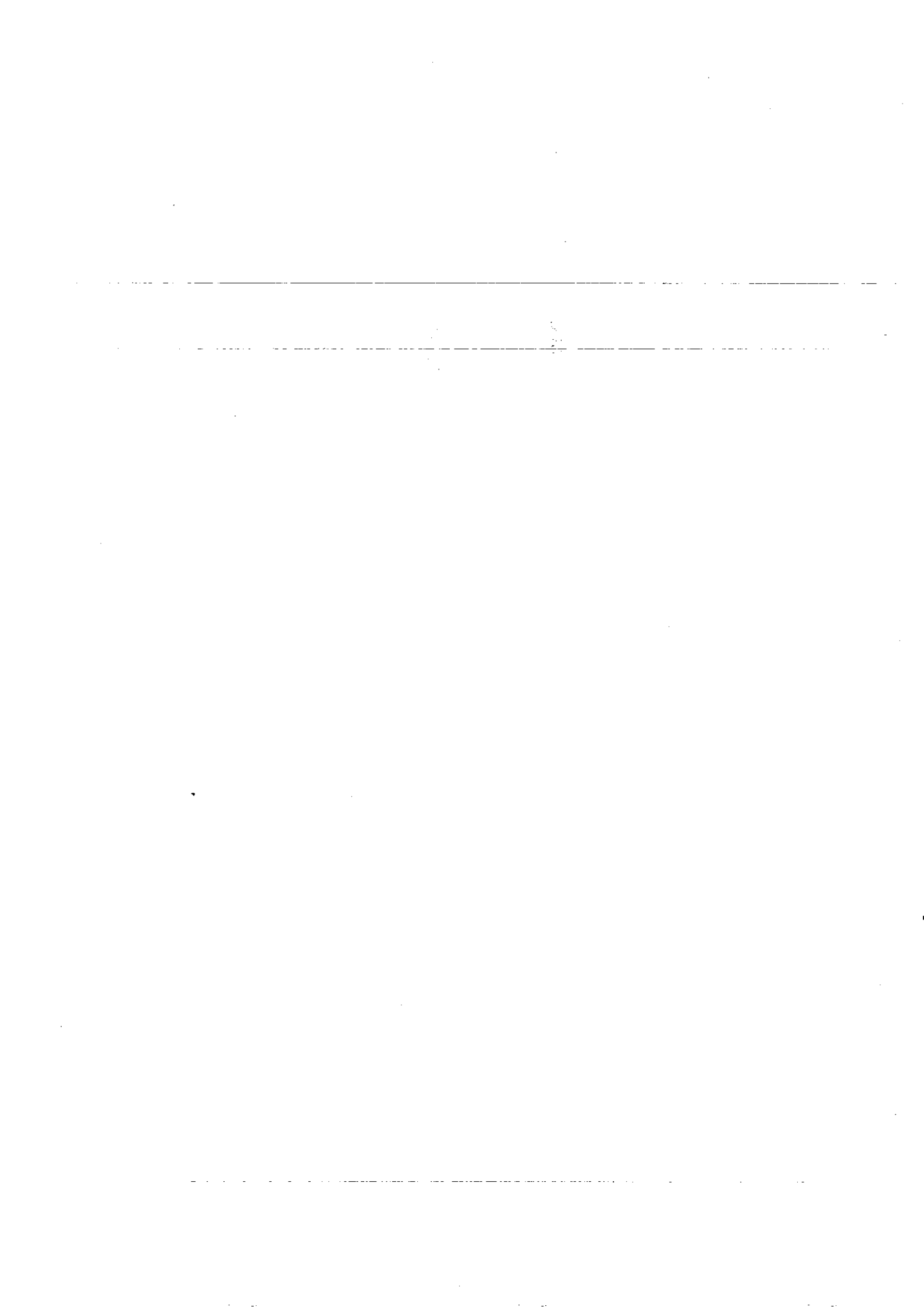


TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH: CÁI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI

TT	TÊN CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT (8%)	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng	<i>Bảng tính</i>	1.441.602.093	115.328.167	1.556.930.260	Gxd
-	Công trình dân dụng		1.441.602.093	115.328.167	1.556.930.260	GxII
2	Chi phí thiết bị		165.483.148	13.238.652	178.721.800	Gtb
3	Chi phí quản lý dự án		-	-	-	Gqlđa
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Σ Gtvi	151.370.307	12.109.625	163.479.932	Gtv
-	Chi phí lập Báo cáo KTKT		85.832.989	6.866.639	92.699.628	
	+ Công trình dân dụng	$(GxIII) * 5,954\%$	85.832.989	6.866.639	92.699.628	
-	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		3.719.333	297.547	4.016.880	
	+ Công trình dân dụng	$GxII (tmất) * 0,258\%$	3.719.333	297.547	4.016.880	
-	Chi phí thẩm tra dự toán thiết kế BVTC		3.604.006	288.320	3.892.326	
	+ Công trình dân dụng	$GxII (tmất) * 0,25\%$	3.604.006	288.320	3.892.326	
-	Chi phí giám sát thi công XD		47.356.629	3.788.530	51.145.159	
	+ Công trình dân dụng	$GxII * 3,285\%$	47.356.629	3.788.530	51.145.159	
-	Chi phí Lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu TCXD		6.227.721	498.218	6.725.939	
	+ Công trình dân dụng	$GxII * 0,432\%$	6.227.721	498.218	6.725.939	
-	Chi phí thẩm định HSMT TCXD	<i>Giá tối thiểu</i>	1.851.852	148.148	2.000.000	
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu TCXD	<i>Giá tối thiểu</i>	2.777.778	222.222	3.000.000	
5	Chi phí khác	Σ Gki	19.381.188	1.510.495	31.898.557	Gk
-	Phí thẩm định Báo cáo KTKT	<i>Giá tối thiểu</i>	500.000		500.000	
-	Chi phí kiểm toán	$(TMBT-DP) * 0,96\%$	18.881.188	1.510.495	20.391.683	
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	$(TMBT-DP) * 0,57\%$	-		11.006.874	



TT	TÊN CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT (8%)	THÀNH TIỀN SAU THUẾ	KÝ HIỆU
6	Chi phí dự phòng				969.451	Gđp
-	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh	$(G_{xd} + G_{qlđ} + G_{tv} + G_t) * 0,05\%$			969.451	Gđp1
	TỔNG CỘNG	(1+2+3+4+5+6)			1.932.000.000	

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ KHÍ

BẢO NGỌC PHÁT

TRUNG ƯƠNG ĐỨC

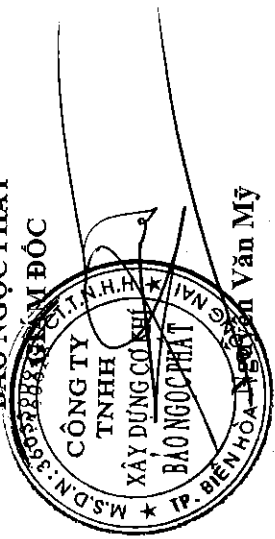
CHỦ TRÌ - LẬP DỰ TOÁN



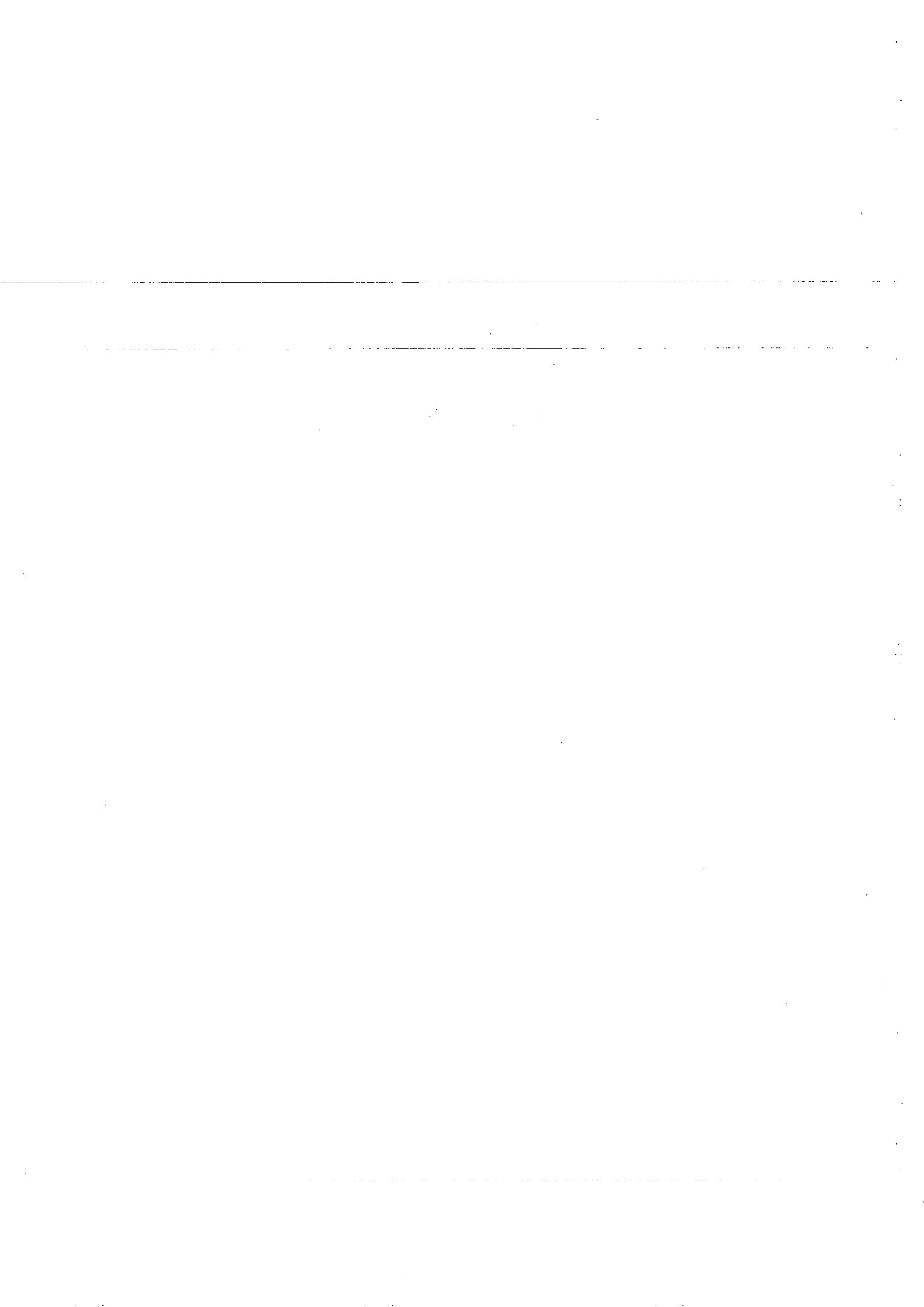
Trần Thu Uyên

Chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng III,

số : DON-00178949



Nguyễn Văn Mỹ

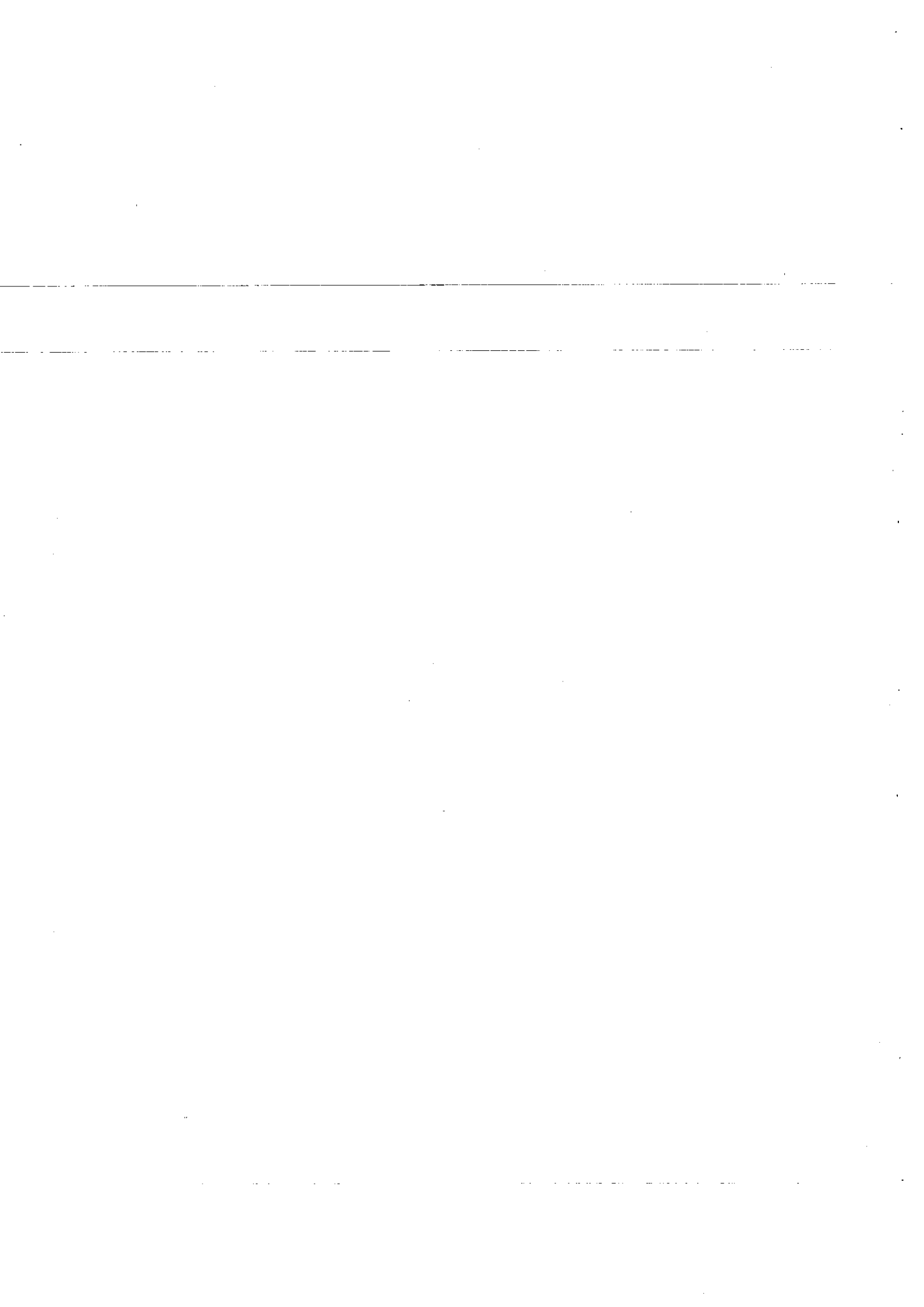


**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

Đơn vị tính: (đ)

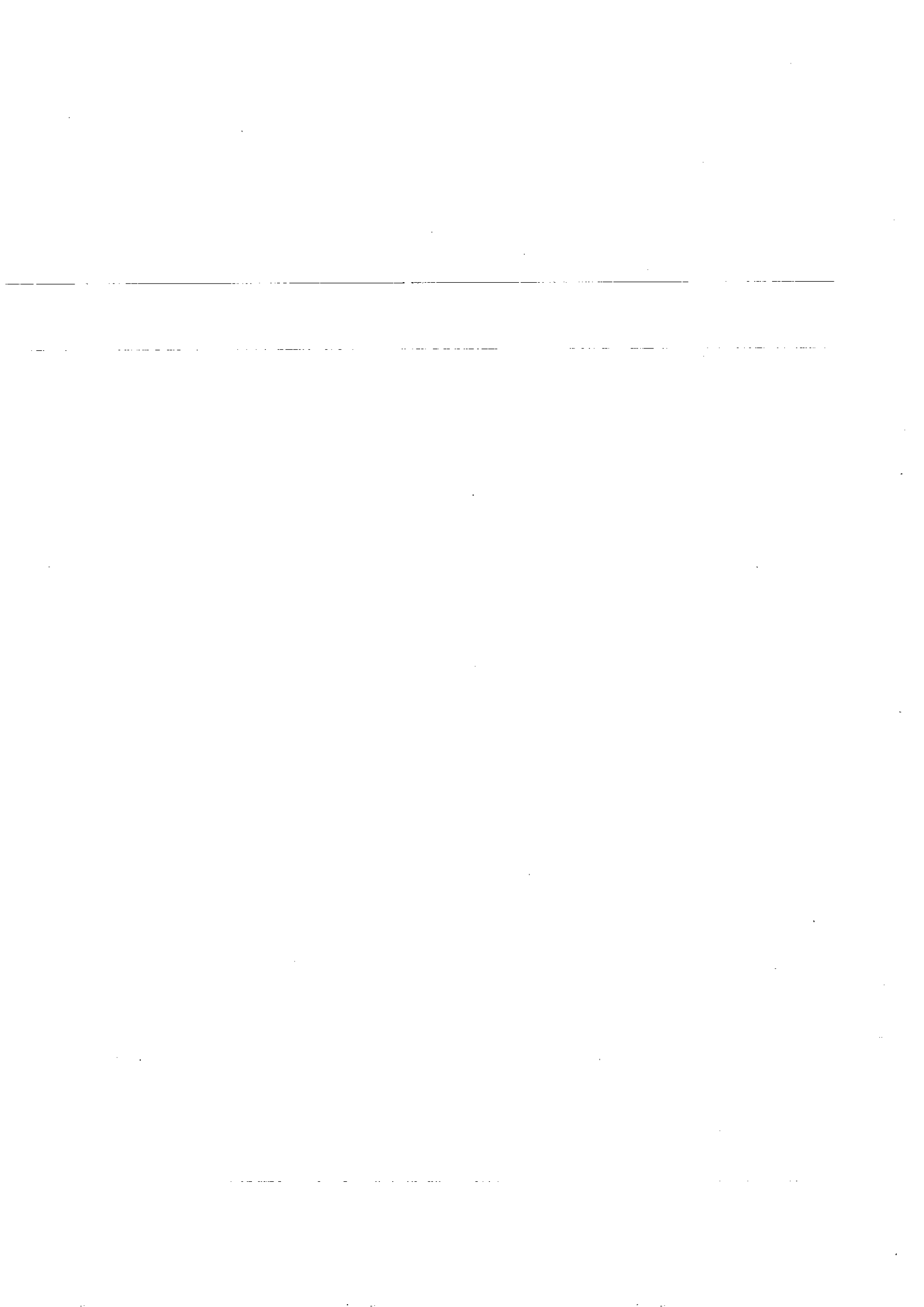
STT	Hạng mục	Chi phí xây dựng trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí xây dựng sau thuế
1	KHU VỆ SINH TRỆT KHỐI NHÀ A	26.561.660	2.124.933	28.686.592
2	PHÒNG HỌP KHỐI NHÀ B	35.892.071	2.871.366	38.763.437
3	PHÒNG LÀM VIỆC KHỐI NHÀ B	316.707.250	25.336.580	342.043.830
4	PHÒNG BẾP + ĂN KHỐI NHÀ B	132.806.542	10.624.523	143.431.066
5	KHU VỆ SINH TRỆT KHỐI NHÀ B	227.015.691	18.161.255	245.176.946
6	KHU VỆ SINH LẦU 1 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 1 KHỐI NHÀ B	289.917.588	23.193.407	313.110.995
7	KHU VỆ SINH LẦU 2 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 2 KHỐI NHÀ B	292.953.689	23.436.295	316.389.984
8	CẢI TẠO MÁI KHỐI NHÀ B (3 TẦNG)	63.212.560	5.057.005	68.269.564
9	CẢI TẠO CẦU THANG SẮT KHỐI NHÀ C (KHO LƯU TRỮ)	56.535.042	4.522.803	61.057.846
	TỔNG CỘNG	1.441.602.092	115.328.167	1.556.930.260
	LÀM TRÒN			1.556.930.000

Bảng chữ: Một tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.



CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
ĐỊA ĐIỂM XD: PHƯỜNG TAM HIỆP, TỈNH ĐỒNG NAI
BẢNG DANH MỤC THIẾT BỊ

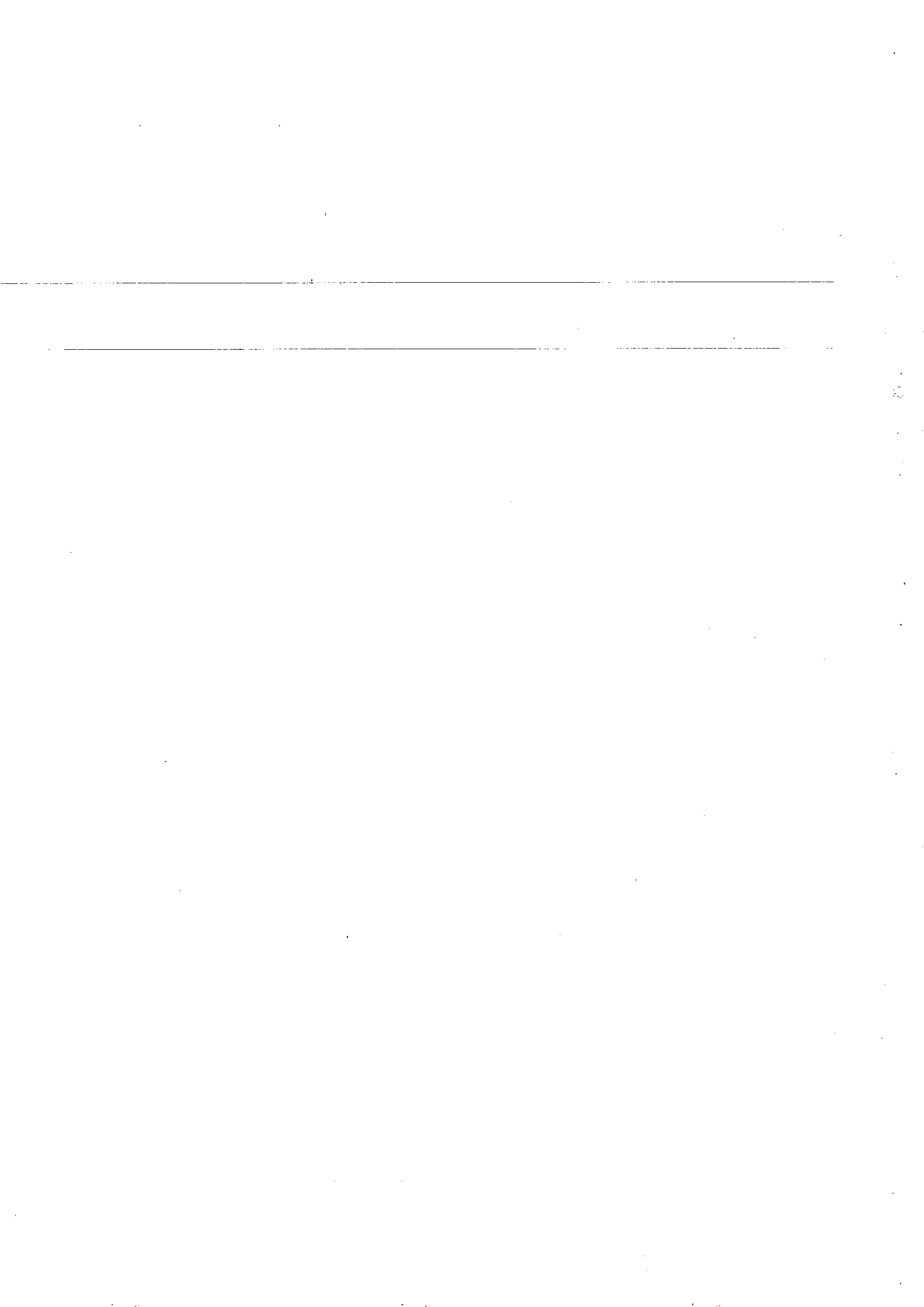
Stt	Nội dung chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Ghi chú
I	THIẾT BỊ BẢNG TÊN					
1	Bộ chữ tại quầy lễ tân CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII . Kích thước chữ 215cm x 11cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi, mặt bảng mica trong 5li viền v nhôm, logo đường kính 78cm chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 in KTS theo maket	Bộ	1	4.950.000	4.950.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
2	Bộ chữ phòng họp A2 Khu nhà A: CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII (bao gồm đồng chữ tiếng Anh). Kích thước bảng 179cm x 30,5cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	1	3.240.000	3.240.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
3	Bộ chữ phòng họp A3 Khu nhà A : CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII (bao gồm đồng chữ tiếng Anh). Kích thước bảng 121cm x 22cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	1	1.800.000	1.800.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
4	Bộ chữ phòng họp A3 Khu nhà A: đồng chữ tiếng anh REGIONAL CUSTOMS BRANCH XVIII . Kích thước chữ 244cm x 10cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	1	1.460.000	1.460.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
5	Thiết kế và thi công Bảng tên PHÒNG ÂM THANH khu nhà A: kích thước 44cm x 17cm: bảng gỗ MDF 1cm, mặt chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304, in theo maket	Cái	1	1.460.000	1.460.000	
6	Thay thế mặt Bảng tên PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ, VĂN PHÒNG (02 bảng), ĐỘI KIỂM SOÁT HẢI QUAN , kích thước bảng tên kích thước 42cm x 15cm, chữ chất liệu thép không gỉ Inox xước màu vàng 304 in KTS theo maket	bảng	4	770.000	3.080.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
7	Thay thế mặt Bảng tên PHÒNG GIÁM SÁT QUẢN LÝ, ĐỘI PHỤC TẬP VÀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN kích thước bảng tên kích thước 292cm x 73cm, chữ chất liệu alu màu vàng in KTS theo maket	bảng	1	3.830.000	3.830.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bảng mới
8	Thiết kế và thi công Bảng tên thang máy kích thước 30cm x 8cm: mặt chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304, in theo maket	Cái	1	295.000	295.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bảng mới



9	Thay thế mặt Bảng tên ĐỘI PHỤC TẬP VÀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN tại tầng 5, kích thước bảng tên kích thước 96cm x 34,5cm, chữ chất liệu alu màu vàng in KTS theo maket	bảng	1	4.050.000	4.050.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bảng mới
10	Thay thế Bộ chữ phòng họp ĐỘI PHỤC TẬP VÀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN . Kích thước chữ 340cm x 16cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	1	5.100.000	5.100.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
11	Thiết kế và thi công Bảng tên THỦ KHO kích thước 44cm x 17cm: bảng gỗ MDF 1cm, mặt chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304, in theo maket	Cái	1	1.500.000	1.500.000	
12	Thay thế mặt Bảng tên PHÒNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN tại tầng 4, kích thước bảng tên kích thước 96cm x 34,5cm, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 in KTS theo maket	bảng	1	4.050.000	4.050.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bảng mới
13	Thay thế Bộ chữ phòng họp PHÒNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN . Kích thước chữ 133cm x 15cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	1	1.430.000	1.430.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
14	Thay thế mặt Bảng tên PHÒNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN tại tầng 3, kích thước bảng tên kích thước 96cm x 34,5cm, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 in KTS theo maket	bảng	1	4.050.000	4.050.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bảng mới
15	Thay thế Bộ chữ phòng họp PHÒNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN . Kích thước chữ 343cm x 19cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu chữ mica uốn cạnh nổi. Logo Hải quan Việt Nam, chất liệu thép không gỉ Inox 304 uốn cạnh nổi đường kính 65cm, in KTS theo maket. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	1	7.040.000	7.040.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
16	Thiết kế và thi công Bảng tên PHÒNG NGHĨ NAM kích thước 44cm x 17cm: bảng gỗ MDF 1cm, mặt chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304, in theo maket	Cái	1	1.500.000	1.500.000	
17	Thiết kế và thi công Bảng tên PHÒNG NGHĨ NỮ kích thước 44cm x 17cm: bảng gỗ MDF 1cm, mặt chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304, in theo maket	Cái	1	1.500.000	1.500.000	
18	Thay thế Bộ chữ Hội trường tiếng anh REGIONAL CUSTOMS BRANCH XVIII . Kích thước chữ 100cm x 6cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	1	840.000	840.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới



19	Thay thế Bộ chữ Hội trường HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU CÁC THÀNH TÍCH CỦA CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII . Kích thước bảng 424cm x 20cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, chữ chất liệu thép không gỉ Inox bóng màu vàng 304 uốn cạnh nổi. Bao gồm tháo gỡ bảng cũ, vệ sinh mặt bảng.	Bộ	2	5.080.000	10.160.000	Tháo gỡ bảng chữ cũ, thi công, lắp đặt bộ chữ mới
20	Bảng tên số tầng kích thước 30cm x 20cm: bảng mica dán decal	Cái	5	195.000	975.000	
21	Bảng tên LỐI LÊN kích thước 30cm x 20cm: bảng mica dán decal	Cái	5	195.000	975.000	
22	Làm mới Bộ chữ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII tại Hải quan Biên Hòa. Kích thước chữ 256cm x 19cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, Logo Hải quan Việt Nam, chất liệu thép không gỉ Inox 304 uốn cạnh nổi đường kính 80cm, in KTS theo maket.	Bộ	1	6.280.000	6.280.000	
23	Làm mới Bộ chữ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII tại Hải quan Thống Nhất. Kích thước chữ 280cm x 14cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, Logo Hải quan Việt Nam, chất liệu thép không gỉ Inox 304 uốn cạnh nổi đường kính 1m, in KTS theo maket.	Bộ	1	7.800.000	7.800.000	
24	Làm mới Bộ chữ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII tại Hải quan Long Bình Tân. Kích thước chữ 293cm x 12,5cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật	Bộ	1	3.870.000	3.870.000	
25	Làm mới Bộ chữ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII tại Hải quan cửa khẩu cảng Đồng Nai địa điểm Gò Dầu. Kích thước chữ 213cm x 12cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật, Logo Hải quan Việt Nam, chất liệu thép không gỉ Inox 304 uốn cạnh nổi đường kính 100cm, in KTS theo maket.	Bộ	1	6.600.000	6.600.000	
26	Làm mới Bộ chữ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII tại Hải quan KCX Long Bình Tân. Kích thước chữ 355cm x 15cm, kích thước chữ theo bản vẽ kỹ thuật	Bộ	1	4.500.000	4.500.000	
II	THIẾT BỊ MÁY LẠNH					
1	Cung cấp máy lạnh đứng 6.5HP - Máy lạnh tủ đứng Rectech RF60/RC60 công suất 6.5HP - 3 PHA - Model: RF60/RC60 - Hãng sản xuất: REETECH - Sản xuất tại: Việt Nam - Kiểu lắp đặt: Tủ đứng - Loại máy: Không inverter (không tiết kiệm điện) - loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Nguồn điện: 3 Pha, 380 - 415 V, 50Hz - Kích thước ống đồng Gas (mm): 9.5/19.1 - Công suất làm lạnh: 60.000 BTU/h - Dàn lạnh: Model: RF60. Kích thước 1925 x 610 x 390 (mm). Trọng lượng: 59Kg - Dàn nóng: Model: RC60 Kích thước 1170 x 900 x 350 (mm). Trọng lượng: 93Kg	Bộ	2	36.574.074	73.148.148	
TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					165.483.148	
THUẾ GTGT (8%)					13.238.652	
TỔNG CỘNG SAU THUẾ					178.721.800	



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

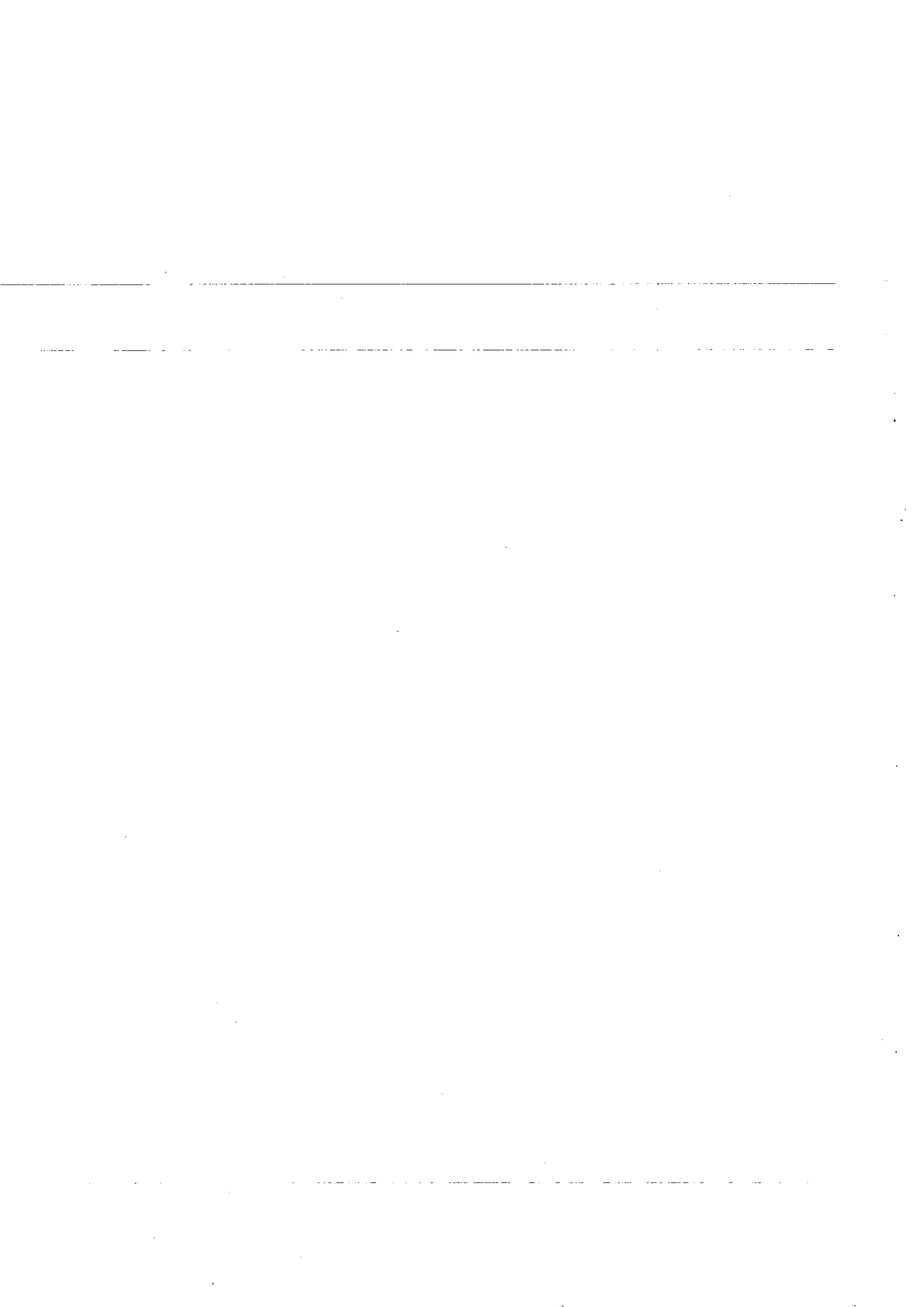
Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

Tên hạng mục: KHU VỆ SINH TRỆT KHỐI NHÀ A

Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VZ	A1	19.427.602
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	19.427.602
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	3.266.677
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	3.266.677
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C1	8.092
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	8.092
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	22.702.370
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	1.657.273
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	249.726
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	567.559
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	2.474.558
III	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	1.384.731
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	26.561.660
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	2.124.933
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	28.686.592
	LÀM TRÒN			28.687.000

Bảng chữ: Hai mươi tám triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

KHU VỆ SINH TRỆT KHÓI NHÀ A

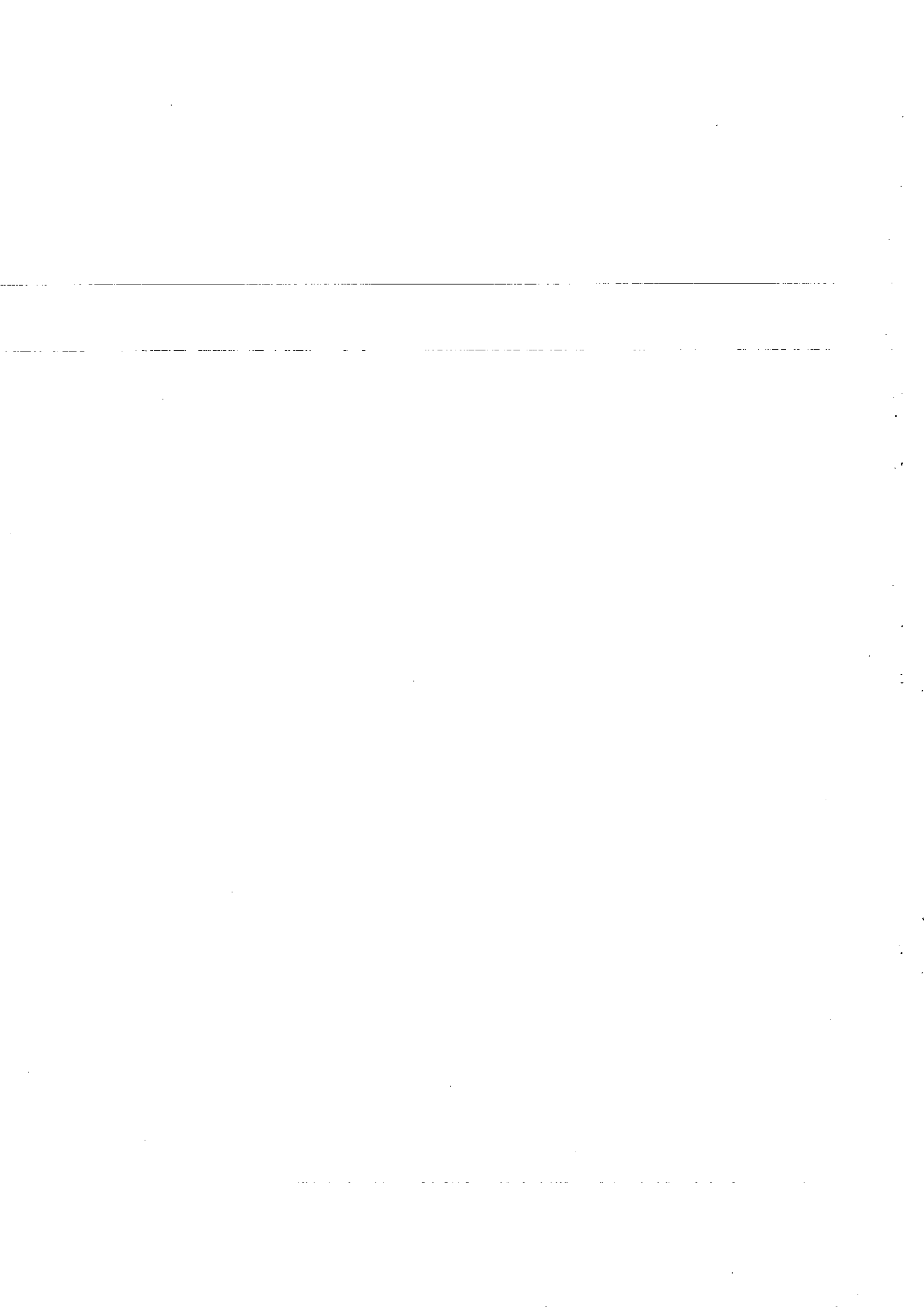
STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	KHU VỆ SINH TRỆT KHÓI NHÀ A		
			ĐIỆN:		
1		AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng	cái	9,0
			Đèn: 6 = 6		
			Công tắc: 2 = 2		
			Quạt hút: 1 = 1		
2		BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn	cái	1,0
			1 = 1		
3		BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi	cái	1,0
			1 = 1		
4		BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D110, 10W	bộ	6,0
			6 = 6		
5		BA.11130	Lắp đặt quạt hút ốp trần	cái	1,0
			1 = 1		
6		BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường	cái	1,0
			1 = 1		
7		BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm ²	m	45,0
			Dây E: 5 = 5		
			2*20 = 40		
8		BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm ²	m	10,0
			2*5 = 10		
9		BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ	hộp	2,0
			2 = 2		
10		BA.14302	Lắp đặt nẹp nhựa 24x14mm	m	10,0
			10 = 10		
11		BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	15,0
			15 = 15		
			NƯỚC:		
12		SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	2,0
			2 = 2		
13		SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh)	bộ	7,0

			Vòi sen: 1 = 1		
			Hộp đựng giấy vệ sinh: 2 = 2		
			Phễu thu sàn: 4 = 4		
14	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt		bộ	2,0
		2 = 2			
15	BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh		cái	2,0
		2 = 2			
16	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh		cái	2,0
		2 = 2			
17	BB.91401	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen		bộ	1,0
		1 = 1			
18	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90		cái	4,0
		4 = 4			
19	BB.92001	Lắp đặt dây cấp nước D21, L=40cm		cái	2,0
		2 = 2			
	THM	Tổng cộng: KHU VỆ SINH TRỆT KHỎI NHÀ A			

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

KHU VỆ SINH TRỆT KHỎI NHÀ A

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	A33.1303	Công tắc 1 hạt loại phím lớn	cái	1,0	57.000	57.000
2	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	1,0	84.000	84.000
3	A33.1108	Cút	cái	2,0	4.800	9.600
4	A33.1089	Chậu xí bột	bộ	2,0	2.460.000	4.920.000
5	A33.1107	Dây cấp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	2,0	60.000	120.000
6	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	45,450	5.720	259.974
7	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	10,10	9.320	94.132
8	A33.0035	Đèn Led âm trần D110, 10W	bộ	6,0	185.455	1.112.730
9	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	2,0	12.545	25.090
10	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	2,0	120.000	240.000
11	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	1,0	8.185.185	8.185.185
12	A33.0043	Nẹp nhựa 24x14mm	m	10,20	8.000	81.600
13	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	15,30	9.979	152.679
14	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	4,0	250.000	1.000.000
15	A33.0006	Quạt hút gắn trần 300x300x26.5w	cái	1,0	1.050.000	1.050.000
16	A33.1093	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1,0	1.404.000	1.404.000
17	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	2,0	240.000	480.000
18	Z999	Vật liệu khác	%			151.612
		TỔNG VẬT LIỆU				19.427.602
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	1,410	299.500	422.295
2	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	8,8280	322.200	2.844.382
		TỔNG NHÂN CÔNG				3.266.677
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,530	15.267	8.092
		TỔNG MÁY THI CÔNG				8.092



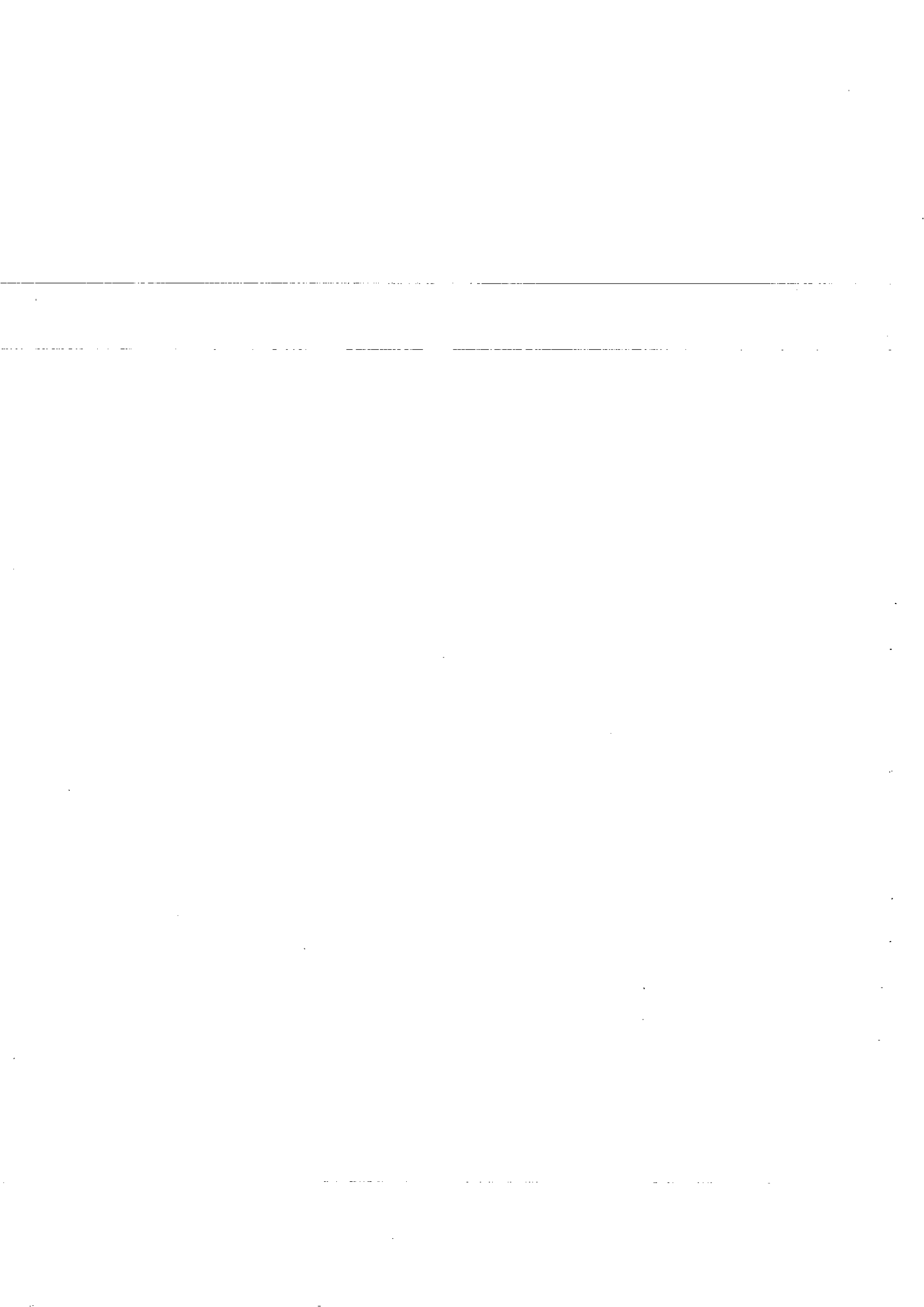
**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

KHU VỆ SINH TRỆT KHỎI NHÀ A

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng	cái	9,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,20	1,80
2	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1303	Công tắc 1 hạt loại phím lớn	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,080	0,080
3	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0880	0,0880
4	BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D110, 10W	bộ	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0035	Đèn Led âm trần D110, 10W	bộ	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	18,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,90
5	BA.11130	Lắp đặt quạt hút ốp trần	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0006	Quạt hút gắn trần 300x300x26.5w	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,40	0,40
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,150	0,150
6	BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,150
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,070	0,070
7	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	45,0	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	1,010	45,450
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	135,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	1,080
8	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	10,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	1,010	10,10
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	30,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	0,240
9	BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ	hộp	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	10,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,380
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,040
10	BA.14302	Lắp đặt nẹp nhựa 24x14mm	m	10,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Nẹp nhựa 24x14mm	m	1,020	10,20
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	50,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	0,340
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,10
11	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	15,30
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	75,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	0,510
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,150
12	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	2,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,150	0,30
13	SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh)	bộ	7,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,030	0,210
14	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bê	bộ	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1089	Chậu xí bê	bộ	1,0	2,0

	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,020
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	3,0
15	BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	1,0	2,0
	A33.1108	Cút	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,260
16	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	0,180
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,020
17	BB.91401	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1093	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,010
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,20	0,20
18	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90	cái	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	1,0	4,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,040
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,760
19	BB.92001	Lắp đặt dây cấp nước D21, L=40cm	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1107	Dây cấp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,260

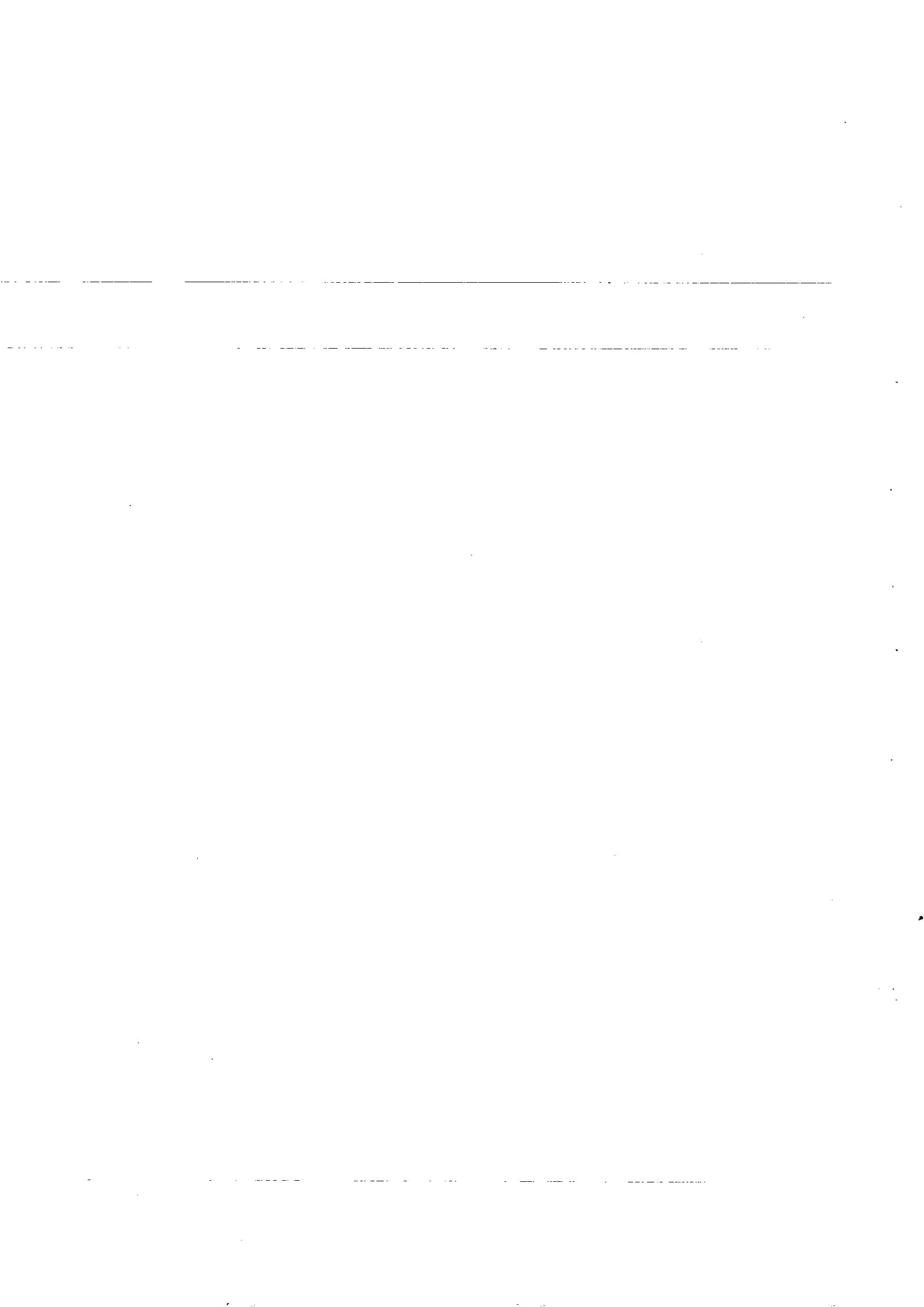


BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên hạng mục: PHÒNG HỢP KHỐI NHÀ B
 Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A1	16.514.986
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	16.514.986
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	14.149.610
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	14.149.610
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C1	12.519
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	12.519
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	30.677.115
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	2.239.429
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	337.448
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	766.928
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	3.343.806
III	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	1.871.151
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	35.892.071
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	2.871.366
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	38.763.437
	LÀM TRÒN			38.763.000

Bảng chữ: Ba mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

PHÒNG HỢP KHÓI NHÀ B

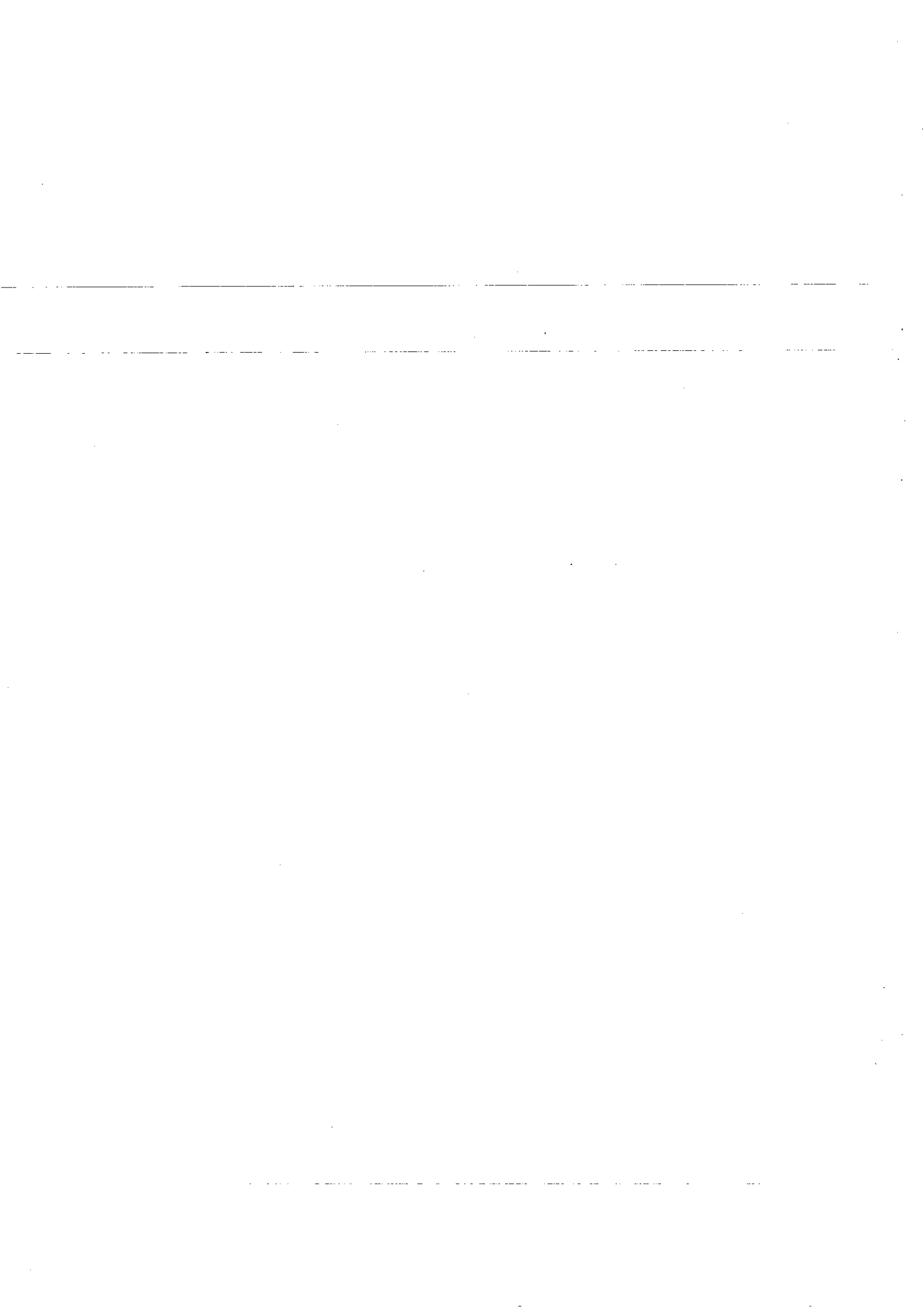
STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	PHÒNG HỢP KHÓI NHÀ B		
1		SA.21271	Tháo dỡ trần $5,9*8 = 47,2$	m2	47,20
2		SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ Tường trục 2/B-D: $8*3,2 = 25,6$ Cạnh cửa sổ: $1,8*4*0,2 = 1,44$ Trừ cửa sổ: $-2*1,8*1,8 = -6,48$ HG trục B: $(0,5+0,1)*3,2 = 1,92$ HG trục C: $(0,6+0,1*2)*3,2 = 2,56$ HG trục D: $(0,3+0,1)*3,2 = 1,28$	m2	26,320
3		AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường Bảng KL cạo: $26,32 = 26,32$	m2	26,320
4		AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Bảng KL bả: $26,32 = 26,32$	m2	26,320
5		AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao Trần thạch cao khung chìm: $5,9*8 = 47,2$	m2	47,20
6		AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần Trần thạch cao khung chìm: $5,9*8 = 47,2$	m2	47,20
7		AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Trần thạch cao khung chìm: $5,9*8 = 47,2$	m2	47,20
			DIỆN:		
8		AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng Công tắc: $1 = 1$ Ổ cắm: $5 = 5$ Đèn: $6 = 6$	cái	12,0
9		BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi $1 = 1$	cái	1,0
10		BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 châu	cái	5,0

			5 = 5		
11		BA.13310	Lắp đặt đèn Led PANEL 150x1200, 28W	bộ	4,0
			4 = 4		
12		BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	89,0
			2*28 = 56		
			33 = 33		
13		BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	66,0
			2*33 = 66		
14		BA.15401	Lắp đặt đế nổi + mặt nạ	hộp	6,0
			6 = 6		
15		BA.14302	Lắp đặt nẹp nhựa 24x14mm	m	45,0
			45 = 45		
16		BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	25,0
			25 = 25		
		THM	Tổng cộng: PHÒNG HỌP KHỎI NHÀ B		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

PHÒNG HỌP KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	A24.0099	Bột bả	kg	48,3762	6.000	290.257
2	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	1,0	84.000	84.000
3	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	89,890	5.720	514.171
4	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	66,660	9.320	621.271
5	A33.0019	Đèn Led PANEL 150x1200, 28W	bộ	4,0	1.120.000	4.480.000
6	A33.0059	Đế nổi + mặt nạ	cái	6,0	12.545	75.270
7	A24.0437	Giấy ráp	m2	1,4704	15.000	22.056
8	A33.0043	Nẹp nhựa 24x14mm	m	45,90	8.000	367.200
9	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	5,0	54.455	272.275
10	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	25,50	9.979	254.465
11	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	8,9694	64.000	574.044
12	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	14,8510	63.000	935.616
13	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	49,560	41.505	2.056.988
14	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	50,5040	70.000	3.535.280
15	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	109,4096	4.398	481.183
16	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	51,5896	28.200	1.454.827
17	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	17,1808	8.618	148.064
18	Z999	Vật liệu khác	%			348.020
		TỔNG VẬT LIỆU				16.514.986
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,5792	273.885	432.519
2	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	4,0320	299.500	1.207.584
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	20,380	322.200	6.566.436
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	16,9920	349.757	5.943.071
		TỔNG NHÂN CÔNG				14.149.610
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,820	15.267	12.519
		TỔNG MÁY THI CÔNG				12.519



**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

PHÒNG HỢP KHÔI NHÀ B

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.21271	Tháo dỡ trần	m2	47,20	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,060	2,8320
2	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	26,320	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,060	1,5792
3	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	26,320	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	17,3186
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	0,5264
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	26,320
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	2,3688
4	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	26,320	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	3,2110
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	5,3166
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	26,320
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	1,5792
5	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	47,20	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	1,0930	51,5896
	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	2,3180	109,4096
	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	0,3640	17,1808
	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	1,050	49,560
	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	1,070	50,5040
	Z999	Vật liệu khác	%	2,50	118,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,360	16,9920
6	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	47,20	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	31,0576
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	0,9440
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	47,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	5,1920

7	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	47,20	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	5,7584
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	9,5344
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	47,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	2,8320
8	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng	cái	12,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,20	2,40
9	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0880	0,0880
10	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	1,0	5,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	2,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0960	0,480
11	BA.13310	Lắp đặt đèn Led PANEL 150x1200, 28W	bộ	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0019	Đèn Led PANEL 150x1200, 28W	bộ	1,0	4,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,50	6,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,60
12	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	89,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	1,010	89,890
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	267,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	2,1360
13	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	66,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	1,010	66,660
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	198,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	1,5840
14	BA.15401	Lắp đặt đế nổi + mặt nạ	hộp	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0059	Đế nổi + mặt nạ	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	30,0
		<i>b) Nhân công</i>			

	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	1,140
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,120
15	BA.14302	Lắp đặt nẹp nhựa 24x14mm	m	45,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Nẹp nhựa 24x14mm	m	1,020	45,90
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	225,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	1,530
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,450
16	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	25,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	25,50
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	125,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	0,850
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,250

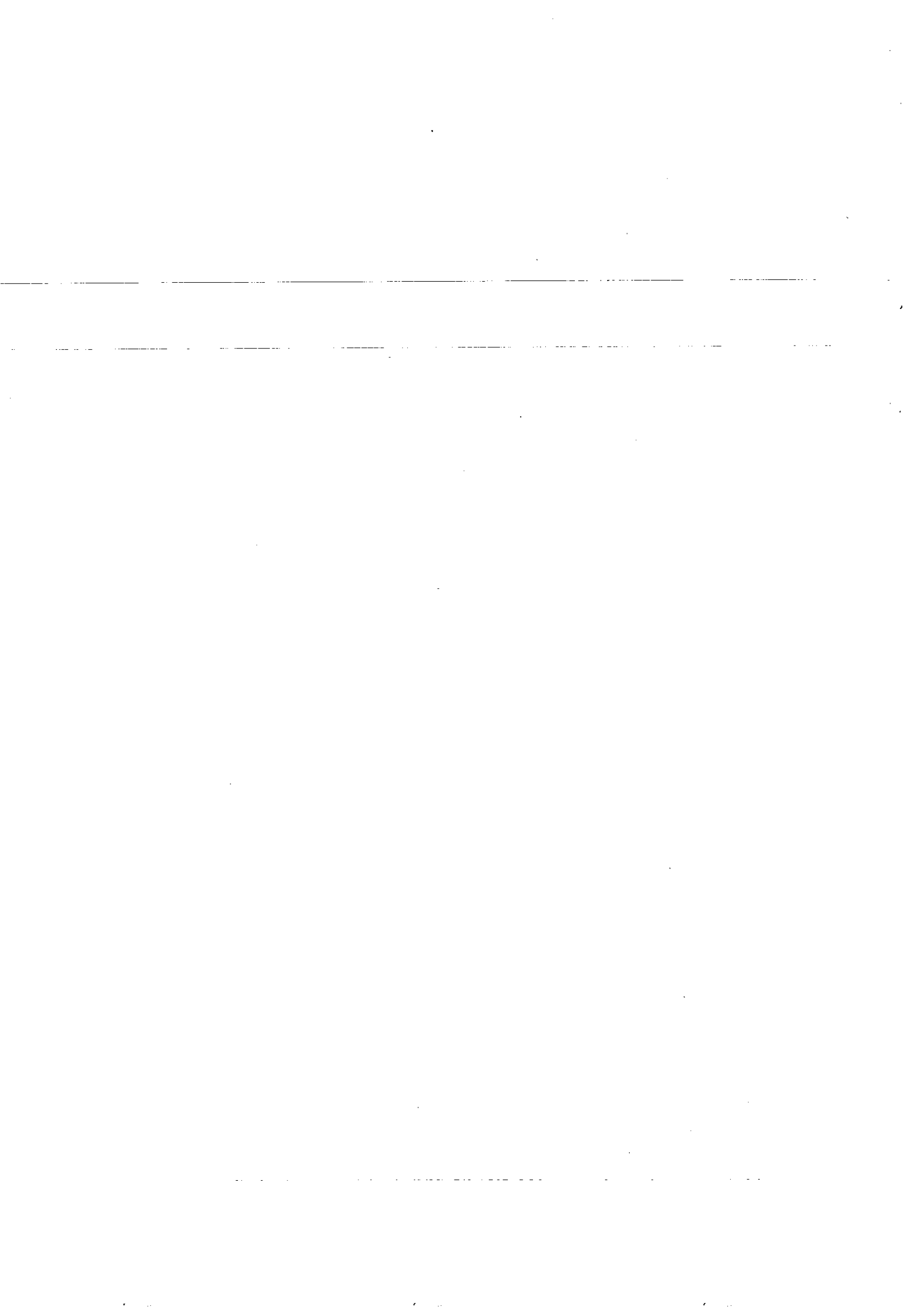


BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên hạng mục: PHÒNG LÀM VIỆC KHỐI NHÀ B
 Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A1	248.098.908
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	248.098.908
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	22.270.002
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	22.270.002
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C1	322.204
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	322.204
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	270.691.114
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	19.760.451
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	2.977.602
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	6.767.278
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	29.505.331
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	16.510.804
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	316.707.250
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	25.336.580
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	342.043.830
	LÀM TRÒN			342.044.000

Bảng chữ: Ba trăm bốn mươi hai triệu không trăm bốn mươi tư nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

PHÒNG LÀM VIỆC KHỐI NHÀ B

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	PHÒNG LÀM VIỆC KHỐI NHÀ B		
1		TT	Tháo dỡ khung tủ bếp trên và dưới 1 = 1	tb	1,0
2		AI.11610	Gia công khung sắt vách thạch cao Sắt hộp 50x100x1.4mm: Vị trí cửa đi: $(0,05+0,1)*2*0,0014*7,85*16,5 = 0,0544$	tấn	0,0544
3		AI.63311	Lắp dựng khung sắt vách thạch cao Bảng KL gia công: $0,0544 = 0,0544$	tấn	0,0544
4		AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao Vị trí cửa đi: $1,9*2,5*2 = 9,5$	m2	9,50
5		AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường Vị trí cửa đi: $1,9*2,5*2 = 9,5$	m2	9,50
6		AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Bảng KL bả: $9,5 = 9,5$	m2	9,50
7		TT	CCLĐ quầy làm việc khung ván MDF phủ Melamine, ốp tấm Aluminium trang trí $7,4+7,6*2 = 22,6$	m	22,60
8		TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa S1: $4*2*2 = 16$ ĐIỆN: Tủ điện tổng DB làm mới:	m2	16,0
9		BA.37201	Lắp đặt tủ điện kim loại 600x500x250 tôn dày 1.2mm, sơn tĩnh điện 1 = 1	tủ	1,0
10		BA.18303	Lắp đặt MCCB 3P-63A-10KA 1 = 1	cái	1,0
11		BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-40A-6KA 1 = 1	cái	1,0
12		BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-32A-6KA 1 = 1	cái	1,0

13		TT	CCLĐ hệ thanh cái đồng 63A tủ điện tổng DB	hệ	1,0
			1 = 1		
14		BA.16404	Lắp đặt dây dẫn CXV 1x(4x16mm ²)	m	4,0
			4 = 4		
15		BA.16105	Lắp đặt dây CV 10mm ²	m	4,0
			4 = 4		
16		BA.14306	Lắp đặt nẹp nhựa 100x40mm	m	2,0
			2 = 2		
			Tủ điện phòng DB-1 làm mới:		
17		BA.37201	Lắp đặt tủ điện nhựa nổi tường 12 Module	tủ	1,0
			1 = 1		
18		BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-40A-6KA	cái	1,0
			1 = 1		
19		BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0
			1 = 1		
20		BA.18202	Lắp đặt RCBO 1P+N-30mA-25A-4.5KA	cái	3,0
			3 = 3		
21		BA.16403	Lắp đặt dây dẫn CXV 1x(4x6mm ²)	m	16,0
			16 = 16		
22		BA.16104	Lắp đặt dây CV 6mm ²	m	16,0
			16 = 16		
23		BA.14306	Lắp đặt nẹp nhựa 80x40mm	m	16,0
			16 = 16		
			Thiết bị điện:		
24		BA.11140	Lắp đặt quạt hút 300x300x25W	cái	8,0
			8 = 8		
25		BA.13310	Lắp đặt đèn Led PANEL 600x600, 48W	bộ	24,0
			24 = 24		
26		BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	28,0
			28 = 28		
27		BA.17104	Lắp đặt công tắc - 4 hạt trên 1 công tắc	cái	3,0
			3 = 3		
28		BA.16104	Lắp đặt dây CV 4mm ²	m	320,0
			2*160 = 320		
29		BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm ²	m	160,0
			160 = 160		
30		BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm ²	m	300,0
			2*150 = 300		

31	BA.15401	Lắp đặt đế nổi + mặt nạ 31 = 31	hộp	31,0
32	BA.14303	Lắp đặt nẹp nhựa 30x14mm 160 = 160	m	160,0
33	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm 150 = 150 Hệ thống máy lạnh:	m	150,0
34	BA.12140	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại tủ đứng (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện) 1 = 1	máy	1,0
35	BB.51005	Lắp đặt ống đồng D19.05mm 6/100 = 0,06	100m	0,060
36	BB.51002	Lắp đặt ống đồng D9.5mm 6/100 = 0,06	100m	0,060
37	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa D27 thoát nước ngưng 6/100 = 0,06	100m	0,060
38	BC.14105	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 19,1mm 6/100 = 0,06	100m	0,060
39	BC.14102	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm 6/100 = 0,06	100m	0,060
40	BC.14108	Bảo ôn ống thoát nước ngưng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 28,6mm 6/100 = 0,06	100m	0,060
41	BA.16104	Lắp đặt dây CV 4mm ² Dây nguồn: 3*35 = 105	m	105,0
42	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm ² Dây nguồn (E): 35 = 35	m	35,0
43	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm ² Dây tín hiệu: 4*6 = 24	m	24,0
44	BA.14303	Lắp đặt nẹp nhựa 30x14mm 35 = 35	m	35,0
45	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm 6 = 6	m	6,0

		THM	Tổng cộng: PHÒNG LÀM VIỆC KHỐI NHÀ B		
--	--	-----	--------------------------------------	--	--

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

PHÒNG LÀM VIỆC KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU				
1	TT	Tháo dỡ khung tủ bếp trên và dưới	tb	1,0	4.629.630	4.629.630
2	TT	CCLĐ quây làm việc khung ván MDF phủ Melamine, ốp tấm Aluminium trang trí	m	22,60	7.296.296	164.896.290
3	TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa	m2	16,0	259.259	4.148.144
4	TT	CCLĐ hệ thanh cái đồng 63A tủ điện tổng DB	hệ	1,0	203.704	203.704
5	A33.1143	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	4,3104	13.273	57.212
6	A24.0099	Bột bả	kg	6,2510	6.000	37.506
7	A24.0900	Bu lông	cái	0,6528	4.880	3.186
8	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0078	30.000	234
9	A33.1306	Công tắc 4 hạt loại phím lớn	cái	3,0	167.000	501.000
10	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	327,240	5.720	1.871.813
11	A33.0067	Dây dẫn điện CV 10mm2	m	4,040	41.720	168.549
12	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	196,950	9.320	1.835.574
13	A33.0066	Dây dẫn điện CV 4mm2	m	429,250	14.110	6.056.718
14	A33.0066	Dây dẫn điện CV 6mm2	m	16,160	25.190	407.070
15	A33.0089	Dây dẫn điện CXV 1x(4x16mm2)	m	4,040	238.140	962.086
16	A33.0088	Dây dẫn điện CXV 1x(4x6mm2)	m	16,160	100.630	1.626.181
17	A24.0032	Đá mài	viên	0,1779	35.000	6.226
18	A33.0019	Đèn Led PANEL 600x600, 48W	bộ	24,0	1.297.600	31.142.400
19	A33.0059	Đế nổi + mặt nạ	cái	31,0	12.545	388.895
20	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	1,0	260.000	260.000
21	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,190	15.000	2.850
22	A24.0931	Khí gas	kg	0,0012	34.470	41
23	A33.1328	MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0	489.500	489.500
24	A33.1328	MCB 3P-32A-6KA	cái	1,0	804.000	804.000
25	A33.1328	MCB 3P-40A-6KA	cái	2,0	912.000	1.824.000
26	A33.1329	MCCB 3P-63A-10KA	cái	1,0	2.102.100	2.102.100
27	A33.0047	Nẹp nhựa 100x40mm	m	2,040	57.500	117.300
28	A33.0044	Nẹp nhựa 30x14mm	m	198,90	10.909	2.169.800
29	A33.0047	Nẹp nhựa 80x40mm	m	16,320	37.273	608.295
30	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0018	100.909	182
31	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	28,0	54.455	1.524.740
32	A33.0001	Ổ xy	chai	0,0006	90.000	54

33	A33.1302	Ổng các loại và dây điện	m	0,0	95.740	0
34	A33.085205	Ổng cách nhiệt xoắn D19,1mm	m	6,030	24.839	149.779
35	A33.085208	Ổng cách nhiệt xoắn D28,6mm	m	6,030	29.881	180.182
36	A33.085202	Ổng cách nhiệt xoắn D9,5mm	m	6,030	15.102	91.065
37	A33.0462	Ổng đồng D19,05mm	m	6,030	155.000	934.650
38	A33.0459	Ổng đồng D9,5mm	m	6,030	75.000	452.250
39	A33.0333	Ổng nhựa D27-(thoát nước ngưng máy lạnh)	m	6,060	12.000	72.720
40	A33.0043	Ổng nhựa luồn dây D20mm	m	159,120	9.979	1.587.858
41	A33.0005	Quạt hút gắn tường 300x300x25w	cái	8,0	1.170.000	9.360.000
42	A24.0543	Que hàn	kg	1,1631	23.100	26.867
43	A33.0113	Que hàn đồng	kg	0,0131	254.545	3.345
44	A33.1322	RCBO 1P+N-30mmA-25A-4.5KA	cái	3,0	540.000	1.620.000
45	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	1,1590	64.000	74.176
46	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	1,9190	63.000	120.897
47	A24.0686	Tấm thạch cao 12mm	m2	9,9750	53.567	534.331
48	A33.0149	Tủ điện kim loại 600x500x250 tôn dày 1.2mm, sơn tĩnh điện	bộ	1,0	1.310.909	1.310.909
49	A33.0149	Tủ điện nhựa nổi tường 12 Module	bộ	1,0	390.000	390.000
50	A24.0712	Thép hình	kg	0,0245	14.678	359
51	A24.10194	Thép hộp mạ kẽm	kg	54,9440	17.900	983.498
52	A33.0469	Thuốc hàn	kg	0,0058	65.000	374
53	Z999	Vật liệu khác	%			1.360.368
		TỔNG VẬT LIỆU				248.098.908
II		NHÂN CÔNG				
1	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	63,7582	322.200	20.542.892
2	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,20	322.200	386.640
3	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	3,8326	349.757	1.340.470
		TỔNG NHÂN CÔNG				22.270.002
III		MÁY THI CÔNG				
1	M102.0303	Cần cầu bánh xích 16T	ca	0,0147	2.568.024	37.719
2	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,1202	340.697	40.960
3	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,3068	491.575	150.823
4	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	5,840	15.267	89.159
5	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	0,1202	19.984	2.403
6	M999	Máy khác	%			1.140
		TỔNG MÁY THI CÔNG				322.204

**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

PHÒNG LÀM VIỆC KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
2	AI.11610	Gia công khung sắt vách thạch cao	tấn	0,05440	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.10194	Thép hộp mạ kẽm	kg	1.010,0	54,9440
	A24.0543	Que hàn	kg	9,380	0,5103
	A24.0032	Đá mài	viên	3,270	0,1779
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,0272
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	19,040	1,0358
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	2,640	0,1436
	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	2,210	0,1202
M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	2,210	0,1202	
M999	Máy khác	%	1,0	0,0544	
3	AI.63311	Lắp dựng khung sắt vách thạch cao	tấn	0,05440	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0712	Thép hình	kg	0,450	0,0245
	A24.0900	Bu lông	cái	12,0	0,6528
	A24.0543	Que hàn	kg	12,0	0,6528
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	0,0544
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	9,50	0,5168
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M102.0303	Cần cầu bánh xích 16T	ca	0,270	0,0147
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	0,1632
4	AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m2	9,50	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0686	Tấm thạch cao 12mm	m2	1,050	9,9750
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	9,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,240	2,280
5	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	9,50	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	6,2510
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	0,190
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	9,50
		<i>b) Nhân công</i>			
N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	0,8550	

6	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	9,50	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	1,1590
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	1,9190
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	9,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	0,570
9	BA.37201	Lắp đặt tủ điện kim loại 600x500x250 tôn dày 1.2mm, sơn tĩnh điện	tủ	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0149	Tủ điện kim loại 600x500x250 tôn dày 1.2mm, sơn tĩnh điện	bộ	1,0	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,530	1,530
10	BA.18303	Lắp đặt MCCB 3P-63A-10KA	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1329	MCCB 3P-63A-10KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,420	0,420
11	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-40A-6KA	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1328	MCB 3P-40A-6KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	2,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	0,30
12	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-32A-6KA	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1328	MCB 3P-32A-6KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	2,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	0,30
14	BA.16404	Lắp đặt dây dẫn CXV 1x(4x16mm ²)	m	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0089	Dây dẫn điện CXV 1x(4x16mm ²)	m	1,010	4,040
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	12,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0630	0,2520
15	BA.16105	Lắp đặt dây CV 10mm ²	m	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0067	Dây dẫn điện CV 10mm ²	m	1,010	4,040
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	12,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	0,120
16	BA.14306	Lắp đặt nẹp nhựa 100x40mm	m	2,0	

		a) Vật liệu			
	A33.0047	Nẹp nhựa 100x40mm	m	1,020	2,040
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	10,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0630	0,1260
		c) Máy thi công			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,040
17	BA.37201	Lắp đặt tủ điện nhựa nổi tường 12 Module	tủ	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0149	Tủ điện nhựa nổi tường 12 Module	bộ	1,0	1,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,530	1,530
18	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-40A-6KA	cái	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1328	MCB 3P-40A-6KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	2,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	0,30
19	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1328	MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	2,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	0,30
20	BA.18202	Lắp đặt RCBO 1P+N-30mA-25A-4.5KA	cái	3,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1322	RCBO 1P+N-30mA-25A-4.5KA	cái	1,0	3,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	9,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,450
21	BA.16403	Lắp đặt dây dẫn CXV 1x(4x6mm²)	m	16,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0088	Dây dẫn điện CXV 1x(4x6mm ²)	m	1,010	16,160
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	48,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0470	0,7520
22	BA.16104	Lắp đặt dây CV 6mm²	m	16,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0066	Dây dẫn điện CV 6mm ²	m	1,010	16,160
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	48,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	0,4320
23	BA.14306	Lắp đặt nẹp nhựa 80x40mm	m	16,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0047	Nẹp nhựa 80x40mm	m	1,020	16,320
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	80,0

		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0630	1,0080
		c) Máy thi công			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,320
24	BA.11140	Lắp đặt quạt hút 300x300x25W	cái	8,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0005	Quạt hút gắn tường 300x300x25w	cái	1,0	8,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	8,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	1,20
		c) Máy thi công			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,070	0,560
25	BA.13310	Lắp đặt đèn Led PANEL 600x600, 48W	bộ	24,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0019	Đèn Led PANEL 600x600, 48W	bộ	1,0	24,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,50	36,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	3,60
26	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	28,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	1,0	28,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	14,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0960	2,6880
27	BA.17104	Lắp đặt công tắc - 4 hạt trên 1 công tắc	cái	3,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1306	Công tắc 4 hạt loại phím lớn	cái	1,0	3,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,50
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,1040	0,3120
28	BA.16104	Lắp đặt dây CV 4mm²	m	320,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0066	Dây dẫn điện CV 4mm ²	m	1,010	323,20
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	960,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	8,640
29	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm²	m	160,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm ²	m	1,010	161,60
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	480,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	3,840
30	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm²	m	300,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm ²	m	1,010	303,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	900,0

		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	7,20
31	BA.15401	Lắp đặt đế nổi + mặt nạ	hộp	31,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0059	Đế nổi + mặt nạ	cái	1,0	31,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	155,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	5,890
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,620
32	BA.14303	Lắp đặt nẹp nhựa 30x14mm	m	160,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0044	Nẹp nhựa 30x14mm	m	1,020	163,20
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	800,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0390	6,240
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,0120	1,920
33	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	150,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	153,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	750,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	5,10
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	1,50
34	BA.12140	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại tủ đứng (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	máy	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	1,0	1,0
	A33.1302	Ống các loại và dây điện	m	0,0	0,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,720	1,720
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,40	0,40
35	BB.51005	Lắp đặt ống đồng D19.05mm	100m	0,060	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0462	Ống đồng D19,05mm	m	100,50	6,030
	A33.0113	Que hàn đồng	kg	0,1320	0,0079
	A33.0001	Ô xy	chai	0,0060	0,0004
	A24.0931	Khí gas	kg	0,0120	0,0007
	A33.0469	Thuốc hàn	kg	0,090	0,0054

	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0006
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	22,190	1,3314
36	BB.51002	Lắp đặt ống đồng D9.5mm	100m	0,060	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0459	Ống đồng D9,5mm	m	100,50	6,030
	A33.0113	Que hàn đồng	kg	0,0870	0,0052
	A33.0001	Ô xy	chai	0,0040	0,0002
	A24.0931	Khí gas	kg	0,0080	0,0005
	A33.0469	Thuốc hàn	kg	0,0060	0,0004
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0006
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,90	0,9540
37	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa D27 thoát nước ngưng	100m	0,060	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0333	Ống nhựa D27 (thoát nước ngưng máy lạnh)	m	101,0	6,060
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,130	0,0078
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,030	0,0018
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0006
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,920	0,1752
38	BC.14105	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 19,1mm	100m	0,060	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.085205	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	100,50	6,030
	A33.1143	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	23,990	1,4394
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0006
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	5,540	0,3324
39	BC.14102	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm	100m	0,060	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.085202	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	100,50	6,030
	A33.1143	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	11,930	0,7158
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0006
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,770	0,2862
40	BC.14108	Bảo ôn ống thoát nước ngưng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 28,6mm	100m	0,060	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.085208	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	100,50	6,030
	A33.1143	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	35,920	2,1552
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0006
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,40	0,3840
41	BA.16104	Lắp đặt dây CV 4mm2	m	105,0	

		a) Vật liệu			
	A33.0066	Dây dẫn điện CV 4mm2	m	1,010	106,050
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	315,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	2,8350
42	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	35,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	1,010	35,350
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	105,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	0,840
43	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	24,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	1,010	24,240
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	72,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	0,5760
44	BA.14303	Lắp đặt nẹp nhựa 30x14mm	m	35,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0044	Nẹp nhựa 30x14mm	m	1,020	35,70
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	175,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0390	1,3650
		c) Máy thi công			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,0120	0,420
45	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	6,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	6,120
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	30,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	0,2040
		c) Máy thi công			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,060



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

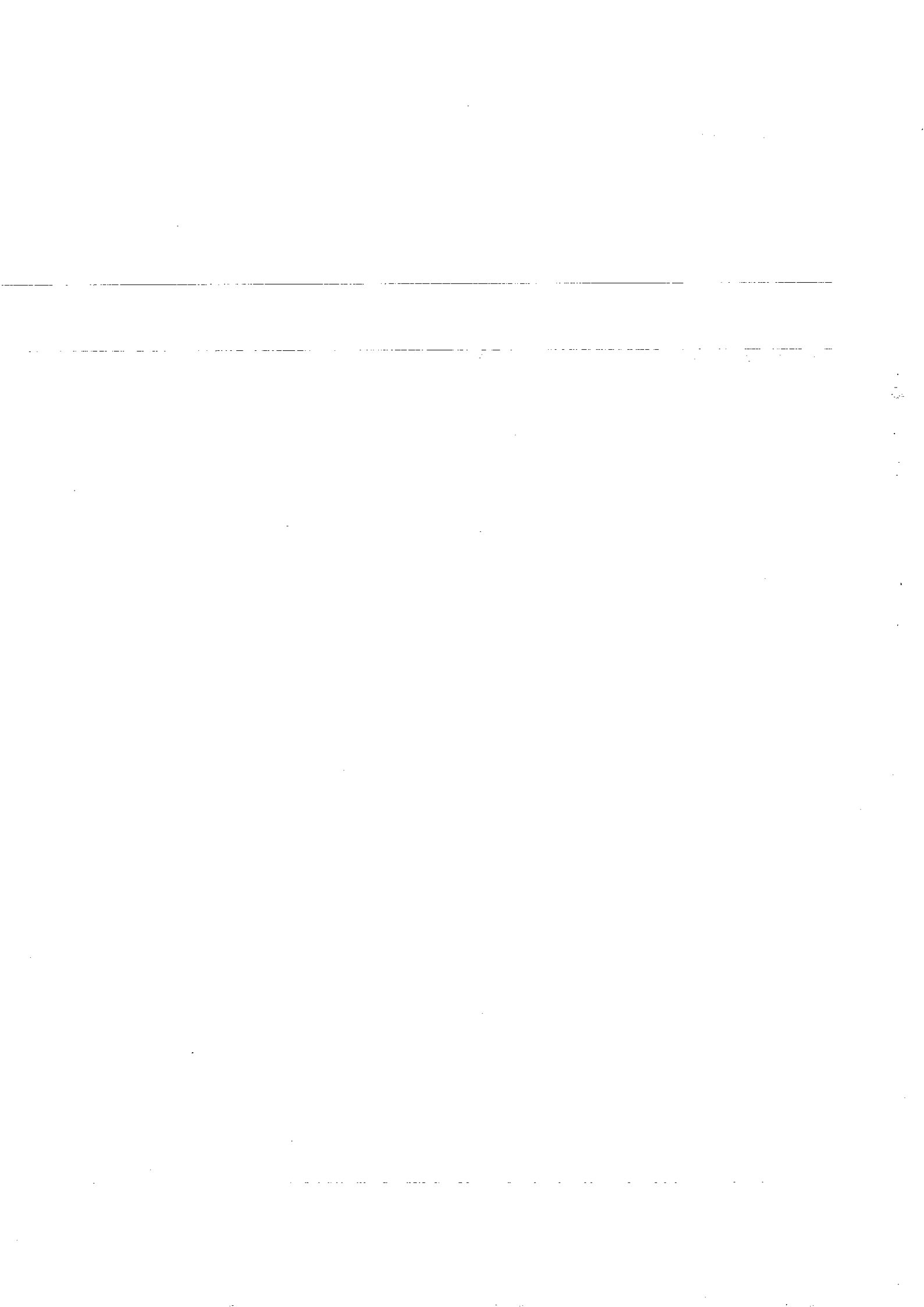
Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

Tên hạng mục: PHÒNG BẾP + ĂN KHỐI NHÀ B

Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	AI	86.551.564
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	86.551.564
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	26.226.575
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	26.226.575
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C1	732.212
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	732.212
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	113.510.350
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	8.286.256
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	1.248.614
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	2.837.759
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	12.372.628
III	THU NHẬP CHỤ THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	6.923.564
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	132.806.542
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	10.624.523
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	143.431.066
	LÀM TRÒN			143.431.000

Bảng chữ: Một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

PHÒNG BẾP + ĂN KHỐI NHÀ B

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	PHÒNG BẾP + ĂN KHỐI NHÀ B		
1		AA.31312	Tháo dỡ cửa tủ bếp $(1,2+4,6+1,685+4)*0,75 = 8,6138$	m2	8,6138
2		SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ Cạo 50%: Tường bao trong phòng: $(11,8+10,8)*2*2,2*50% = 49,72$ Trừ ô bếp: $-5,8*2,2*50% = -6,38$ Trừ cửa D1: $-3*1,9*1,7*50% = -4,845$ Trừ cửa S1: $-4*1,8*1,7*50% = -6,12$ Trừ cửa S2: $-1*4,2*1,7*50% = -3,57$	m2	28,8050
3		SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại Diện tích tính theo bản vẽ: Nền gạch nhà bếp + ăn: $140 = 140$ Nền kệ bếp: $9 = 9$	m2	149,0
4		SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ Phá dỡ lớp vữa XM tường khu vực bếp để ốp gạch: $(3,485*2+5,8)*3,1 = 39,587$ Trừ vị trí tủ bếp: $-(1,8+5,8+3,485)*0,8 = -8,868$ Trừ cửa S1: $-1,8*1,7 = -3,06$	m2	27,6590
5		SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T Nền gạch: $149*0,035 = 5,215$ Vữa XM: $27,689*0,015 = 0,4153$	m3	5,6303
6		SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T Vận chuyển tiếp 4km: $4*5,6303 = 22,5212$	m3	22,5212
7		AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường Bảng KL cạo: $28,805 = 28,805$	m2	28,8050
8		AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	57,610

			Toàn bộ tường phòng: $28,805 \times 2 = 57,61$		
9	AK.51280	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 600x600, vữa XM M75, PCB40	m2	149,0	
		Diện tích tính theo bản vẽ:			
		Gạch Granite 600x600: $140 = 140$			
		Nền-kệ bếp: $9 = 9$			
10	AK.31150	Óp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	27,6590	
		Gạch Granite 300x600 khu vực bếp cao đến trần bằng diện tích phá dỡ lớp vữa XM:			
		27,659			
11	TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa	m2	24,80	
		S1: $4 \times 2 \times 2 = 16$			
		S2: $4,4 \times 2 = 8,8$			
12	TT	CCLĐ cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới gỗ MDF phủ acrylic bóng gương, cao 0.8m + phụ kiện đầy đủ	m	11,4850	
		$1,2 + 4,6 + 1,685 + 4 = 11,485$			
		ĐIỆN:			
		Tủ điện nhà bếp DB-4 làm mới:			
13	BA.37201	Lắp đặt tủ điện nhựa nổi tường 12 Module	tủ	1,0	
		$1 = 1$			
14	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-32A-6KA	cái	1,0	
		$1 = 1$			
15	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0	
		$1 = 1$			
16	BA.18202	Lắp đặt RCBO 1P+N-30mA-25A-4.5KA	cái	1,0	
		$1 = 1$			
17	BA.18202	Lắp đặt MCB 1P-25A-4.5KA	cái	1,0	
		$1 = 1$			
18	BA.16403	Lắp đặt dây dẫn CXV 1x(4x6mm ²)	m	15,0	
		$15 = 15$			
19	BA.16104	Lắp đặt dây CV 6mm ²	m	15,0	
		$15 = 15$			
20	BA.14306	Lắp đặt nẹp nhựa 80x40mm	m	15,0	
		$15 = 15$			
		Thiết bị điện:			
21	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn	cái	1,0	
		$1 = 1$			
22	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	5,0	
		$5 = 5$			

23	BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D225, 18W 6 = 6	bộ	6,0
24	BA.16104	Lắp đặt dây CV 4.0mm2 2*32 = 64	m	64,0
25	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2 Dây E: 32 = 32	m	32,0
26	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2 2*25 = 50	m	50,0
27	BA.15401	Lắp đặt đế nổi + mặt nạ 6 = 6	hộp	6,0
28	BA.14302	Lắp đặt nẹp nhựa 24x14mm 32 = 32	m	32,0
29	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm 25 = 25 Hệ thống máy lạnh:	m	25,0
30	BA.12140	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại tủ đứng (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện) 1 = 1	máy	1,0
31	BB.51005	Lắp đặt ống đồng D19.05mm 15/100 = 0,15	100m	0,150
32	BB.51002	Lắp đặt ống đồng D9.5mm 15/100 = 0,15	100m	0,150
33	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa D27 thoát nước ngưng 15/100 = 0,15	100m	0,150
34	BC.14105	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 19,1mm 15/100 = 0,15	100m	0,150
35	BC.14102	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm 15/100 = 0,15	100m	0,150
36	BC.14108	Bảo ôn ống thoát nước ngưng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 28,6mm 15/100 = 0,15	100m	0,150
37	BA.16104	Lắp đặt dây CV 4mm2 Dây nguồn: 3*10 = 30	m	30,0
38	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2 Dây nguồn (E): 10 = 10	m	10,0
39	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	60,0

			Dây tín hiệu: $4 \times 15 = 60$		
40	BA.14303	Lắp đặt nẹp nhựa 30x14mm		m	10,0
			10 = 10		
41	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm		m	15,0
			15 = 15		
	THM	Tổng cộng: PHÒNG BẾP + ĂN KHÓI NHÀ B			

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

PHÒNG BẾP + ĂN KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa	m2	24,80	259.259	6.429.623
2	TT	CCLĐ cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới gỗ MDF phủ acrylic bóng gương, cao 0.8m + phụ kiện đầy đủ	m	11,4850	2.175.926	24.990.510
3	A33.1143	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	10,7760	13.273	143.030
4	A24.0099	Bột bả	kg	18,9537	6.000	113.722
5	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	4,8606	470.000	2.284.498
6	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,0195	30.000	585
7	A33.1303	Công tắc 1 hạt loại phím lớn	cái	1,0	57.000	57.000
8	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	111,10	5.720	635.492
9	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	42,420	9.320	395.354
10	A33.0066	Dây dẫn điện CV 4mm2	m	94,940	14.110	1.339.603
11	A33.0066	Dây dẫn điện CV 6mm2	m	15,150	25.190	381.629
12	A33.0088	Dây dẫn điện CXV 1x(4x6mm2)	m	15,150	100.630	1.524.545
13	A33.0035	Đèn Led âm trần D225, 18W	bộ	6,0	370.000	2.220.000
14	A33.0059	Đế nổi + mặt nạ	cái	6,0	12.545	75.270
15	A24.1023	Gạch lát Granite KT 600x600mm	m2	150,490	184.091	27.703.855
16	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	27,9356	184.091	5.142.691
17	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	1,0	260.000	260.000
18	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,5761	15.000	8.642
19	A24.0931	Khí gas	kg	0,0030	34.470	103
20	A33.1322	MCB 1P-25A-4.5KA	cái	1,0	48.000	48.000
21	A33.1328	MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0	489.500	489.500
22	A33.1328	MCB 3P-32A-6KA	cái	1,0	804.000	804.000
23	A33.0043	Nẹp nhựa 24x14mm	m	32,640	8.000	261.120
24	A33.0044	Nẹp nhựa 30x14mm	m	10,20	10.909	111.272
25	A33.0047	Nẹp nhựa 80x40mm	m	15,30	37.273	570.277
26	A24.0524	Nước	lít	1.123,2559	10	11.233
27	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0045	100.909	454
28	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	5,0	54.455	272.275
29	A33.0001	Ổ xy	chai	0,0015	90.000	135
30	A33.1302	Ổng các loại và dây điện	m	0,0	95.740	0
31	A33.085205	Ổng cách nhiệt xốp D19,1mm	m	15,0750	24.839	374.448
32	A33.085208	Ổng cách nhiệt xốp D28,6mm	m	15,0750	29.881	450.456
33	A33.085202	Ổng cách nhiệt xốp D9,5mm	m	15,0750	15.102	227.663

34	A33.0462	Ống đồng D19,05mm	m	15,0750	155.000	2.336.625
35	A33.0459	Ống đồng D9,5mm	m	15,0750	75.000	1.130.625
36	A33.0333	Ống nhựa D27 (thoát nước ngưng máy lạnh)	m	15,150	12.000	181.800
37	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	40,80	9.979	407.143
38	A33.0113	Que hàn đồng	kg	0,0329	254.545	8.362
39	A33.1322	RCBO-1P+N-30mA-25A-4.5KA	cái	1,0	540.000	540.000
40	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	7,0284	64.000	449.819
41	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	11,6372	63.000	733.145
42	A33.0149	Tủ điện nhựa nổi tường 12-Module	bộ	1,0	390.000	390.000
43	A33.0469	Thuốc hàn	kg	0,0144	65.000	936
44	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	120,3602	2.000	240.720
45	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.078,3257	2.000	2.156.651
46	A24.0798	Xi măng trắng	kg	18,2191	5.200	94.739
47	Z999	Vật liệu khác	%			554.014
		TỔNG VẬT LIỆU				86.551.564
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	18,4574	273.885	5.055.200
2	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,3446	299.500	103.193
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	32,5361	322.200	10.483.115
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	30,2641	349.757	10.585.067
		TỔNG NHÂN CÔNG				26.226.575
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	11,4918	28.569	328.309
2	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	1,660	15.267	25.343
3	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,3378	1.120.601	378.559
		TỔNG MÁY THI CÔNG				732.212

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

PHÒNG BẾP + ĂN KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	AA.31312	Tháo dỡ cửa tủ bếp	m2	8,61380	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,040	0,3446
2	SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m2	28,8050	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,060	1,7283
3	SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m2	149,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,090	13,410
4	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	27,6590	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,120	3,3191
5	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	5,63030	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,020	0,1126
6	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	22,52120	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,010	0,2252
7	AK.82510	Bả bằng bột bả vào tường	m2	28,8050	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	18,9537
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	0,5761
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	28,8050
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	2,5925
8	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	57,610	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	7,0284
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	11,6372
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	57,610
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	3,4566
9	AK.51280	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 600x600, vữa XM M75, PCB40	m2	149,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			

	A24.1023	Gạch lát Granite KT 600x600mm	m2	1,010	150,490
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,650	96,850
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	14,90
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	983,40
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	4,4328
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	1.024,3750
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	74,50
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,140	20,860
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	5,960
10	AK.31150	Óp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	27,6590	
		a) Vật liệu			
	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	1,010	27,9356
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,850	23,5102
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,120	3,3191
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	3,4320	94,9257
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	0,4279
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	98,8809
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	27,6590
		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,340	9,4041
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	5,5318
13	BA.37201	Lắp đặt tủ điện nhựa nổi tường 12 Module	tủ	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.0149	Tủ điện nhựa nổi tường 12 Module	bộ	1,0	1,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,530	1,530
14	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-32A-6KA	cái	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1328	MCB 3P-32A-6KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	2,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	0,30
15	BA.18302	Lắp đặt MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1328	MCB 3P-25A-4.5KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	2,0
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,30	0,30
16	BA.18202	Lắp đặt RCBO 1P+N-30mA-25A-4.5KA	cái	1,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1322	RCBO 1P+N-30mA-25A-4.5KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	3,0

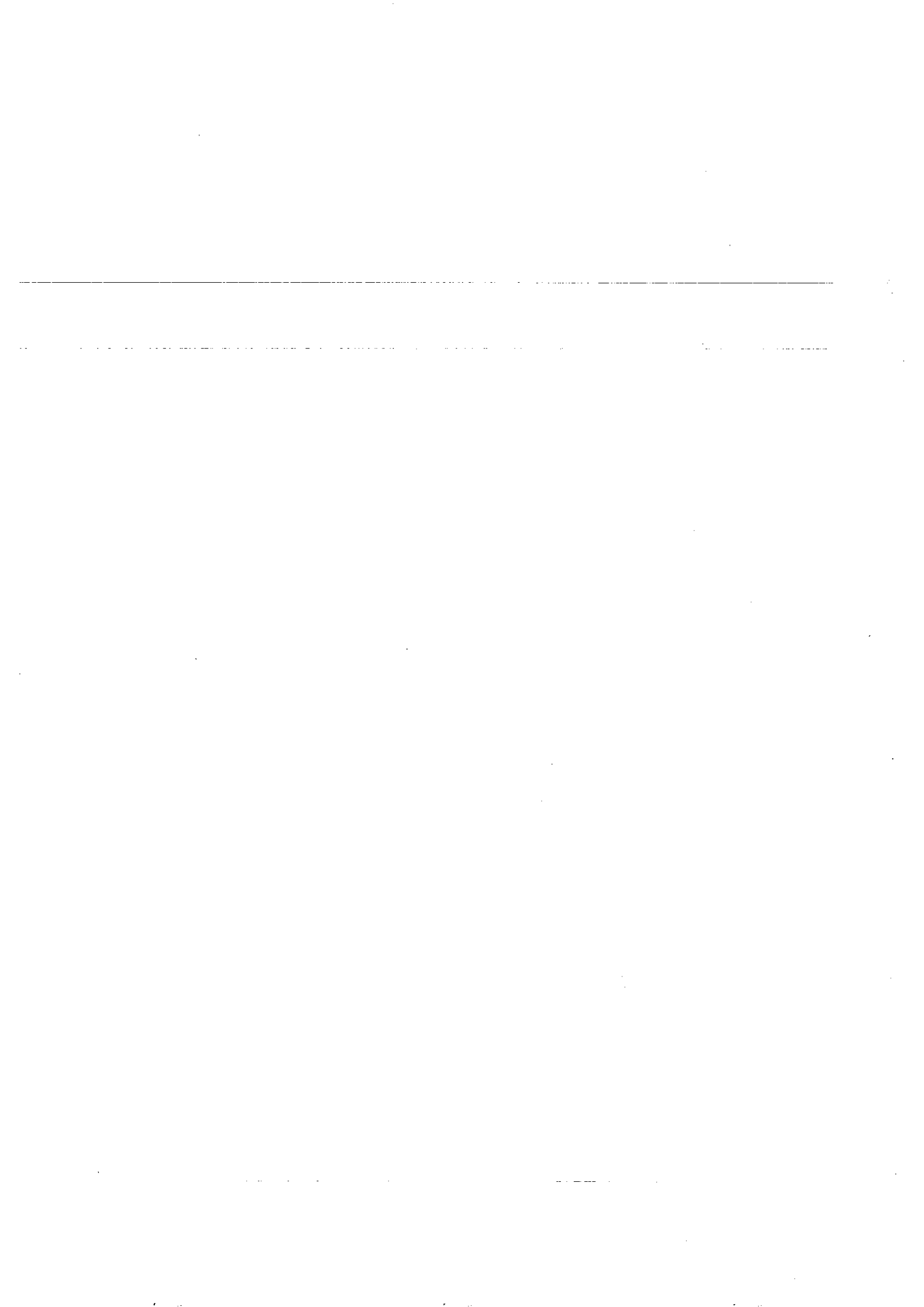
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,150
17	BA.18202	Lắp đặt MCB 1P-25A-4.5KA	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1322	MCB 1P-25A-4.5KA	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	3,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,150
18	BA.16403	Lắp đặt dây dẫn CXV 1x(4x6mm2)	m	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0088	Dây dẫn điện CXV 1x(4x6mm2)	m	1,010	15,150
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	45,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0470	0,7050
19	BA.16104	Lắp đặt dây CV 6mm2	m	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0066	Dây dẫn điện CV 6mm2	m	1,010	15,150
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	45,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	0,4050
20	BA.14306	Lắp đặt nẹp nhựa 80x40mm	m	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0047	Nẹp nhựa 80x40mm	m	1,020	15,30
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	75,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0630	0,9450
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,30
21	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn	cái	1,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1303	Công tắc 1 hạt loại phím lớn	cái	1,0	1,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,080	0,080
22	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	1,0	5,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	2,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0960	0,480
23	BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D225, 18W	bộ	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0035	Đèn Led âm trần D225, 18W	bộ	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	18,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,90

24	BA.16104	Lắp đặt dây CV 4.0mm2	m	64,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0066	Dây dẫn điện CV 4mm2	m	1,010	64,640
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	192,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	1,7280
25	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	32,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	1,010	32,320
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	96,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	0,7680
26	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	50,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	1,010	50,50
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	150,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	1,20
27	BA.15401	Lắp đặt đế nổi + mặt nạ	hộp	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0059	Đế nổi + mặt nạ	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	30,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	1,140
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,120
28	BA.14302	Lắp đặt nẹp nhựa 24x14mm	m	32,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Nẹp nhựa 24x14mm	m	1,020	32,640
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	160,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	1,0880
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,320
29	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	25,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	25,50
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	125,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	0,850
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,250
30	BA.12140	Lắp đặt máy điều hoà không khí (điều hoà cục bộ), máy điều hòa 2 cục, loại tủ đứng (Định mức vật liệu chưa bao gồm ống các loại và dây điện)	máy	1,0	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	1,0	1,0
	A33.1302	Ống các loại và dây điện	m	0,0	0,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,720	1,720
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,40	0,40
31	BB.51005	Lắp đặt ống đồng D19.05mm	100m	0,150	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0462	Ống đồng D19,05mm	m	100,50	15,0750
	A33.0113	Que hàn đồng	kg	0,1320	0,0198
	A33.0001	Ô xy	chai	0,0060	0,0009
	A24.0931	Khí gas	kg	0,0120	0,0018
	A33.0469	Thuốc hàn	kg	0,090	0,0135
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0015
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	22,190	3,3285
32	BB.51002	Lắp đặt ống đồng D9.5mm	100m	0,150	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0459	Ống đồng D9,5mm	m	100,50	15,0750
	A33.0113	Que hàn đồng	kg	0,0870	0,0131
	A33.0001	Ô xy	chai	0,0040	0,0006
	A24.0931	Khí gas	kg	0,0080	0,0012
	A33.0469	Thuốc hàn	kg	0,0060	0,0009
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0015
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	15,90	2,3850
33	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa D27 thoát nước ngưng	100m	0,150	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0333	Ống nhựa D27 (thoát nước ngưng máy lạnh)	m	101,0	15,150
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,130	0,0195
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,030	0,0045
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0015
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	2,920	0,4380
34	BC.14105	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 19,1mm	100m	0,150	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.085205	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	100,50	15,0750
	A33.1143	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	23,990	3,5985
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0015
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	5,540	0,8310
35	BC.14102	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 9,5mm	100m	0,150	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.085202	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	100,50	15,0750
	A33.1143	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	11,930	1,7895
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0015
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,770	0,7155
36	BC.14108	Bảo ôn ống thoát nước ngưng bằng ống cách nhiệt xốp, đường kính ống 28,6mm	100m	0,150	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.085208	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	100,50	15,0750
	A33.1143	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	35,920	5,3880
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0015
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,40	0,960
37	BA.16104	Lắp đặt dây CV 4mm²	m	30,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0066	Dây dẫn điện CV 4mm ²	m	1,010	30,30
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	90,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0270	0,810
38	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm²	m	10,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm ²	m	1,010	10,10
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	30,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	0,240
39	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm²	m	60,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm ²	m	1,010	60,60
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	180,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	1,440
40	BA.14303	Lắp đặt nẹp nhựa 30x14mm	m	10,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0044	Nẹp nhựa 30x14mm	m	1,020	10,20
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	50,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0390	0,390
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,0120	0,120
41	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	15,30
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	75,0
		<i>b) Nhân công</i>			

N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	0,510
	<i>c) Máy thi công</i>			
M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,150



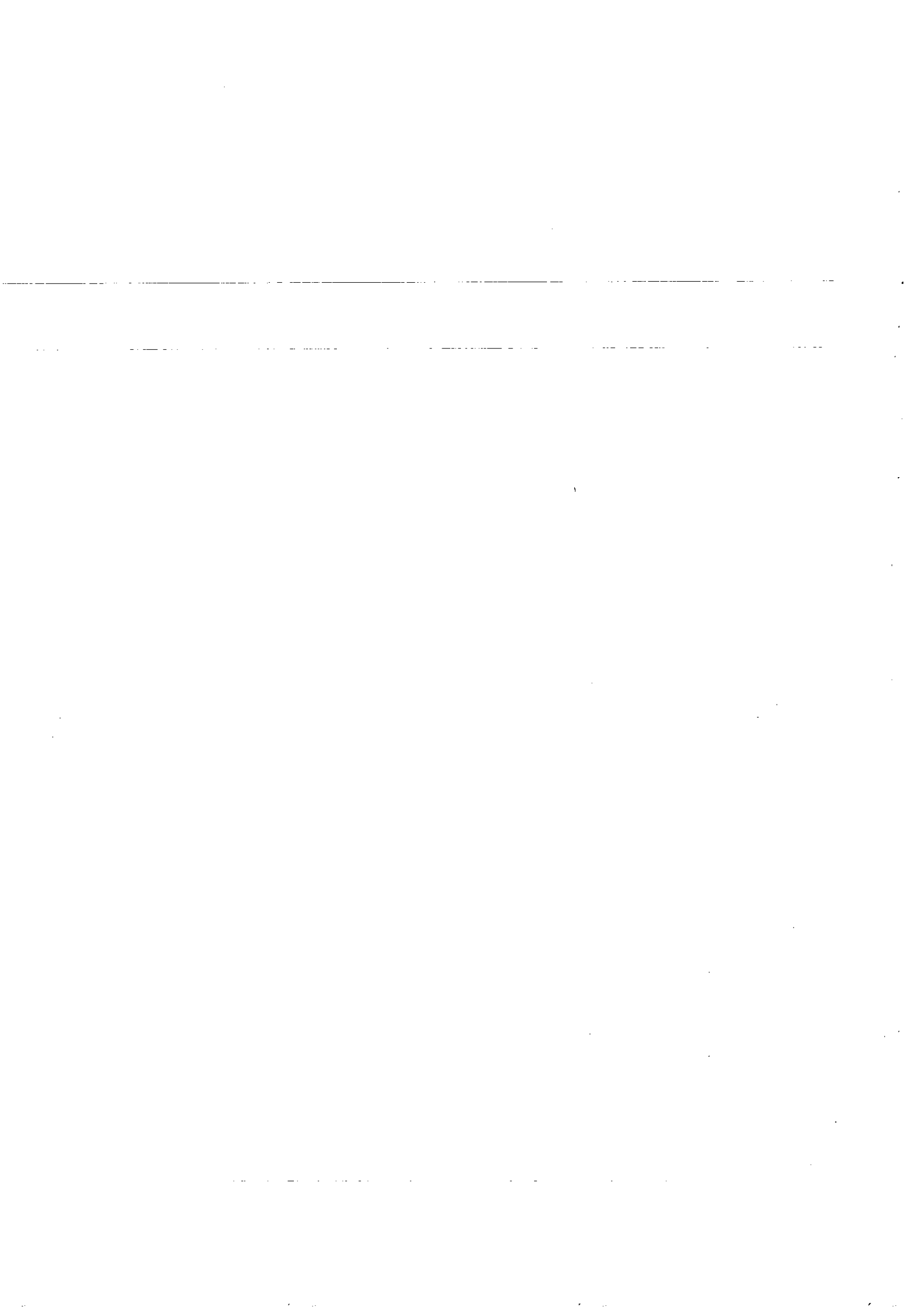
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên hạng mục: KHU VỆ SINH TRỆT KHỐI NHÀ B

Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A1	142.312.589
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	142.312.589
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	49.852.464
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	49.852.464
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C1	1.866.281
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	1.866.281
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	194.031.334
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	14.164.287
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	2.134.345
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	4.850.783
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	21.149.415
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	11.834.941
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	227.015.691
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	18.161.255
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	245.176.946
	LÀM TRÒN			245.177.000

Bảng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

KHU VỆ SINH TRỆT KHỐI NHÀ B

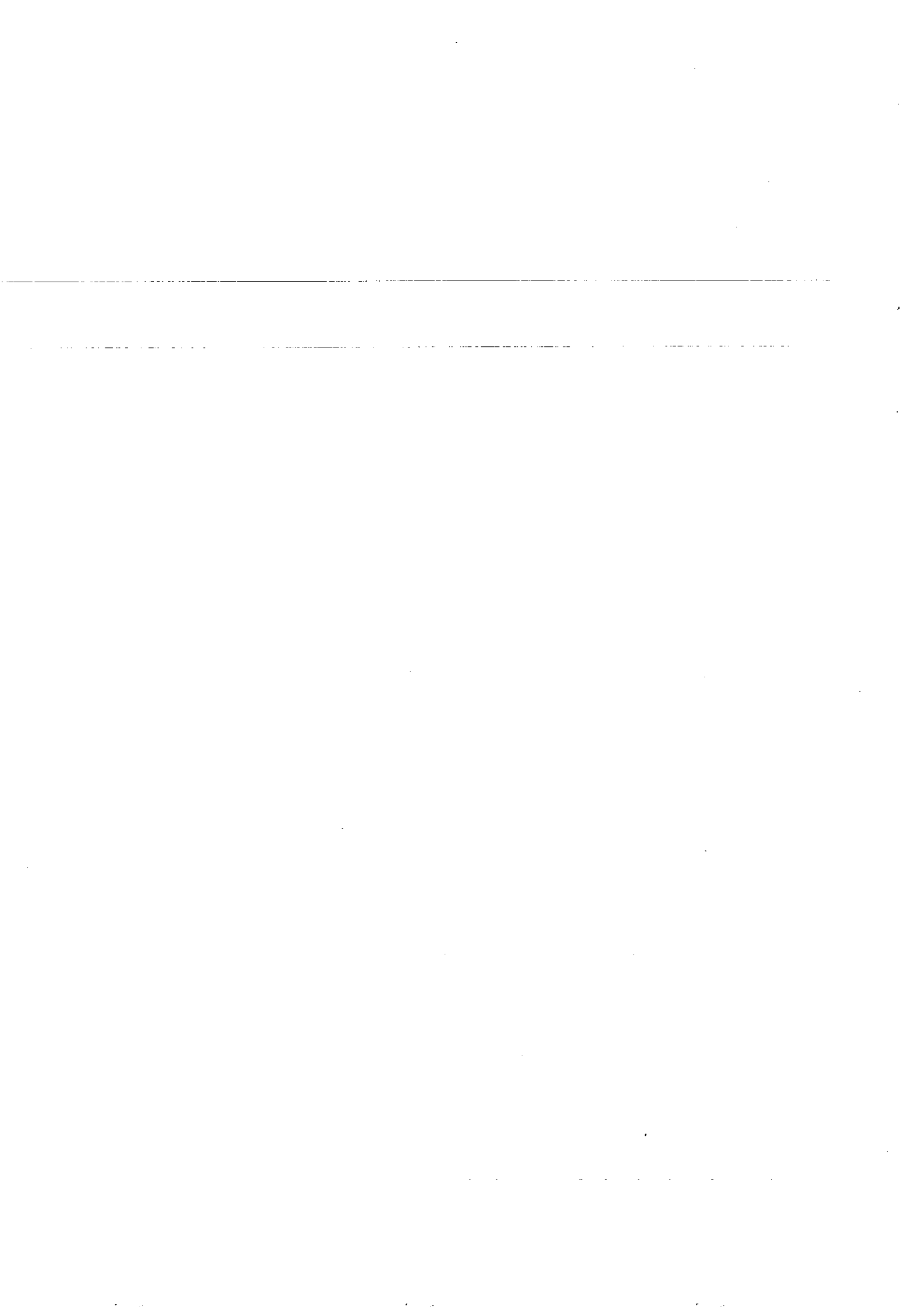
STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	KHU VỆ SINH TRỆT KHỐI NHÀ B		
1		SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần	m2	46,0
			Diện tích tính theo bản vẽ: Trần khu vệ sinh: 46 = 46		
2		AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	46,0
			Trần khu vệ sinh: 46 = 46		
3		AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	46,0
			Trần khu vệ sinh: 46 = 46		
4		SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m2	46,0
			Diện tích tính theo bản vẽ: Nền gạch khu vệ sinh: 46 = 46		
5		SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	143,9276
			Vệ sinh nam:		
			Tường bao: $(6,2+1,4+1,45+2,2+1,42+4,665+3)*2,25 = 45,7538$		
			Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,6*4+2*2)*2,25 = 23,4$		
			Vách ngăn tiểu: $1*2*2,25 = 4,5$		
			Vệ sinh nữ:		
			Tường bao: $(1,225+7,55+4,1+2,7+4,58+1,54+2,4)*2,25 = 54,2138$		
			Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,6*6+3*2)*2,25 = 35,1$		
			Trừ cửa D1: $-2*0,9*2,2 = -3,96$		
			Trừ cửa DW: $-10*0,7*2 = -14$		
			Trừ cửa S1: $-3*0,6*0,6 = -1,08$		
6		SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	37,7656
			Phá lớp vữa xm tường để ốp mới gạch:		
			Vệ sinh nam:		

			Tường bao: $(6,2+1,4+1,45+2,2+1,42+4,665+3)*0,85 = 17,2848$		
			Vệ sinh nữ:		
			Tường bao: $(1,225+7,55+4,1+2,7+4,58+1,54+2,4)*0,85 = 20,4808$		
7	SA.21272	Tháo dỡ đá ốp bề rùa		m2	7,0350
		VS nam: $0,6*4,2 = 2,52$			
		$4,2*0,25 = 1,05$			
		VS nữ: $0,6*3,9 = 2,34$			
		$(3,9+0,6)*0,25 = 1,125$			
8	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T		m3	4,4761
		Nền gạch: $46*0,035 = 1,61$			
		Gạch ốp tường: $143,9276*0,015 = 2,1589$			
		Vữa đục tường: $37,7656*0,015 = 0,5665$			
		Đá ốp bề rùa: $7,035*0,02 = 0,1407$			
9	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T		m3	17,9044
		Vận chuyển tiếp 4km: $4*4,4761 = 17,9044$			
10	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...		m2	19,0890
		Quét chống thấm chân tường khu vệ sinh cao 0.3m:			
		Vệ sinh nam:			
		Tường bao: $(6,2+1,4+1,45+2,2+1,42+4,665+3)*0,3 = 6,1005$			
		Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,6*4+2*2)*0,3 = 3,12$			
		Vách ngăn tiêu: $1*2*0,3 = 0,6$			
		Vệ sinh nữ:			
		Tường bao: $(1,225+7,55+4,1+2,7+4,58+1,54+2,4)*0,3 = 7,2285$			
		Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,6*6+3*2)*0,3 = 4,68$			
		Trừ cửa D1: $-2*0,9*0,3 = -0,54$			
		Trừ cửa DW: $-10*0,7*0,3 = -2,1$			
11	AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40		m2	46,530
		Diện tích tính theo bản vẽ:			
		Gạch Granite 300x600: $46 = 46$			

			Ngạch cửa:		
			D1: $2*0,9*0,1 = 0,18$		
			Dw: $5*0,7*0,1 = 0,35$		
12	AK.31150		Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	177,4932
			Gạch Granite 300x600 cao đến trần bằng diện tích phá dỡ lớp gạch + lớp vữa XM:		
			181,6932		
			Trừ diện tích gạch ốp kệ tiêu: $-2,8*1,5 = -4,2$		
13	AK.31150		Công tác ốp gạch vào tường sử dụng keo dán, tiết diện gạch Granite 300x600	m2	4,20
			Gạch ốp vị trí kệ tiêu: $2,8*1,5 = 4,2$		
14	AK.32120		Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	10,7625
			Đá ốp mặt kệ rửa:		
			VS nam: $4,2*0,65 = 2,73$		
			$4,2*(0,45+0,05) = 2,1$		
			VS nữ: $(3,9+0,65)*0,65 = 2,9575$		
			$(3,9+0,65)*(0,45+0,05) = 2,275$		
			Đá ốp mặt kệ bồn tiêu: $2,8*0,25 = 0,7$		
15	AI.11610		Gia công khung inox hộp 40x40x1.4mm	tấn	0,1796
			Kệ chậu tiêu nam: $(0,04+0,04)*2*0,0014*7,85*54,12 = 0,0952$		
			Kệ lavabo: $(0,04+0,04)*2*0,0014*7,85*48 = 0,0844$		
16	TT		CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	cái	17,0
			Kệ chậu tiêu nam: $9 = 9$		
			Kệ lavabo: $8 = 8$		
17	TT		CCLĐ tắc kê nở Inox 304 M10x120mm.	cái	68,0
			Kệ chậu tiêu nam: $4*9 = 36$		
			Kệ lavabo: $4*8 = 32$		
18	SA.11824		Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	m2	11,9720
			Khung sắt V kệ rửa hiện hữu:		
			V50x50x5: $59,86*(0,05*4) = 11,972$		
19	AK.83520		Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	11,9720
			Khung sắt V kệ rửa hiện hữu:		
			V50x50x5: $59,86*(0,05*4) = 11,972$		
			ĐIỆN:		

20	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng Đèn: 11 = 11 Công tắc: 2 = 2 Ổ cắm: 2 = 2	cái	15,0
21	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn 2 = 2	cái	2,0
22	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu 2 = 2	cái	2,0
23	BA.13604	Lắp đặt đèn led nổi trần D110, 10W 11 = 11	bộ	11,0
24	BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường 2 = 2	cái	2,0
25	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm ² Dây E: 22 = 22 2*30 = 60	m	82,0
26	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm ² 2*22 = 44	m	44,0
27	BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ 4 = 4	hộp	4,0
28	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm 52 = 52 NƯỚC:	m	52,0
29	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí 5 = 5	bộ	5,0
30	SA.21312	Tháo dỡ chậu lavabo 6 = 6	bộ	6,0
31	SA.21314	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu 3 = 3	bộ	3,0
32	SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh) Vòi rửa: 5 = 5 Hộp đựng giấy vệ sinh: 5 = 5 Gương soi: 4 = 4	bộ	14,0
33	BB.91901	Lắp đặt lại gương soi (tận dụng gương soi hiện hữu) 4 = 4	cái	4,0
34	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt 5 = 5	bộ	5,0
35	BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh 5 = 5	cái	5,0

36	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	5,0
		5 = 5		
37	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa lavabo + vòi xả	bộ	6,0
		6 = 6		
38	BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	3,0
		3 = 3		
39	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90	cái	8,0
		8 = 8		
40	BB.92001	Lắp đặt dây cấp nước D21, L=40cm	cái	11,0
		11 = 11		
41	TT	CCLĐ vách ngăn tiểu, tấm Compact HPL dày 12mm vân đá, phụ kiện Inox 304 đồng bộ	m2	0,960
		Vách ngăn tiểu: 2*0,4*1,2 = 0,96		
		Thoát nước sàn:		
42	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC D90x3.8mm	100m	0,20
		20/100 = 0,2		
43	BB.75105	Lắp đặt co uPVC D90	cái	15,0
		15 = 15		
44	BB.75105	Lắp đặt co lơi uPVC D90	cái	2,0
		2 = 2		
45	BB.75105	Lắp đặt tê uPVC D90	cái	8,0
		8 = 8		
46	BB.75105	Lắp đặt Y uPVC D90	cái	2,0
		2 = 2		
47	BB.75105	Lắp đặt si phông uPVC D90	cái	9,0
		9 = 9		
	THM	Tổng cộng: KHU VỆ SINH TRỆT KHỐI NHÀ B		



BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

KHU VỆ SINH TRỆT KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	cái	17,0	64.815	1.101.855
2	TT	CCLĐ tắc kê nở Inox 304 M10x120mm.	cái	68,0	11.574	787.032
3	TT	CCLĐ vách ngăn tiểu, tấm Compact HPL dày 12mm vân đá, phụ kiện Inox 304 đồng bộ	m2	0,960	950.000	912.000
4	A24.0099	Bột bả	kg	30,2680	6.000	181.608
5	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	4,1301	470.000	1.941.141
6	A33.1642	Co lõi uPVC D90	cái	2,0	22.400	44.800
7	A33.1642	Co uPVC D90	cái	15,0	26.800	402.000
8	A33.0345	Cồn rửa	kg	1,4980	30.000	44.940
9	A33.1303	Công tắc 1 hạt loại phím lớn	cái	2,0	57.000	114.000
10	A33.1108	Cút	cái	5,0	4.800	24.000
11	A33.1091	Chậu tiểu nam + bộ xả tiểu nam cảm ứng	bộ	3,0	3.100.000	9.300.000
12	A33.1089	Chậu xí bột	bộ	5,0	2.460.000	12.300.000
13	A33.1107	Dây cấp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	11,0	60.000	660.000
14	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	82,820	5.720	473.730
15	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	44,440	9.320	414.181
16	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	42,1867	57.000	2.404.641
17	A24.0030	Đá granite tự nhiên	m2	10,8701	1.200.000	13.044.150
18	A24.0032	Đá mài	viên	0,5873	35.000	20.555
19	A33.0034	Đèn Led nổi trần D110, 10W	bộ	11,0	185.455	2.040.005
20	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	4,0	12.545	50.180
21	A24.1021	Gạch lát Granite KT 300x600mm	m2	46,9953	184.091	8.651.412
22	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	183,5101	184.091	33.782.564
23	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,920	15.000	13.800
24	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	5,0	120.000	600.000
25	A24.10194	Inox 304	kg	181,3960	65.000	11.790.740
26	A33.0568	Keo dán	kg	0,360	25.000	9.000
27	A24.0451A	Keo dán đá granite	kg	50,5838	25.000	1.264.594
28	A24.0451A	Keo dán đá granite	kg	19,740	25.000	493.500
29	A33.1084	Lavabo âm bàn + vòi xả	bộ	6,0	1.880.000	11.280.000
30	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	2,0	8.185.185	16.370.370

31	A24.0524	Nước	lít	954,4319	10	9.544
32	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0180	100.909	1.816
33	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	2,0	54.455	108.910
34	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	53,040	9.979	529.286
35	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m	20,20	72.300	1.460.460
36	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	8,0	250.000	2.000.000
37	A24.0543	Que hàn Inox	kg	1,6846	195.000	328.506
38	A33.1642	Si phông uPVC D90	cái	9,0	54.480	490.320
39	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	4,9376	120.000	592.515
40	A24.0588	Sơn lót	kg	1,3528	67.000	90.640
41	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	5,6120	64.000	359.168
42	A24.1063	Sơn phủ	kg	2,5141	96.000	241.356
43	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	9,2920	63.000	585.396
44	A33.1642	Tê uPVC D90	cái	8,0	54.480	435.840
45	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	5,0	240.000	1.200.000
46	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	916,2547	2.000	1.832.509
47	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	185,7667	2.000	371.533
48	A24.0798	Xi măng trắng	kg	25,9522	5.200	134.951
49	A33.1642	Y uPVC D90	cái	2,0	56.400	112.800
50	Z999	Vật liệu khác	%			910.239
		TỔNG VẬT LIỆU				142.312.589
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	14,2863	273.885	3.912.796
2	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	20,3859	299.500	6.105.573
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	39,6760	322.200	12.783.619
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	77,3408	349.757	27.050.476
		TỔNG NHÂN CÔNG				49.852.464
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	40,8905	28.569	1.168.200
2	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,3969	340.697	135.228
3	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,4741	491.575	233.077
4	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,870	15.267	13.282
5	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	0,3969	19.984	7.932
6	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,2686	1.120.601	300.955
7	M999	Máy khác	%			7.606
		TỔNG MÁY THI CÔNG				1.866.281

**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

KHU VỆ SINH TRỆT KHÓI NHÀ B

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt xà, dầm, trần	m2	46,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,070	3,220
2	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	46,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	30,2680
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	0,920
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	46,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	5,060
3	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	46,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	5,6120
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	9,2920
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	46,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	2,760
4	SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m2	46,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,090	4,140
5	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	143,92760	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	15,8320
6	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	37,76560	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,120	4,5319
7	SA.21272	Tháo dỡ đá ốp bề rửa	m2	7,0350	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	0,7739
8	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	4,47610	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,020	0,0895
9	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	17,90440	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,010	0,1790

10	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	19,0890	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	2,210	42,1867
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	38,1780
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	0,5727
11	AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	46,530	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1021	Gạch lát Granite KT 300x600mm	m2	1,010	46,9953
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,750	34,8975
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	4,6530
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	307,0980
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	1,3843
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	319,8938
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	23,2650
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	6,9795
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	1,8612
12	AK.31150	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	177,49320	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	1,010	179,2681
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,850	150,8692
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,120	21,2992
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	3,4320	609,1567
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	2,7458
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	634,5382
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	177,4932
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,340	60,3477
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	35,4986
13	AK.31150	Công tác ốp gạch vào tường sử dụng keo dán, tiết diện gạch Granite 300x600	m2	4,20	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	1,010	4,2420
	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	0,330	1,3860
	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	4,70	19,740
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	4,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,340	1,4280
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	0,840

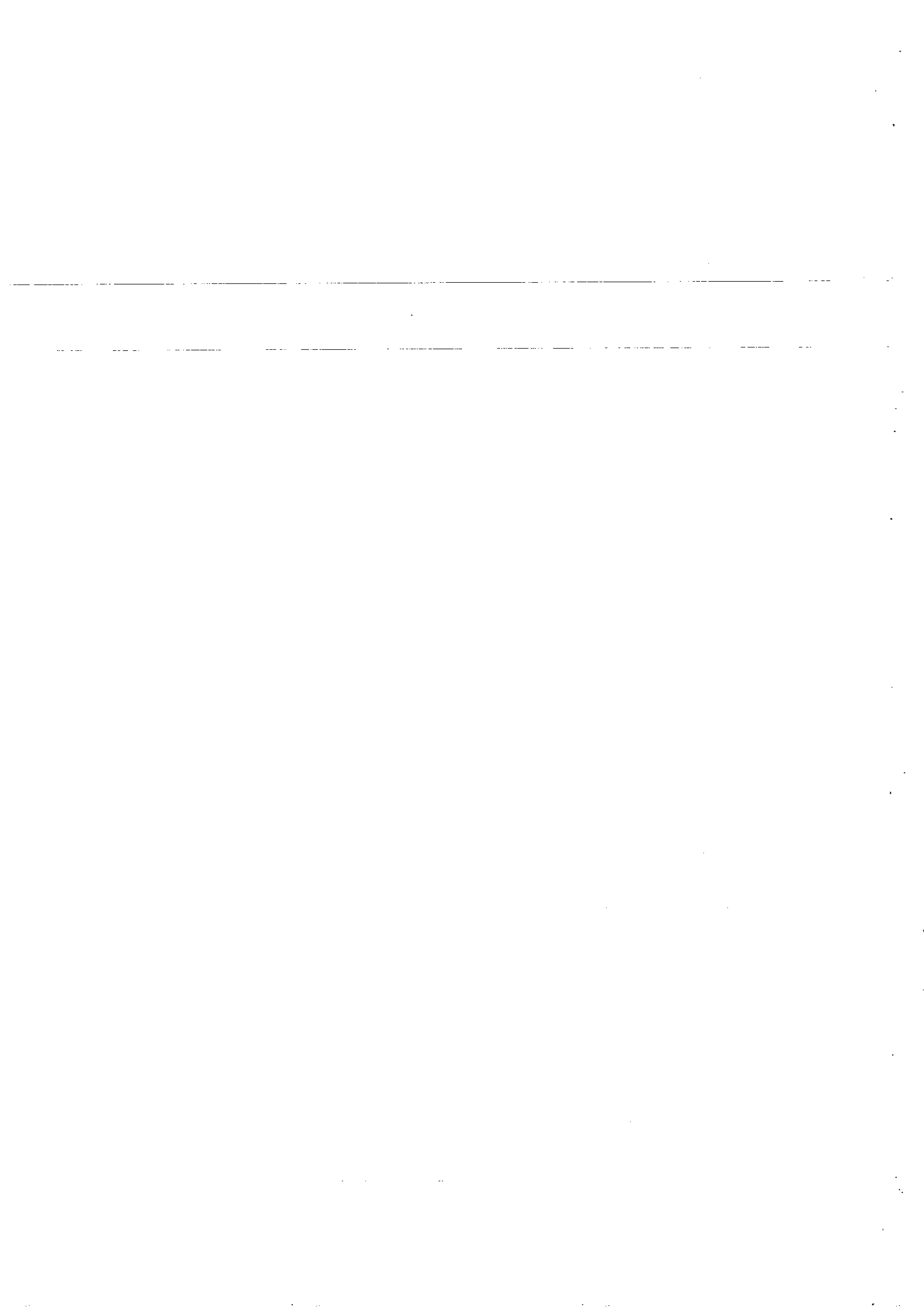
14	AK.32120	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	10,76250	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	1,010	10,8701
	A24.0451A	Keo dán đá granit	kg	4,70	50,5838
	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	0,330	3,5516
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	5,3813
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,480	5,1660
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,250	2,6906
	M999	Máy khác	%	5,0	53,8125
15	AI.11610	Gia công khung inox hộp 40x40x1.4mm	tấn	0,17960	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.10194	Inox 304	kg	1.010,0	181,3960
	A24.0543	Que hàn Inox	kg	9,380	1,6846
	A24.0032	Đá mài	viên	3,270	0,5873
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,0898
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	19,040	3,4196
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	2,640	0,4741
	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	2,210	0,3969
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	2,210	0,3969
	M999	Máy khác	%	1,0	0,1796
18	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	m2	11,9720	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,20	2,3944
19	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	11,9720	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,1130	1,3528
	A24.1063	Sơn phủ	kg	0,210	2,5141
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	11,9720
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0940	1,1254
20	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng	cái	15,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,20	3,0
21	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1303	Công tắc 1 hạt loại phím lớn	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,080	0,160
22	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	2,0	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0960	0,1920
23	BA.13604	Lắp đặt đèn led nổi trần D110, 10W	bộ	11,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0034	Đèn Led nổi trần D110, 10W	bộ	1,0	11,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	33,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,120	1,320
24	BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	2,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,30
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,070	0,140
25	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	82,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	1,010	82,820
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	246,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	1,9680
26	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	44,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	1,010	44,440
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	132,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	1,0560
27	BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ	hộp	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	1,0	4,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	20,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,760
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,080
28	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	52,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	53,040
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	260,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	1,7680

		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,520
29	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	5,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,150	0,750
30	SA.21312	Tháo dỡ chậu lavabo	bộ	6,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	0,660
31	SA.21314	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu	bộ	3,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,150	0,450
32	SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh)	bộ	14,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,030	0,420
33	BB.91901	Lắp đặt lại gương soi (tận dụng gương soi hiện hữu)	cái	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,40
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,520
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,080
34	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1089	Chậu xí bệt	bộ	1,0	5,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,050
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	7,50
35	BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh	cái	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	1,0	5,0
	A33.1108	Cút	cái	1,0	5,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,650
36	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	1,0	5,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	0,450
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,050
37	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa lavabo + vòi xả	bộ	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1084	Lavabo âm bàn + vòi xả	bộ	1,0	6,0

	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,060
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,50	3,0
38	BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	3,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1091	Chậu tiểu nam + bộ xả tiểu nam cảm ứng	bộ	1,0	3,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,030
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	4,50
39	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90	cái	8,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	1,0	8,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,080
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	1,520
40	BB.92001	Lắp đặt dây cáp nước D21, L=40cm	cái	11,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1107	Dây cáp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	1,0	11,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,10
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	1,430
42	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC D90x3.8mm	100m	0,20	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m	101,0	20,20
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,0580
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0180
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0020
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	1,2640
43	BB.75105	Lắp đặt co uPVC D90	cái	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Co uPVC D90	cái	1,0	15,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,60
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,150
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,750
44	BB.75105	Lắp đặt co lơi uPVC D90	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Co lơi uPVC D90	cái	1,0	2,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,080
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,020
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,10
45	BB.75105	Lắp đặt tê uPVC D90	cái	8,0	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Tê uPVC D90	cái	1,0	8,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,320
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,080
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,80
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,40
46	BB.75105	Lắp đặt Y uPVC D90	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Y uPVC D90	cái	1,0	2,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,080
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,020
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,10
47	BB.75105	Lắp đặt si phong uPVC D90	cái	9,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Si phong uPVC D90	cái	1,0	9,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,360
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,090
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,90
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,450



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

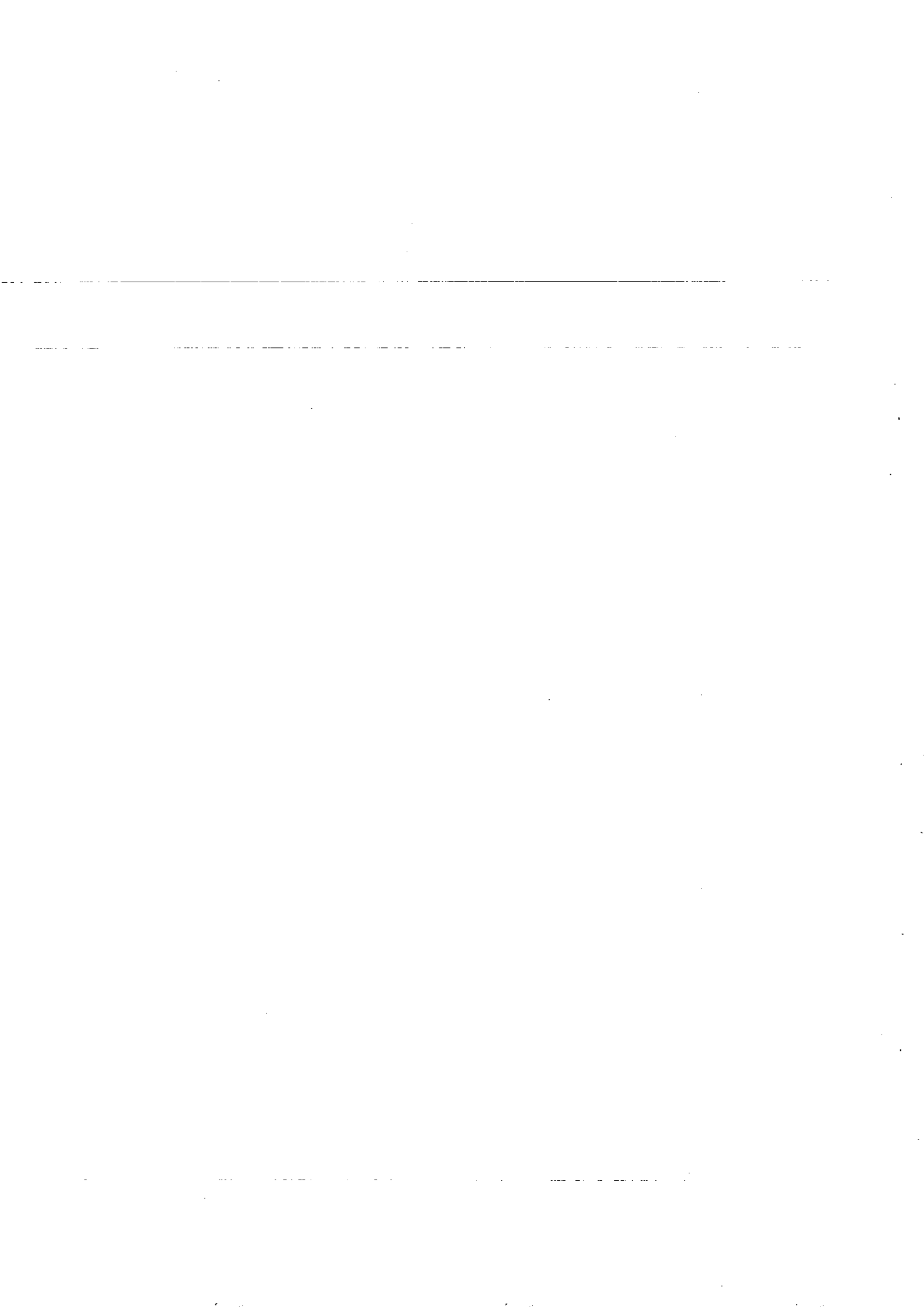
Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

Tên hạng mục: KHU VỆ SINH LẦU 1 + BỒ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 1 KHỐI NHÀ B

Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	188.203.434
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	188.203.434
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	57.802.473
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	57.802.473
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	1.787.962
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	1.787.962
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	247.793.869
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	18.088.952
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	2.725.733
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	6.194.847
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	27.009.532
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	15.114.187
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	289.917.588
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	23.193.407
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	313.110.995
	LÀM TRÒN			313.111.000

Bảng chữ: Ba trăm mười ba triệu một trăm mười nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
KHU VỆ SINH LẦU 1 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 1 KHỐI NHÀ B

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	KHU VỆ SINH LẦU 1 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 1 KHỐI NHÀ B		
1		SA.21271	Tháo dỡ trần Vs nam: $5,8*3,85+1,1*4,05 = 26,785$ Vs nữ: $4,6*3,85 = 17,71$	m2	44,4950
2		AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao Trần thạch cao khung chìm: Vs nam: $5,8*3,85+1,1*4,05 = 26,785$ Vs nữ: $4,6*3,85 = 17,71$	m2	44,4950
3		AK.82520	Bả bảng bột bả vào cột, dầm, trần Trần khu vệ sinh: $44,495 = 44,495$	m2	44,4950
4		AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bảng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Trần khu vệ sinh: $44,495 = 44,495$	m2	44,4950
5		SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại Diện tích tính theo bản vẽ: Nền gạch khu vệ sinh: $43 = 43$	m2	43,0
6		SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường Vệ sinh nam: Tường bao: $(5,8+7,9)*2*2,25 = 61,65$ Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*2,25 = 34,425$ Vách ngăn tiểu: $0,7*2*2,25 = 3,15$ Vệ sinh nữ: Tường bao: $(4,6+3,85)*2*2,25 = 38,025$ Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*2,25 = 34,425$ HG: $0,6*2*2,25 = 2,7$ Trừ cửa chính: $-2*0,9*2,2 = -3,96$ Trừ cửa vệ sinh: $-12*0,7*2 = -16,8$ Trừ cửa sổ: $-2*0,6*0,6 = -0,72$ $-2*1,2*0,6 = -1,44$	m2	151,4550

7	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	29,5750
		Phá lớp vữa xm tường để ốp mới gạch:		
		Vệ sinh nam:		
		Tường bao: $(5,8+7,9)*2*0,65 = 17,81$		
		Vệ sinh nữ:		
		Tường bao: $(4,6+3,85)*2*0,65 = 10,985$		
		HG: $0,6*2*0,65 = 0,78$		
8	SA.21272	Tháo dỡ đá ốp bề rữa	m2	4,6750
		VS nam: $3*0,6 = 1,8$		
		$3*0,25 = 0,75$		
		VS nữ: $2,5*0,6 = 1,5$		
		$2,5*0,25 = 0,625$		
9	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường ≤ 11 cm	m3	0,1240
		HG: $2*0,2*0,1*3,1 = 0,124$		
10	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	4,4379
		Nền gạch: $43*0,035 = 1,505$		
		Gạch ốp tường: $151,455*0,015 = 2,2718$		
		Vữa đục tường: $29,575*0,015 = 0,4436$		
		Đá ốp bề rữa: $4,675*0,02 = 0,0935$		
		HG: $0,124 = 0,124$		
11	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	17,7516
		Vận chuyển tiếp 4km: $4*4,4379 = 17,7516$		
12	AE.63113	Xây hộp gen gạch bê tông 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 10 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	0,0992
		HG: $2*0,2*0,08*3,1 = 0,0992$		
13	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	63,190
		Diện tích tính theo bản vẽ:		
		Nền khu vệ sinh: $43 = 43$		
		Quét chống thấm chân tường khu vệ sinh cao 0.3m:		
		Vệ sinh nam:		
		Tường bao: $(5,8+7,9)*2*0,3 = 8,22$		
		Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*0,3 = 4,59$		
		Vách ngăn tiểu: $0,7*2*0,3 = 0,42$		

		Vệ sinh nữ:		
		Tường bao: $(4,6+3,85)*2*0,3 = 5,07$		
		Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*0,3 = 4,59$		
		HG: $0,6*2*0,3 = 0,36$		
		Trừ cửa chính: $-2*0,9*0,3 = -0,54$		
		Trừ cửa vệ sinh: $-12*0,7*0,3 = -2,52$		
14	AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	43,60
		Diện tích tính theo bản vẽ:		
		Gạch Granite 300x600: $43 = 43$		
		Ngạch cửa:		
		D1: $2*0,9*0,1 = 0,18$		
		Dw: $6*0,7*0,1 = 0,42$		
15	AK.31150	Ôp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	172,780
		Gạch Granite 300x600 cao đến trần bằng diện tích phá dỡ gạch + lớp vữa XM:		
		181,03		
		Trừ gạch ốp vị trí kệ tiếu: $-5,5*1,5 = -8,25$		
16	AK.31150	Công tác ốp gạch vào tường sử dụng keo dán, tiết diện gạch Granite 300x600	m2	8,250
		Gạch ốp vị trí kệ tiếu: $5,5*1,5 = 8,25$		
17	AK.32120	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	7,3125
		Đá ốp mặt kệ rửa:		
		VS nam: $3*0,65 = 1,95$		
		$3*(0,45+0,05) = 1,5$		
		VS nữ: $2,5*0,65 = 1,625$		
		$2,5*(0,45+0,05) = 1,25$		
		Đá ốp mặt kệ bồn tiếu: $(2,4+1,55)*0,25 = 0,9875$		
18	AI.11610	Gia công khung inox hộp 40x40x1.4mm	tấn	0,1546
		Kệ chậu tiếu nam: $(0,04+0,04)*2*0,0014*7,85*55,5 = 0,0976$		
		Kệ lavabo: $(0,04+0,04)*2*0,0014*7,85*32,4 = 0,057$		
19	TT	CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	cái	23,0
		Kệ chậu tiếu nam: $15 = 15$		
		Kệ lavabo: $8 = 8$		

20	TT	CCLĐ tắc kê nở Inox 304 M10x120mm.	cái	92,0
		Kệ chậu tiêu nam: $4*15 = 60$		
		Kệ lavabo: $4*8 = 32$		
21	TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa	m2	56,0
		S1: $14*2*2 = 56$		
22	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	m2	8,3840
		Khung sắt V kệ rửa hiện hữu:		
		$V50x50x5: 41,92*(0,05*4) = 8,384$		
23	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	8,3840
		Khung sắt V kệ rửa hiện hữu:		
		$V50x50x5: 41,92*(0,05*4) = 8,384$		
		ĐIỆN:		
24	BA.11140	Lắp đặt quạt hút 300x300x25W	cái	8,0
		$8 = 8$		
25	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng	cái	27,0
		Đèn: $15 = 15$		
		Công tắc: $2 = 2$		
		Ổ cắm: $2 = 2$		
		Quạt hút: $8 = 8$		
26	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi	cái	2,0
		$2 = 2$		
27	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	2,0
		$2 = 2$		
28	BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D110, 10W	bộ	15,0
		$15 = 15$		
29	BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường	cái	2,0
		$2 = 2$		
30	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	100,0
		$20 = 20$		
		$2*40 = 80$		
31	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	40,0
		$2*20 = 40$		
32	BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ	hộp	4,0
		$4 = 4$		
33	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	60,0
		$60 = 60$		
		NƯỚC:		
34	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	6,0
		$6 = 6$		

35	SA.21312	Tháo dỡ chậu lavabo 6 = 6	bộ	6,0
36	SA.21314	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu 5 = 5	bộ	5,0
37	SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh) Vòi rửa: 6 = 6 Hộp đựng giấy vệ sinh: 6 = 6 Gương soi: 2 = 2	bộ	14,0
38	BB.91901	Lắp đặt lại gương soi (tận dụng gương soi hiện hữu) 2 = 2	cái	2,0
39	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bột 6 = 6	bộ	6,0
40	BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh 6 = 6	cái	6,0
41	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh 6 = 6	cái	6,0
42	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa lavabo + vòi xả 6 = 6	bộ	6,0
43	BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam 5 = 5	bộ	5,0
44	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90 11 = 11	cái	11,0
45	BB.92001	Lắp đặt dây cấp nước D21, L=40cm 12 = 12	cái	12,0
46	TT	CCLĐ vách ngăn tiểu, tấm Compact HPL dày 12mm vân đá, phụ kiện Inox 304 đồng bộ Vách ngăn tiểu: $4 \times 0,4 \times 1,2 = 1,92$ Thoát nước sàn:	m2	1,920
47	TT	Thi công khoan rút lõi xuyên sàn bê tông cốt thép gắn ống thoát nước sàn đường kính ống D90 11 = 11	lỗ khoan	11,0
48	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC D90x3.8mm $30/100 = 0,3$	100m	0,30
49	BB.75105	Lắp đặt co uPVC D90 15 = 15	cái	15,0
50	BB.75105	Lắp đặt co lơi uPVC D90 6 = 6	cái	6,0
51	BB.75105	Lắp đặt tê uPVC D90	cái	11,0

			11 = 11		
52		BB.75105	Lắp đặt Y uPVC D90	cái	5,0
			5 = 5		
53		BB.75105	Lắp đặt si phông uPVC D90	cái	11,0
			11 = 11		
		THM	Tổng cộng: KHU VỆ SINH LẦU 1 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 1 KHỐI NHÀ B		

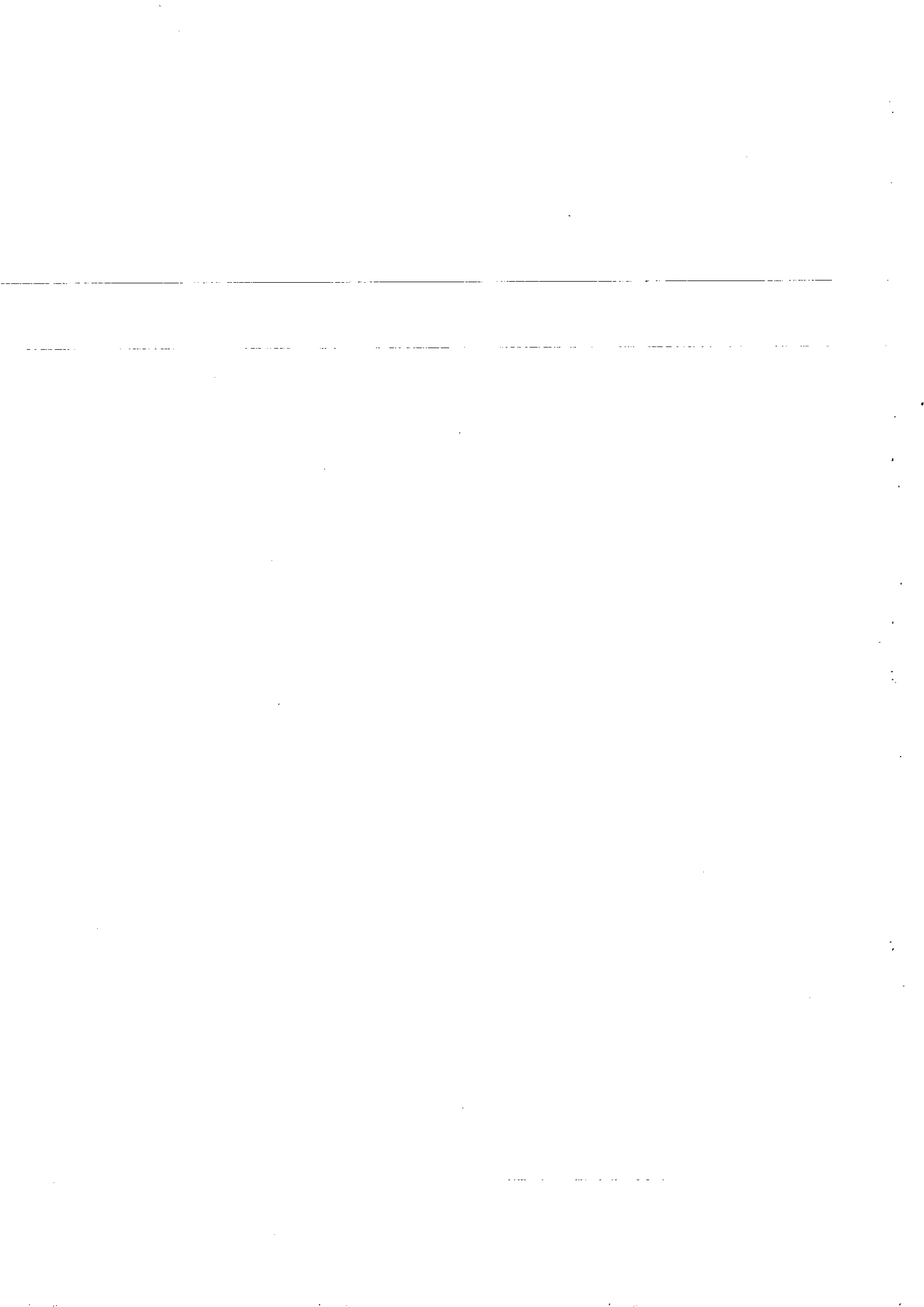
BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

KHU VỆ SINH LẦU 1 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 1 KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	cái	23,0	64.815	1.490.745
2	TT	CCLĐ tắc kê nở Inox 304 M10x120mm.	cái	92,0	11.574	1.064.808
3	TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa	m2	56,0	259.259	14.518.504
4	TT	CCLĐ vách ngăn tiêu, tấm Compact HPL dày 12mm vân đá, phụ kiện Inox 304 đồng bộ	m2	1,920	950.000	1.824.000
5	TT	Thi công khoan rút lõi xuyên sàn bê tông cốt thép gắn ống thoát nước sàn đường kính ống D90	lỗ khoan	11,0	166.667	1.833.337
6	A24.0099	Bột bả	kg	29,2777	6.000	175.666
7	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	3,9901	470.000	1.875.335
8	A33.1642	Co lõi uPVC D90	cái	6,0	22.400	134.400
9	A33.1642	Co uPVC D90	cái	15,0	26.800	402.000
10	A33.0345	Cồn rửa	kg	2,0070	30.000	60.210
11	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	2,0	84.000	168.000
12	A33.1108	Cút	cái	6,0	4.800	28.800
13	A33.1091	Chậu tiêu nam + bộ xả tiêu nam cảm ứng	bộ	5,0	3.100.000	15.500.000
14	A33.1089	Chậu xí bột	bộ	6,0	2.460.000	14.760.000
15	A33.1107	Dây cấp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	12,0	60.000	720.000
16	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	101,0	5.720	577.720
17	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	40,40	9.320	376.528
18	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	139,6499	57.000	7.960.044
19	A24.0030	Đá granite tự nhiên	m2	7,3856	1.200.000	8.862.750
20	A24.0032	Đá mài	viên	0,5055	35.000	17.694
21	A33.0035	Đèn Led âm trần D110, 10W	bộ	15,0	185.455	2.781.825
22	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	4,0	12.545	50.180
23	A24.0386	Gạch bê tông (8x8x18)cm	viên	67,6544	1.290	87.274
24	A24.1021	Gạch lát Granite KT 300x600mm	m2	44,0360	184.091	8.106.631
25	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	182,8403	184.091	33.659.254
26	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,8899	15.000	13.349
27	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	6,0	120.000	720.000
28	A24.10194	Inox 304	kg	156,1460	65.000	10.149.490

29	A33.0568	Keo dán	kg	0,480	25.000	12.000
30	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	34,3688	25.000	859.219
31	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	38,7750	25.000	969.375
32	A33.1084	Lavabo âm bàn + vòi xả	bộ	6,0	1.880.000	11.280.000
33	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	2,0	8.185.185	16.370.370
34	A24.0524	Nước	lít	922,0761	10	9.221
35	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0270	100.909	2.725
36	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	2,0	54.455	108.910
37	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	61,20	9.979	610.715
38	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m	30,30	72.300	2.190.690
39	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	11,0	250.000	2.750.000
40	A33.0005	Quạt hút gắn tường 300x300x25w	cái	8,0	1.170.000	9.360.000
41	A24.0543	Que hàn Inox	kg	1,4501	195.000	282.779
42	A33.1642	Si phông uPVC D90	cái	11,0	54.480	599.280
43	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	5,1356	120.000	616.275
44	A24.0588	Sơn lót	kg	0,9474	67.000	63.475
45	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	5,4284	64.000	347.417
46	A24.1063	Sơn phủ	kg	1,7606	96.000	169.021
47	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	8,9880	63.000	566.243
48	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	46,7198	41.505	1.939.103
49	A33.1642	Tê uPVC D90	cái	11,0	54.480	599.280
50	A24.1031	Tìren + Ecu 6	bộ	47,6097	70.000	3.332.676
51	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	103,1394	4.398	453.607
52	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	48,6330	28.200	1.371.452
53	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	16,1962	8.618	139.579
54	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	6,0	240.000	1.440.000
55	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	885,1931	2.000	1.770.386
56	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	179,5630	2.000	359.126
57	A24.0798	Xi măng trắng	kg	25,0936	5.200	130.487
58	A33.1642	Y uPVC D90	cái	5,0	56.400	282.000
59	Z999	Vật liệu khác	%			1.299.480
		TỔNG VẬT LIỆU				188.203.434
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	9,2384	273.885	2.530.259
2	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	25,2740	299.500	7.569.563
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	48,5454	322.200	15.641.323
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,20	322.200	386.640
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	90,5620	349.757	31.674.688
		TỔNG NHÂN CÔNG				57.802.473
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	39,7781	28.569	1.136.421
2	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,3417	340.697	116.405
3	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,4081	491.575	200.633

4	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	1,480	15.267	22.595
5	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	0,3417	19.984	6.828
6	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0024	354.029	843
7	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,2663	1.120.601	298.387
8	M999	Máy khác	%			5.850
		TỔNG MÁY THI CÔNG				1.787.962



**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

KHU VỆ SINH LẦU 1 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 1 KHỐI NHÀ B

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.21271	Tháo dỡ trần	m2	44,4950	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,060	2,6697
2	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	44,4950	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	1,0930	48,6330
	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	2,3180	103,1394
	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	0,3640	16,1962
	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	1,050	46,7198
	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	1,070	47,6097
	Z999	Vật liệu khác	%	2,50	111,2375
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,360	16,0182
3	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	44,4950	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	29,2777
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	0,8899
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	44,4950
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	4,8945
4	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	44,4950	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	5,4284
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	8,9880
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	44,4950
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	2,6697
5	SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m2	43,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,090	3,870
6	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	151,4550	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	16,6601
7	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	29,5750	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,120	3,5490
8	SA.21272	Tháo dỡ đá ốp bề rữa	m2	4,6750	

		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	0,5143
9	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	m3	0,1240	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,150	0,1426
10	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	4,43790	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,020	0,0888
11	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	17,75160	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,010	0,1775
12	AE.63113	Xây hộp gen gạch bê tông 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	0,09920	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0386	Gạch bê tông (8x8x18)cm	viên	682,0	67,6544
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	44,880	4,4521
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,20230	0,0201
	A24.0524	Nước	lít	46,750	4,6376
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	0,4960
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,950	0,1934
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0240	0,0024
13	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	63,190	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	2,210	139,6499
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	126,380
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	1,8957
14	AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	43,60	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1021	Gạch lát Granite KT 300x600mm	m2	1,010	44,0360
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,750	32,70
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	4,360
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	287,760
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	1,2971
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	299,750
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21,80
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	6,540
		<i>c) Máy thi công</i>			

	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	1,7440
15	AK.31150	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	172,780	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	1,010	174,5078
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,850	146,8630
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,120	20,7336
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	3,4320	592,9810
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	2,6729
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	617,6885
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	172,780
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,340	58,7452
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	34,5560
16	AK.31150	Công tác ốp gạch vào tường sử dụng keo dán, tiết diện gạch Granite 300x600	m2	8,250	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	1,010	8,3325
	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	0,330	2,7225
	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	4,70	38,7750
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	8,250
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,340	2,8050
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	1,650
17	AK.32120	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	7,31250	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	1,010	7,3856
	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	4,70	34,3688
	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	0,330	2,4131
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	3,6563
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,480	3,510
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,250	1,8281
	M999	Máy khác	%	5,0	36,5625
18	AI.11610	Gia công khung inox hộp 40x40x1.4mm	tấn	0,15460	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.10194	Inox 304	kg	1.010,0	156,1460
	A24.0543	Que hàn Inox	kg	9,380	1,4501
	A24.0032	Đá mài	viên	3,270	0,5055
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,0773
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	19,040	2,9436

		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	2,640	0,4081
	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	2,210	0,3417
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	2,210	0,3417
	M999	Máy khác	%	1,0	0,1546
22	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	m2	8,3840	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,20	1,6768
23	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	8,3840	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,1130	0,9474
	A24.1063	Sơn phủ	kg	0,210	1,7606
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	8,3840
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0940	0,7881
24	BA.11140	Lắp đặt quạt hút 300x300x25W	cái	8,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0005	Quạt hút gắn tường 300x300x25w	cái	1,0	8,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	8,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	1,20
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,070	0,560
25	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng	cái	27,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,20	5,40
26	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0880	0,1760
27	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0960	0,1920
28	BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D110, 10W	bộ	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0035	Đèn Led âm trần D110, 10W	bộ	1,0	15,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	45,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	2,250
29	BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường	cái	2,0	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	2,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,30
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,070	0,140
30	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	100,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	1,010	101,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	300,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	2,40
31	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	40,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	1,010	40,40
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	120,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	0,960
32	BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ	hộp	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	1,0	4,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	20,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,760
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,080
33	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	60,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	61,20
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	300,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	2,040
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,60
34	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	6,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,150	0,90
35	SA.21312	Tháo dỡ chậu lavabo	bộ	6,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	0,660
36	SA.21314	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu	bộ	5,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,150	0,750

37	SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh)	bộ	14,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,030	0,420
38	BB.91901	Lắp đặt lại gương soi (tận dụng gương soi hiện hữu)	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,260
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,040
39	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1089	Chậu xí bệt	bộ	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,060
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	9,0
40	BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh	cái	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	1,0	6,0
	A33.1108	Cút	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,60
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,780
41	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,60
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	0,540
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,060
42	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa lavabo + vòi xả	bộ	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1084	Lavabo âm bàn + vòi xả	bộ	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,060
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,50	3,0
43	BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1091	Chậu tiểu nam + bộ xả tiểu nam cảm ứng	bộ	1,0	5,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,050
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	7,50
44	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90	cái	11,0	

		a) Vật liệu			
	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	1,0	11,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,110
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	2,090
45	BB.92001	Lắp đặt dây cáp nước D21, L=40cm	cái	12,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1107	Dây cáp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	1,0	12,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,20
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	1,560
48	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC D90x3.8mm	100m	0,30	
		a) Vật liệu			
	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m	101,0	30,30
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,0870
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0270
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0030
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	1,8960
49	BB.75105	Lắp đặt co uPVC D90	cái	15,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1642	Co uPVC D90	cái	1,0	15,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,60
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,150
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,50
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,750
50	BB.75105	Lắp đặt co lơi uPVC D90	cái	6,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1642	Co lơi uPVC D90	cái	1,0	6,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,240
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,060
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,60
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,30
51	BB.75105	Lắp đặt tê uPVC D90	cái	11,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1642	Tê uPVC D90	cái	1,0	11,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,440
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,110
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,10
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,550
52	BB.75105	Lắp đặt Y uPVC D90	cái	5,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1642	Y uPVC D90	cái	1,0	5,0

	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,20
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,050
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,50
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,250
53	BB.75105	Lắp đặt si phông uPVC D90	cái	11,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1642	Si phông uPVC D90	cái	1,0	11,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,440
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,110
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,10
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,550

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

Tên hạng mục: KHU VỆ SINH LẦU 2 + BỒ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 2 KHỐI NHÀ B

Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	190.594.773
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	190.594.773
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	58.006.104
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	58.006.104
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	1.787.962
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	1.787.962
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	250.388.838
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	18.278.385
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	2.754.277
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	6.259.721
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	27.292.383
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	15.272.467
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	292.953.689
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	23.436.295
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	316.389.984
	LÀM TRÒN			316.390.000

Bảng chữ: Ba trăm mười sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

KHU VỆ SINH LẦU 2 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 2 KHỐI NHÀ B

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	KHU VỆ SINH LẦU 2 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 2 KHỐI NHÀ B		
1		SA.21271	Tháo dỡ trần Vs nam: $5,8*3,85+1,1*4,05 = 26,785$ Vs nữ: $4,6*3,85 = 17,71$	m2	44,4950
2		AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao Trần thạch cao khung chìm: Vs nam: $5,8*3,85+1,1*4,05 = 26,785$ Vs nữ: $4,6*3,85 = 17,71$	m2	44,4950
3		AK.82520	Bả bả bột bả vào cột, dầm, trần Trần khu vệ sinh: $44,495 = 44,495$	m2	44,4950
4		AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bả sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Trần khu vệ sinh: $44,495 = 44,495$	m2	44,4950
5		SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại Diện tích tính theo bản vẽ: Nền gạch khu vệ sinh: $43 = 43$	m2	43,0
6		SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường Vệ sinh nam: Tường bao: $(5,8+7,9)*2*2,25 = 61,65$ Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*2,25 = 34,425$ Vách ngăn tiểu: $0,7*2*2,25 = 3,15$ Vệ sinh nữ: Tường bao: $(4,6+3,85)*2*2,25 = 38,025$ Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*2,25 = 34,425$ HG: $0,6*2*2,25 = 2,7$ Trừ cửa chính: $-2*0,9*2,2 = -3,96$ Trừ cửa vệ sinh: $-12*0,7*2 = -16,8$ Trừ cửa sổ: $-2*0,6*0,6 = -0,72$ $-2*1,2*0,6 = -1,44$	m2	151,4550

7	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	29,5750
		Phá lớp vữa xm tường để ốp mới gạch:		
		Vệ sinh nam:		
		Tường bao: $(5,8+7,9)*2*0,65 = 17,81$		
		Vệ sinh nữ:		
		Tường bao: $(4,6+3,85)*2*0,65 = 10,985$		
		HG: $0,6*2*0,65 = 0,78$		
8	SA.21272	Tháo dỡ đá ốp bề rửa	m2	4,6750
		VS nam: $3*0,6 = 1,8$		
		$3*0,25 = 0,75$		
		VS nữ: $2,5*0,6 = 1,5$		
		$2,5*0,25 = 0,625$		
9	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường ≤ 11 cm	m3	0,1240
		HG: $2*0,2*0,1*3,1 = 0,124$		
10	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	4,4379
		Nền gạch: $43*0,035 = 1,505$		
		Gạch ốp tường: $151,455*0,015 = 2,2718$		
		Vữa đục tường: $29,575*0,015 = 0,4436$		
		Đá ốp bề rửa: $4,675*0,02 = 0,0935$		
		HG: $0,124 = 0,124$		
11	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	17,7516
		Vận chuyển tiếp 4km: $4*4,4379 = 17,7516$		
12	AE.63113	Xây hộp gen gạch bê tông 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 10 cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	0,0992
		HG: $2*0,2*0,08*3,1 = 0,0992$		
13	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	63,190
		Diện tích tính theo bản vẽ:		
		Nền khu vệ sinh: $43 = 43$		
		Quét chống thấm chân tường khu vệ sinh cao 0.3m:		
		Vệ sinh nam:		
		Tường bao: $(5,8+7,9)*2*0,3 = 8,22$		
		Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*0,3 = 4,59$		
		Vách ngăn tiểu: $0,7*2*0,3 = 0,42$		

		Vệ sinh nữ:		
		Tường bao: $(4,6+3,85)*2*0,3 = 5,07$		
		Tường ngăn phòng vệ sinh: $(1,55*6+3*2)*0,3 = 4,59$		
		HG: $0,6*2*0,3 = 0,36$		
		Trừ cửa chính: $-2*0,9*0,3 = -0,54$		
		Trừ cửa vệ sinh: $-12*0,7*0,3 = -2,52$		
14	AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	43,60
		Diện tích tính theo bản vẽ:		
		Gạch Granite 300x600: $43 = 43$		
		Ngạch cửa:		
		D1: $2*0,9*0,1 = 0,18$		
		Dw: $6*0,7*0,1 = 0,42$		
15	AK.31150	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	172,780
		Gạch Granite 300x600 cao đến trần bằng diện tích phá dỡ gạch + lớp vữa XM:		
		$181,03 = 181,03$		
		Trừ gạch ốp vị trí kệ tiều: $-5,5*1,5 = -8,25$		
16	AK.31150	Công tác ốp gạch vào tường sử dụng keo dán, tiết diện gạch Granite 300x600	m2	8,250
		Gạch ốp vị trí kệ tiều: $5,5*1,5 = 8,25$		
17	AK.32120	Công tác ốp đá granit tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	7,3125
		Đá ốp mặt kệ rửa:		
		VS nam: $3*0,65 = 1,95$		
		$3*(0,45+0,05) = 1,5$		
		VS nữ: $2,5*0,65 = 1,625$		
		$2,5*(0,45+0,05) = 1,25$		
		Đá ốp mặt kệ bồn tiều: $(2,4+1,55)*0,25 = 0,9875$		
18	AI.11610	Gia công khung inox hộp 40x40x1.4mm	tấn	0,1546
		Kệ chậu tiều nam: $(0,04+0,04)*2*0,0014*7,85*55,5 = 0,0976$		
		Kệ lavabo: $(0,04+0,04)*2*0,0014*7,85*32,4 = 0,057$		
19	TT	CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	cái	23,0
		Kệ chậu tiều nam: $15 = 15$		
		Kệ lavabo: $8 = 8$		

20	TT	CCLĐ tắc kê nờ Inox 304 M10x120mm. Kệ chậu tiêu nam: $4*15 = 60$ Kệ lavabo: $4*8 = 32$	cái	92,0
21	TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa S1: $9*2*2 = 36$ S2: $3*4,4*2 = 26,4$	m2	62,40
22	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại Khung sắt V kệ rửa hiện hữu: $V50x50x5: 41,92*(0,05*4) = 8,384$	m2	8,3840
23	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ Khung sắt V kệ rửa hiện hữu: $V50x50x5: 41,92*(0,05*4) = 8,384$ ĐIỆN:	m2	8,3840
24	BA.11140	Lắp đặt quạt hút 300x300x25W $8 = 8$	cái	8,0
25	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng Đèn: $15 = 15$ Công tắc: $2 = 2$ Ổ cắm: $2 = 2$ Quạt hút: $8 = 8$	cái	27,0
26	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi $2 = 2$	cái	2,0
27	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu $2 = 2$	cái	2,0
28	BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D110, 10W $15 = 15$	bộ	15,0
29	BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường $2 = 2$	cái	2,0
30	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2 $20 = 20$ $2*40 = 80$	m	100,0
31	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2 $2*20 = 40$	m	40,0
32	BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ $4 = 4$	hộp	4,0
33	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm $60 = 60$ NƯỚC:	m	60,0
34	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	6,0

			6 = 6		
35		SA.21312	Tháo dỡ chậu lavabo	bộ	6,0
			6 = 6		
36		SA.21314	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu	bộ	5,0
			5 = 5		
37		SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh)	bộ	14,0
			Vòi rửa: 6 = 6		
			Hộp đựng giấy vệ sinh: 6 = 6		
			Gương soi: 2 = 2		
38		BB.91901	Lắp đặt lại gương soi (tận dụng gương soi hiện hữu)	cái	2,0
			2 = 2		
39		BB.91201	Lắp đặt chậu xí bột	bộ	6,0
			6 = 6		
40		BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh	cái	6,0
			6 = 6		
41		BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	6,0
			6 = 6		
42		BB.91101	Lắp đặt chậu rửa lavabo + vòi xả	bộ	6,0
			6 = 6		
43		BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	5,0
			5 = 5		
44		BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90	cái	11,0
			11 = 11		
45		BB.92001	Lắp đặt dây cấp nước D21, L=40cm	cái	12,0
			12 = 12		
46		TT	CCLĐ vách ngăn tiểu, tấm Compact HPL dày 12mm vân đá, phụ kiện Inox 304 đồng bộ	m2	1,920
			Vách ngăn tiểu: 4*0,4*1,2 = 1,92		
			Thoát nước sàn:		
47		TT	Thi công khoan rút lõi xuyên sàn bê tông cốt thép gắn ống thoát nước sàn đường kính ống D90	lỗ khoan	11,0
			11 = 11		
48		BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC D90x3.8mm	100m	0,40
			40/100 = 0,4		
49		BB.75105	Lắp đặt co uPVC D90	cái	15,0
			15 = 15		
50		BB.75105	Lắp đặt co lơi uPVC D90	cái	6,0
			6 = 6		

51		BB.75105	Lắp đặt tê uPVC D90 11 = 11	cái	11,0
52		BB.75105	Lắp đặt Y uPVC D90 5 = 5	cái	5,0
53		BB.75105	Lắp đặt si phong uPVC D90 11 = 11	cái	11,0
		THM	Tổng cộng: KHU VỆ SINH LẦU 2 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 2 KHỐI NHÀ B		

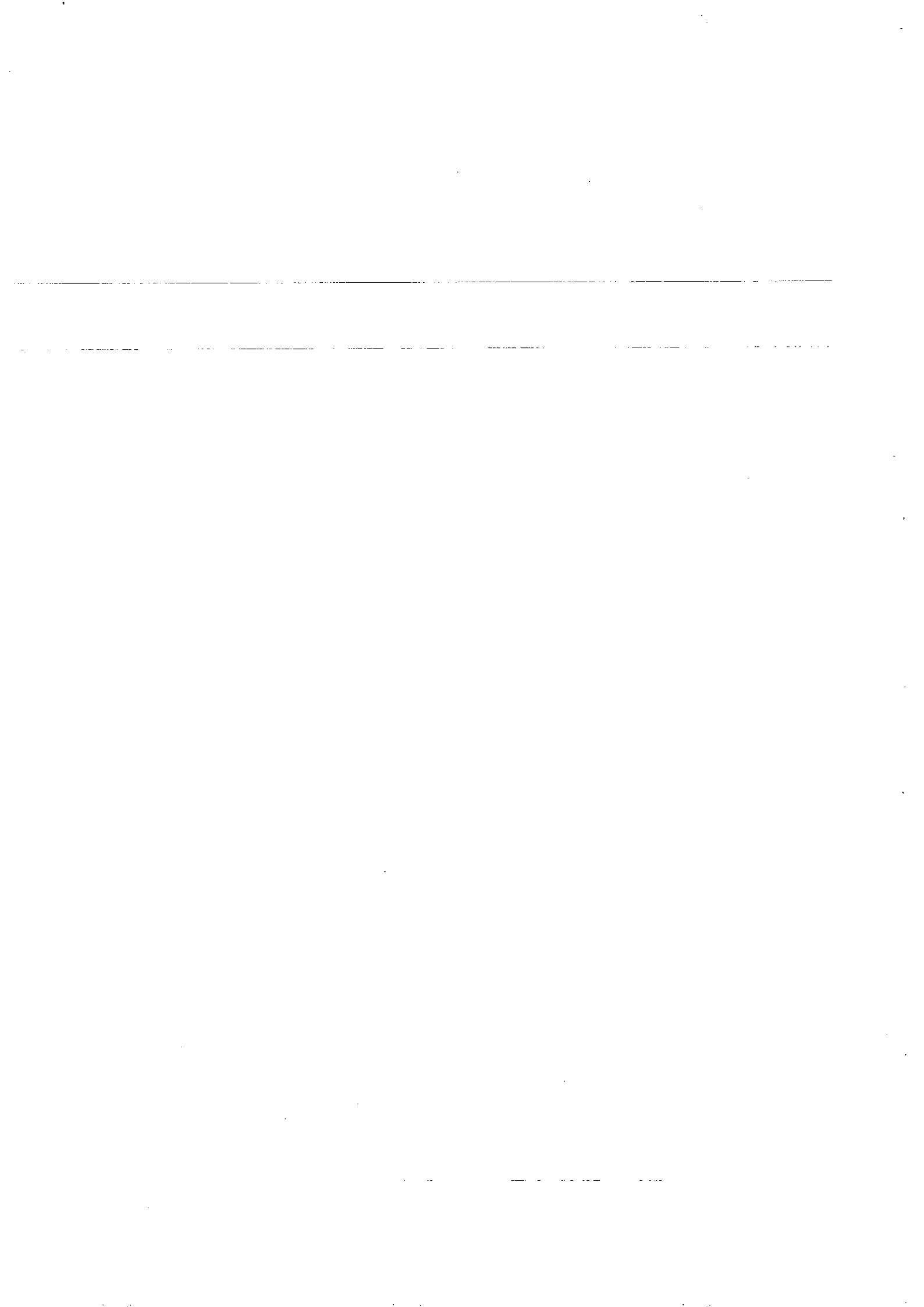
BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

KHU VỆ SINH LẦU 2 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 2 KHỎI NHÀ B

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU				
1	TT	CCLĐ bàn mã Inox 304 KT 100x100x5mm	cái	23,0	64.815	1.490.745
2	TT	CCLĐ tắc kê nở Inox 304 M10x120mm.	cái	92,0	11.574	1.064.808
3	TT	CCLĐ rèm lá dọc cửa	m2	62,40	259.259	16.177.762
4	TT	CCLĐ vách ngăn tiêu, tấm Compact HPL dày 12mm vân đá, phụ kiện Inox 304 đồng bộ	m2	1,920	950.000	1.824.000
5	TT	Thi công khoan rút lõi xuyên sàn bê tông cốt thép gắn ống thoát nước sàn đường kính ống D90	lỗ khoan	11,0	166.667	1.833.337
6	A24.0099	Bột bả	kg	29,2777	6.000	175.666
7	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	3,9901	470.000	1.875.335
8	A33.1642	Co lõi uPVC D90	cái	6,0	22.400	134.400
9	A33.1642	Co uPVC D90	cái	15,0	26.800	402.000
10	A33.0345	Cồn rửa	kg	2,0360	30.000	61.080
11	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	2,0	84.000	168.000
12	A33.1108	Cút	cái	6,0	4.800	28.800
13	A33.1091	Chậu tiểu nam + bộ xả tiểu nam cảm ứng	bộ	5,0	3.100.000	15.500.000
14	A33.1089	Chậu xí bột	bộ	6,0	2.460.000	14.760.000
15	A33.1107	Dây cấp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	12,0	60.000	720.000
16	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	101,0	5.720	577.720
17	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	40,40	9.320	376.528
18	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	139,6499	57.000	7.960.044
19	A24.0030	Đá granite tự nhiên	m2	7,3856	1.200.000	8.862.750
20	A24.0032	Đá mài	viên	0,5055	35.000	17.694
21	A33.0035	Đèn Led âm trần D110, 10W	bộ	15,0	185.455	2.781.825
22	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	4,0	12.545	50.180
23	A24.0386	Gạch bê tông (8x8x18)cm	viên	67,6544	1.290	87.274
24	A24.1021	Gạch lát Granite KT 300x600mm	m2	44,0360	184.091	8.106.631
25	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	182,8403	184.091	33.659.254
26	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,8899	15.000	13.349
27	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	6,0	120.000	720.000
28	A24.10194	Inox 304	kg	156,1460	65.000	10.149.490

29	A33.0568	Keo dán	kg	0,480	25.000	12.000
30	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	34,3688	25.000	859.219
31	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	38,7750	25.000	969.375
32	A33.1084	Lavabo âm bàn + vòi xả	bộ	6,0	1.880.000	11.280.000
33	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	2,0	8.185.185	16.370.370
34	A24.0524	Nước	lít	922,0761	10	9.221
35	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0360	100.909	3.633
36	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	2,0	54.455	108.910
37	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	61,20	9.979	610.715
38	A33.0338	Ống nhựa uPVC-D90x3.8mm	m	40,40	72.300	2.920.920
39	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	11,0	250.000	2.750.000
40	A33.0005	Quạt hút gắn tường 300x300x25w	cái	8,0	1.170.000	9.360.000
41	A24.0543	Que hàn Inox	kg	1,4501	195.000	282.779
42	A33.1642	Si phòng uPVC D90	cái	11,0	54.480	599.280
43	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	5,1356	120.000	616.275
44	A24.0588	Sơn lót	kg	0,9474	67.000	63.475
45	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	5,4284	64.000	347.417
46	A24.1063	Sơn phủ	kg	1,7606	96.000	169.021
47	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	8,9880	63.000	566.243
48	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	46,7198	41.505	1.939.103
49	A33.1642	Tê uPVC D90	cái	11,0	54.480	599.280
50	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	47,6097	70.000	3.332.676
51	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	103,1394	4.398	453.607
52	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	48,6330	28.200	1.371.452
53	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	16,1962	8.618	139.579
54	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	6,0	240.000	1.440.000
55	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	885,1931	2.000	1.770.386
56	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	179,5630	2.000	359.126
57	A24.0798	Xi măng trắng	kg	25,0936	5.200	130.487
58	A33.1642	Y uPVC D90	cái	5,0	56.400	282.000
59	Z999	Vật liệu khác	%			1.299.553
		TỔNG VẬT LIỆU				190.594.773
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	9,2384	273.885	2.530.259
2	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	25,2740	299.500	7.569.563
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	49,1774	322.200	15.844.954
4	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,20	322.200	386.640
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	90,5620	349.757	31.674.688
		TỔNG NHÂN CÔNG				58.006.104
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	39,7781	28.569	1.136.421
2	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,3417	340.697	116.405
3	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,4081	491.575	200.633

4	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	1,480	15.267	22.595
5	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	0,3417	19.984	6.828
6	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0024	354.029	843
7	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T.	ca	0,2663	1.120.601	298.387
8	M999	Máy khác	%			5.850
		TỔNG MÁY THI CÔNG				1.787.962



**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

KHU VỆ SINH LẦU 2 + BỔ SUNG THIẾT BỊ PHÒNG LẦU 2 KHỐI NHÀ B

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.21271	Tháo dỡ trần	m2	44,4950	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,060	2,6697
2	AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	44,4950	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	1,0930	48,6330
	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	2,3180	103,1394
	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	0,3640	16,1962
	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	1,050	46,7198
	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	1,070	47,6097
	Z999	Vật liệu khác	%	2,50	111,2375
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,360	16,0182
3	AK.82520	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần	m2	44,4950	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0099	Bột bả	kg	0,6580	29,2777
	A24.0437	Giấy ráp	m2	0,020	0,8899
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	44,4950
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,110	4,8945
4	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	44,4950	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	0,1220	5,4284
	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	0,2020	8,9880
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	44,4950
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,060	2,6697
5	SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	m2	43,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,090	3,870
6	SA.21272	Tháo dỡ gạch ốp tường	m2	151,4550	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	16,6601
7	SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m2	29,5750	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,120	3,5490
8	SA.21272	Tháo dỡ đá ốp bề mặt	m2	4,6750	

		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	0,5143
9	SA.11331	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=11cm	m3	0,1240	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,150	0,1426
10	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	4,43790	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,020	0,0888
11	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	17,75160	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,010	0,1775
12	AE.63113	Xây hộp gen gạch bê tông 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày <= 10cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75, PCB40	m3	0,09920	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0386	Gạch bê tông (8x8x18)cm	viên	682,0	67,6544
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	44,880	4,4521
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,20230	0,0201
	A24.0524	Nước	lít	46,750	4,6376
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	0,4960
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,950	0,1934
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0240	0,0024
13	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	63,190	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	2,210	139,6499
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	126,380
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	1,8957
14	AK.51260	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	43,60	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1021	Gạch lát Granite KT 300x600mm	m2	1,010	44,0360
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,750	32,70
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,10	4,360
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	287,760
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	1,2971
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	299,750
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21,80
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	6,540
		<i>c) Máy thi công</i>			

	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,040	1,7440
15	AK.31150	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch Granite 300x600, vữa XM M75, PCB40	m2	172,780	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	1,010	174,5078
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,850	146,8630
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,120	20,7336
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	3,4320	592,9810
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,015470	2,6729
	A24.0524	Nước	lít	3,5750	617,6885
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	172,780
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,340	58,7452
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	34,5560
16	AK.31150	Công tác ốp gạch vào tường sử dụng keo dán, tiết diện gạch Granite 300x600	m2	8,250	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1005	Gạch ốp Granite KT 300x600mm	m2	1,010	8,3325
	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	0,330	2,7225
	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	4,70	38,7750
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	8,250
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,340	2,8050
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,20	1,650
17	AK.32120	Công tác ốp đá granít tự nhiên vào tường sử dụng keo dán	m2	7,31250	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0030	Đá granít tự nhiên	m2	1,010	7,3856
	A24.0451A	Keo dán đá granít	kg	4,70	34,3688
	A24.0638	Silicon chít mạch	kg	0,330	2,4131
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	3,6563
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,480	3,510
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,250	1,8281
	M999	Máy khác	%	5,0	36,5625
18	AI.11610	Gia công khung inox hộp 40x40x1.4mm	tấn	0,15460	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.10194	Inox 304	kg	1.010,0	156,1460
	A24.0543	Que hàn Inox	kg	9,380	1,4501
	A24.0032	Đá mài	viên	3,270	0,5055
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	0,0773
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	19,040	2,9436

		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	2,640	0,4081
	M112.3703	Máy mài - công suất : 2,7 kW	ca	2,210	0,3417
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	2,210	0,3417
	M999	Máy khác	%	1,0	0,1546
22	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	m2	8,3840	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,20	1,6768
23	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	8,3840	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,1130	0,9474
	A24.1063	Sơn phủ	kg	0,210	1,7606
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	8,3840
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0940	0,7881
24	BA.11140	Lắp đặt quạt hút 300x300x25W	cái	8,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0005	Quạt hút gắn tường 300x300x25w	cái	1,0	8,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	8,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	1,20
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,070	0,560
25	AA.31621	Tháo dỡ thiết bị điện hư hỏng	cái	27,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,20	5,40
26	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1304	Công tắc 2 hạt loại phím lớn	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0880	0,1760
27	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi 3 chấu	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	1,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0960	0,1920
28	BA.13605	Lắp đặt đèn led âm trần D110, 10W	bộ	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0035	Đèn Led âm trần D110, 10W	bộ	1,0	15,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	45,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	2,250
29	BA.11140	Lắp đặt máy sấy tay gắn tường	cái	2,0	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0005	Máy sấy tay cảm ứng gắn tường	cái	1,0	2,0
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	2,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,150	0,30
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,070	0,140
30	BA.16103	Lắp đặt dây CV 1.5mm2	m	100,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 1.5mm2	m	1,010	101,0
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	300,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	2,40
31	BA.16103	Lắp đặt dây CV 2.5mm2	m	40,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0065	Dây dẫn điện CV 2.5mm2	m	1,010	40,40
	Z999	Vật liệu khác	%	3,0	120,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0240	0,960
32	BA.15401	Lắp đặt đế âm + mặt nạ	hộp	4,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0059	Đế âm + mặt nạ	cái	1,0	4,0
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	20,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,760
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,080
33	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa bảo hộ dây dẫn, đường kính D20mm	m	60,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0043	Ống nhựa luồn dây D20mm	m	1,020	61,20
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	300,0
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0340	2,040
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,60
34	SA.21313	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh bệ xí	bộ	6,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,150	0,90
35	SA.21312	Tháo dỡ chậu lavabo	bộ	6,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,110	0,660
36	SA.21314	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh chậu tiểu	bộ	5,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,150	0,750

37	SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh)	bộ	14,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	0,030	0,420
38	BB.91901	Lắp đặt lại gương soi (tận dụng gương soi hiện hữu)	cái	2,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,260
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,020	0,040
39	BB.91201	Lắp đặt chậu xí bột	bộ	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1089	Chậu xí bột	bộ	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,060
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	9,0
40	BB.92001	Lắp đặt vòi xịt vệ sinh	cái	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1107	Vòi xịt vệ sinh	cái	1,0	6,0
	A33.1108	Cút	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,60
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	0,780
41	BB.91904	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1106	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,60
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,090	0,540
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	0,010	0,060
42	BB.91101	Lắp đặt chậu rửa lavabo + vòi xả	bộ	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1084	Lavabo âm bàn + vòi xả	bộ	1,0	6,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,060
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,50	3,0
43	BB.91301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1091	Chậu tiểu nam + bộ xả tiểu nam cảm ứng	bộ	1,0	5,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,050
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,50	7,50
44	BB.91702	Lắp đặt phễu thu 150x150 D90	cái	11,0	

		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1100	Phễu thu sàn 150x150 D90	cái	1,0	11,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,110
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	2,090
45	BB.92001	Lắp đặt dây cấp nước D21, L=40cm	cái	12,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1107	Dây cấp nước cấp nước D21, L=40cm	cái	1,0	12,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,20
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,130	1,560
48	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa uPVC D90x3.8mm	100m	0,40	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.0338	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m	101,0	40,40
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,290	0,1160
	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,090	0,0360
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,0040
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,320	2,5280
49	BB.75105	Lắp đặt co uPVC D90	cái	15,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Co uPVC D90	cái	1,0	15,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,60
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,150
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,50
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,750
50	BB.75105	Lắp đặt co lõi uPVC D90	cái	6,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Co lõi uPVC D90	cái	1,0	6,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,240
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,060
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,60
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,30
51	BB.75105	Lắp đặt tê uPVC D90	cái	11,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Tê uPVC D90	cái	1,0	11,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,440
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,110
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,10
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,550
52	BB.75105	Lắp đặt Y uPVC D90	cái	5,0	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A33.1642	Y uPVC D90	cái	1,0	5,0

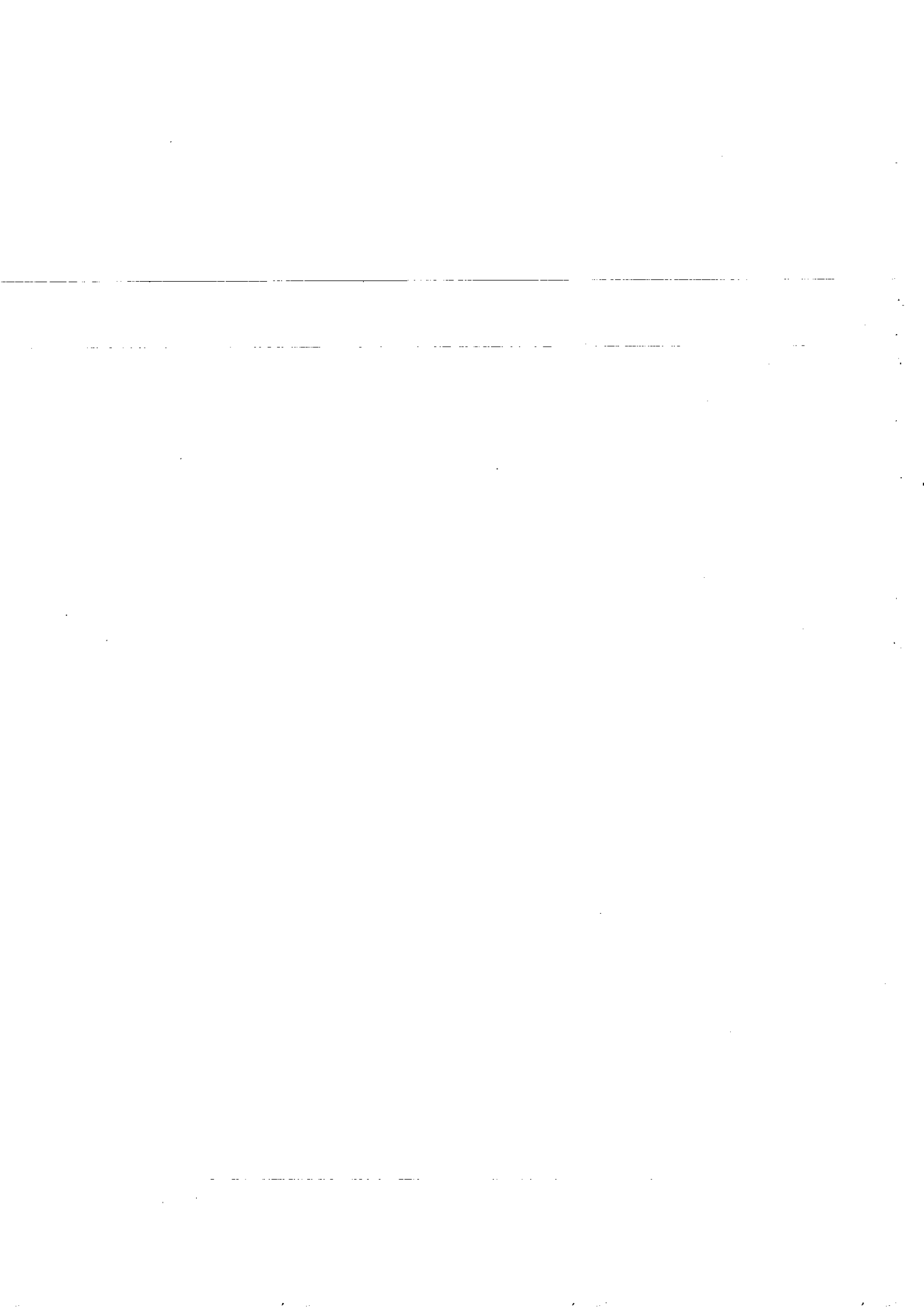
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,20
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,050
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	0,50
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,250
53	BB.75105	Lắp đặt si phong uPVC D90	cái	11,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1642	Si phong uPVC D90	cái	1,0	11,0
	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,040	0,440
	A33.0568	Keo dán	kg	0,010	0,110
	Z999	Vật liệu khác	%	0,10	1,10
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,050	0,550

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: **CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**
 Tên công trình: **CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**
 Tên hạng mục: **CẢI TẠO MÁI KHỐI NHÀ B (3 TẦNG)**
 Thời điểm lập: **8/2025**

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	<i>Chi phí Vật liệu</i>	VL	A1	38.738.331
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	38.738.331
2	<i>Chi phí Nhân công</i>	NC	B1	14.726.994
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	14.726.994
3	<i>Chi phí Máy thi công</i>	M	C1	562.734
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	562.734
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	54.028.060
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	3.944.048
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	594.309
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	1.350.701
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	5.889.058
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	3.295.441
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	63.212.560
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	5.057.005
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	68.269.564
	LÀM TRÒN			68.270.000

Bảng chữ: Sáu mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

CẢI TẠO MÁI KHÔI NHÀ B (3 TẦNG)

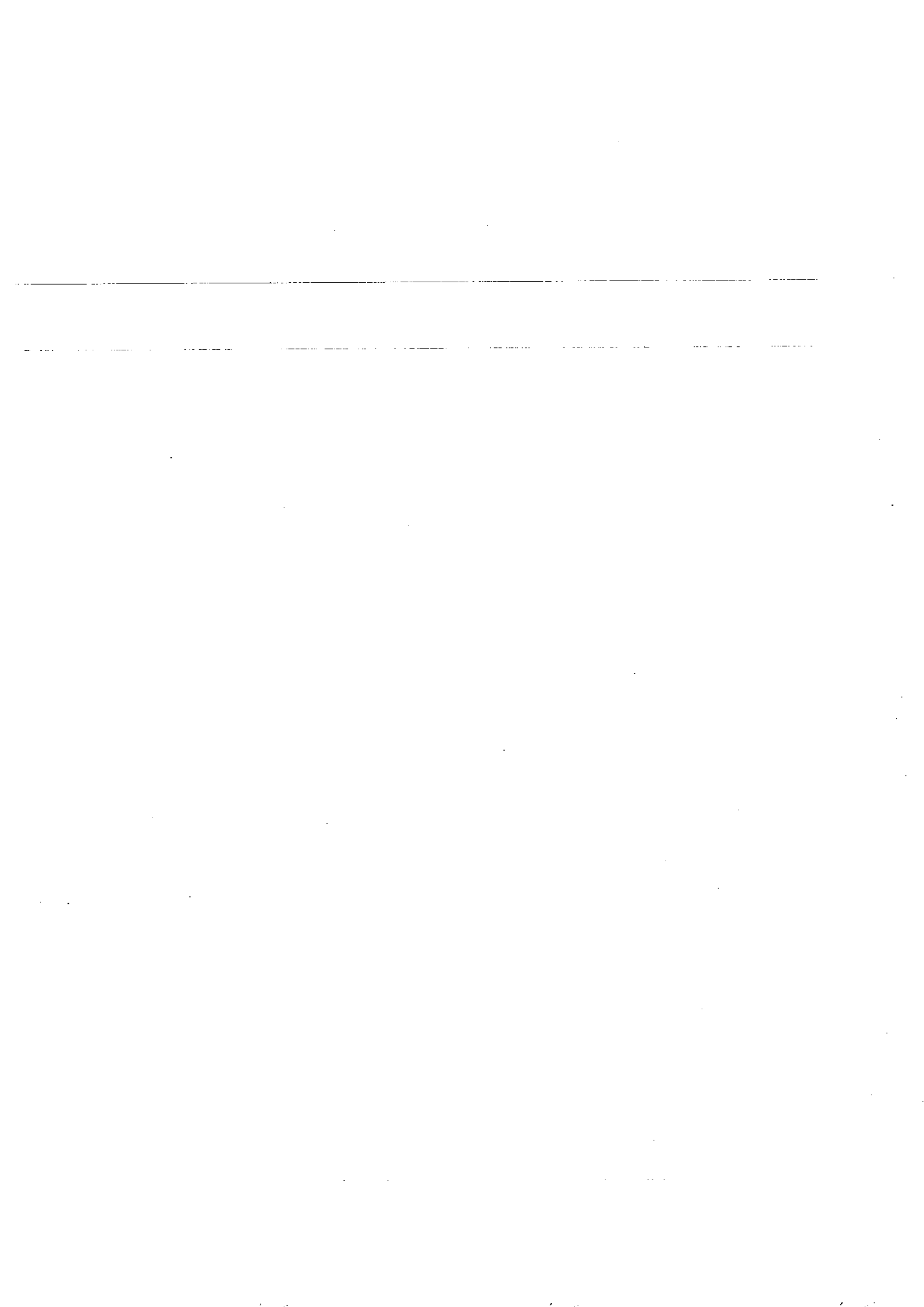
STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	CẢI TẠO MÁI KHÔI NHÀ B (3 TẦNG)		
1		SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m2	92,0
			Nền gạch sàn mái: Diện tích theo BV: 92 = 92		
2		SA.11215	Phá dỡ nền láng vữa xi măng	m2	117,680
			Vữa xi măng lát gạch: 92 = 92		
			Cạnh dầm: $5*3,8*2*0,3 = 11,4$		
			Chân tường: $23,8*2*0,3 = 14,28$		
3		SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	3,7336
			Nền gạch: $92*0,015 = 1,38$		
			Vữa xi măng: $117,68*0,02 = 2,3536$		
4		SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	14,9344
			Vận chuyển tiếp 4km: 14,9344		
5		AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	117,680
			Nền sàn mái + cạnh dầm: Diện tích theo BV: 92 = 92		
			Cạnh dầm: $5*3,8*2*0,3 = 11,4$		
			Chân tường: $23,8*2*0,3 = 14,28$		
6		AK.41123	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	117,680
			Nền sàn mái + cạnh dầm: Diện tích theo BV: 92 = 92		
			Cạnh dầm: $5*3,8*2*0,3 = 11,4$		
			Chân tường: $23,8*2*0,3 = 14,28$		
7		AK.51250	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 400x400, vữa XM M75, PCB40	m2	103,40
			Gạch Granite 400x400: Diện tích theo BV: 92 = 92		
			Cạnh dầm: $5*3,8*2*0,3 = 11,4$		
8		BB.91702	Lắp đặt cầu chắn rác inox D90	cái	4,0

			4 = 4		
		THM	Tổng cộng: CẢI TẠO MÁI KHỐI NHÀ B (3 TẦNG)		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

CẢI TẠO MÁI KHỐI NHÀ B (3 TẦNG)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	7,9775	470.000	3.749.435
2	A33.1100	Cầu chắn rác inox D90	cái	4,0	140.000	560.000
3	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	260,0728	57.000	14.824.150
4	A24.1020	Gạch lát Granite KT 400x400mm	m2	104,4340	147.728	15.427.826
5	A24.0524	Nước	lít	1.843,5450	10	18.435
6	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	82,720	2.000	165.440
7	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.769,8032	2.000	3.539.606
8	A24.0798	Xi măng trắng	kg	12,4080	5.200	64.522
9	Z999	Vật liệu khác	%			388.917
		TỔNG VẬT LIỆU				38.738.331
II		NHÂN CÔNG				
1	SA.11215	Phá dỡ nền láng vữa xi măng	m2	117,680	10.955	1.289.231
2	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	8,280	273.885	2.267.768
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	4,2904	322.200	1.382.367
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	27,9841	349.757	9.787.628
		TỔNG NHÂN CÔNG				14.726.994
III		MÁY THI CÔNG				
1	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	3,6190	28.569	103.391
2	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,5884	354.029	208.311
3	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,2240	1.120.601	251.033
		TỔNG MÁY THI CÔNG				562.734



**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

CẢI TẠO MÁI KHỐI NHÀ B (3 TẦNG)

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.11213	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m2	92,0	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,090	8,280
3	SB.94311	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	3,73360	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,020	0,0747
4	SB.94711	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	14,93440	
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	0,010	0,1493
5	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	117,680	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1070	Dung dịch chống thấm	kg	2,210	260,0728
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	235,360
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,030	3,5304
6	AK.41123	Láng nền sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM mác 75, PCB40	m2	117,680	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	9,240	1.087,3632
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,041650	4,9014
	A24.0524	Nước	lít	9,6250	1.132,670
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,1060	12,4741
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	0,0050	0,5884
7	AK.51250	Lát nền, sàn bằng gạch Granite 400x400, vữa XM M75, PCB40	m2	103,40	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.1020	Gạch lát Granite KT 400x400mm	m2	1,010	104,4340
	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	0,80	82,720
	A24.0798	Xi măng trắng	kg	0,120	12,4080
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	682,440
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	3,0762
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	710,8750
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	51,70

		b) Nhân công			
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	15,510
		c) Máy thi công			
	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	0,0350	3,6190
8	BB.91702	Lắp đặt cầu chắn rác inox D90	cái	4,0	
		a) Vật liệu			
	A33.1100	Cầu chắn rác inox D90	cái	1,0	4,0
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	0,040
		b) Nhân công			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,190	0,760

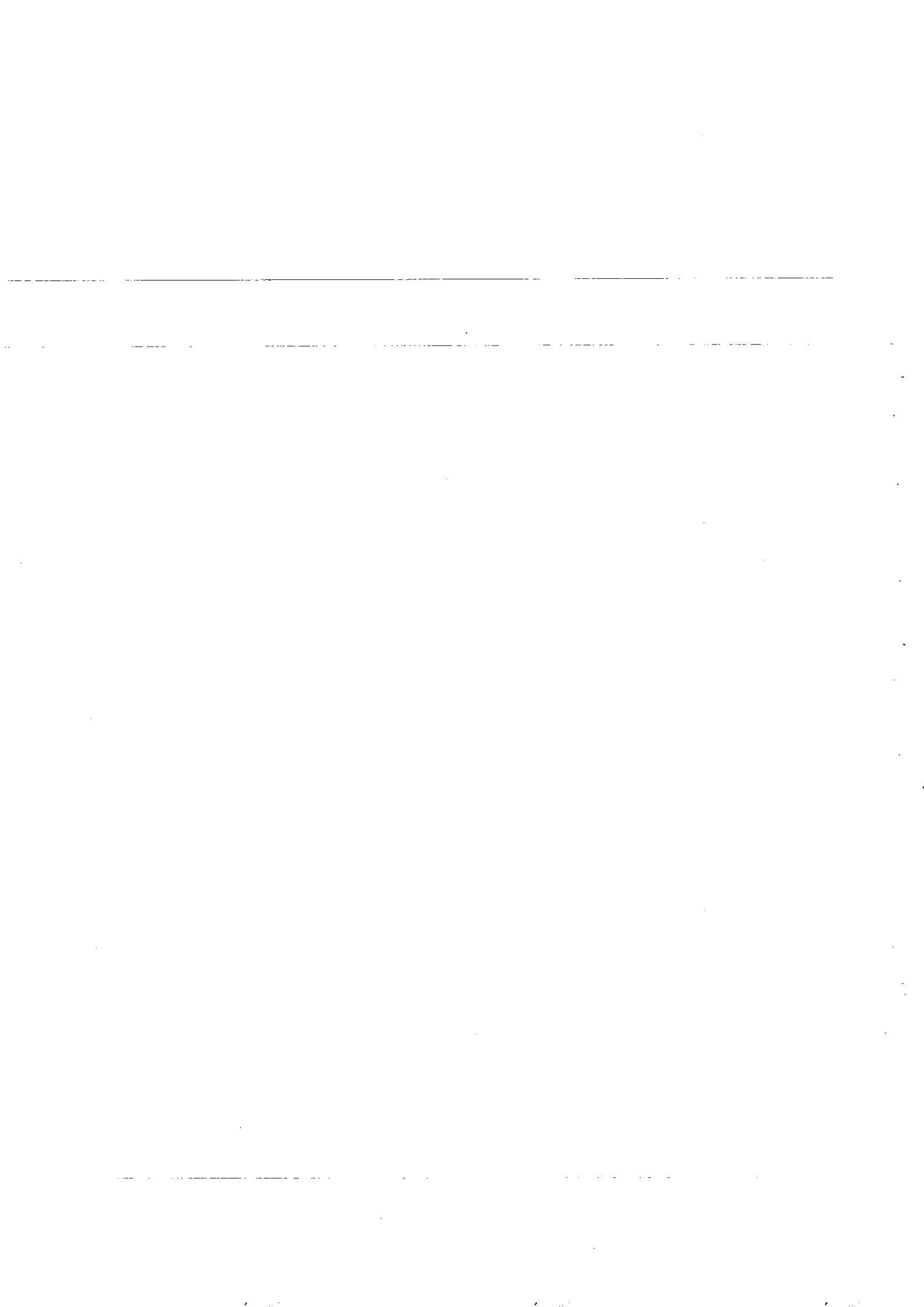
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên dự án: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên công trình: CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII
 Tên hạng mục: CẢI TẠO CẦU THANG SẮT KHỎI NHÀ C (KHO LƯU TRỮ)

Thời điểm lập: 8/2025

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	11.859.103
	+ Theo tổng hợp vật tư	A1	Bảng tổng hợp vật tư	11.859.103
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	36.370.977
	+ Theo tổng hợp vật tư	B1	Bảng tổng hợp vật tư	36.370.977
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	90.675
	+ Theo tổng hợp vật tư	C1	Bảng tổng hợp vật tư	90.675
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	48.320.755
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 7,3%	3.527.415
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	531.528
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	1.208.019
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	5.266.962
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 5,5%	2.947.324
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	56.535.042
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	4.522.803
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	61.057.846
	LÀM TRÒN			61.058.000

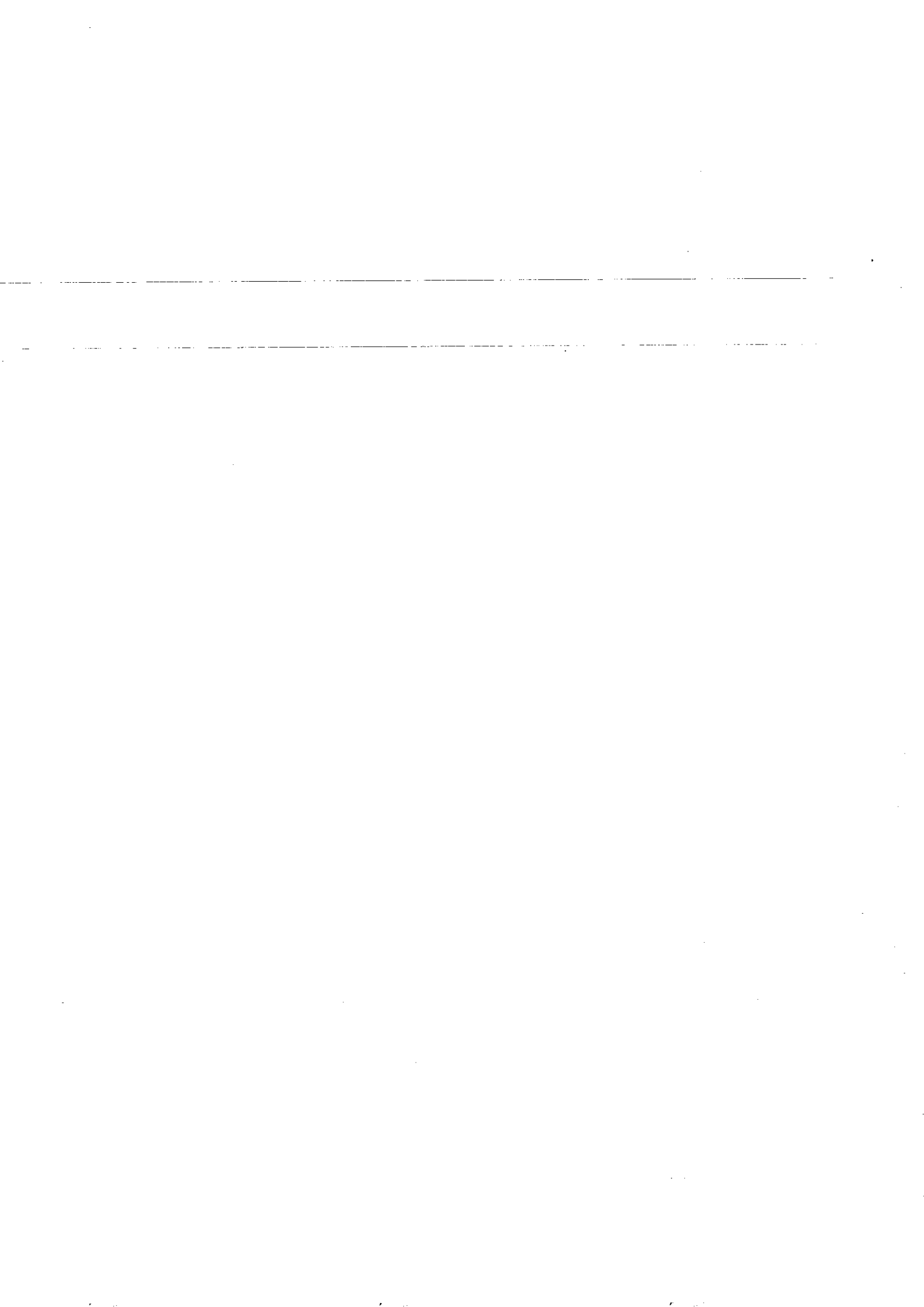
Bảng chữ: Sáu mươi một triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn./.



BẢNG DỰ TOÁN HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

CẢI TẠO CẦU THANG SẮT KHỐI NHÀ C (KHO LƯU TRỮ)

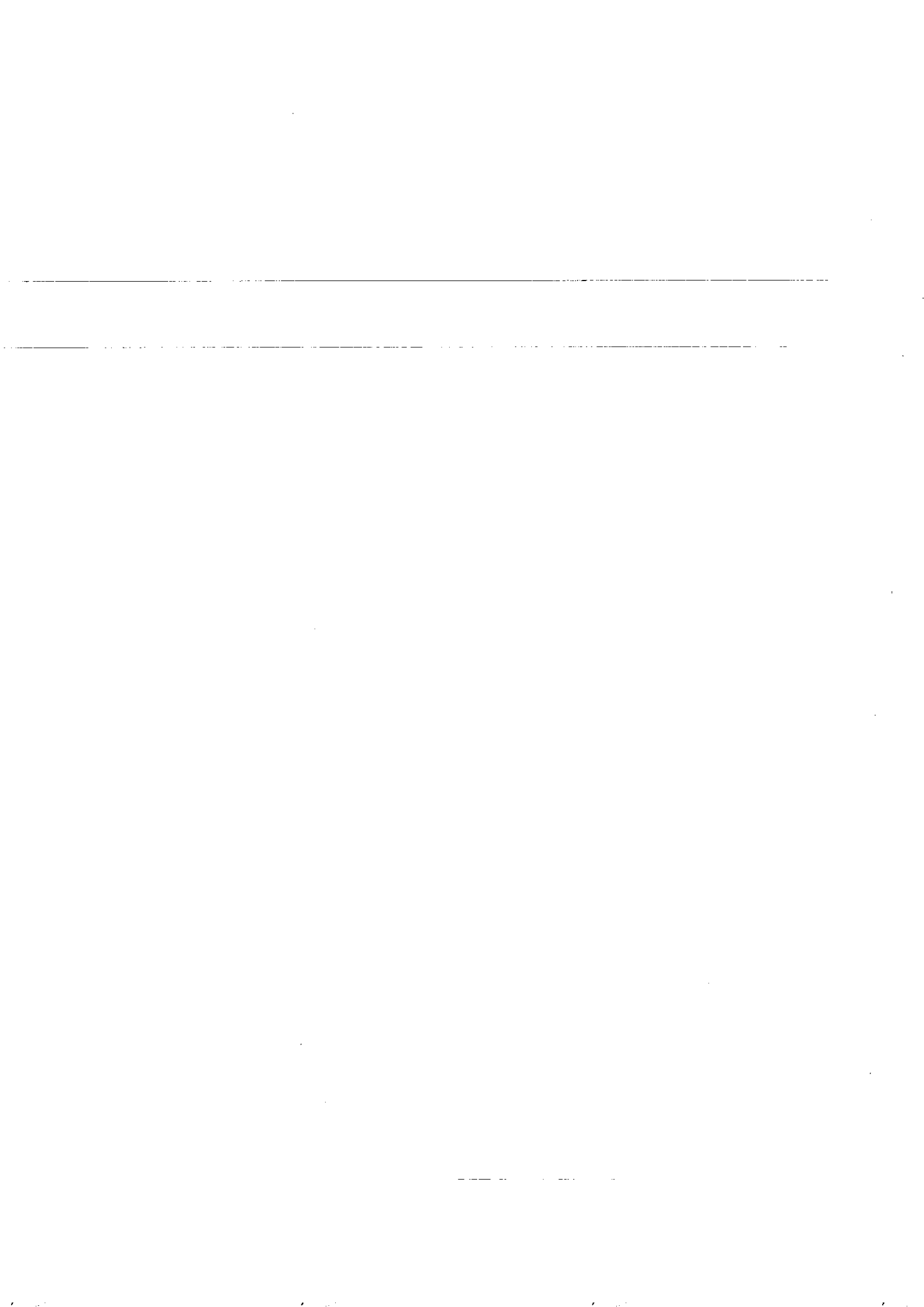
STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác/ Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng
		HM	CẢI TẠO CẦU THANG SẮT KHỐI NHÀ C (KHO LƯU TRỮ)		
1		SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	m2	390,8886
			Xem bản thống kê (BVCT):		
			Sắt I cột 250x250x6x9: $13,45*(0,25*2+0,25)*2 = 20,175$		
			Sắt I dầm 250x125x6x9: $102,944*(0,125*2+0,25)*2 = 102,944$		
			Sắt đỡ C 250x100x6: $36*(0,1*2+0,25)*2 = 32,4$		
			Sắt bàn thang 270x1400: $75*0,27*1,4*2 = 56,7$		
			Tay vịn tròn D50: $116,594*3,14*0,05* = 18,3053$		
			Sắt tròn D12: $582,97*3,14*0,012 = 21,9663$		
			Thanh la lan can: $149,6*0,04*2 = 11,968$		
			Thanh tăng cứng 250x125: $268*0,25*0,125*2 = 16,75$		
			Chiều nghỉ (Lầu 1, 2, 3, 4): $4*(3*1,670+3*2,9)*2 = 109,68$		
2		AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	390,8886
			Bảng KL cạo:		
			$390,8886 = 390,8886$		
3		AL.61120	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 50 m	100m2	1,490
			Bao cầu thang:		
			$(3+7)*14,9/100 = 1,49$		
		THM	Tổng cộng: CẢI TẠO CẦU THANG SẮT KHỐI NHÀ C (KHO LƯU TRỮ)		



BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII

CẢI TẠO CẦU THANG SẮT KHÔI NHÀ C (KHO LƯU TRỮ)

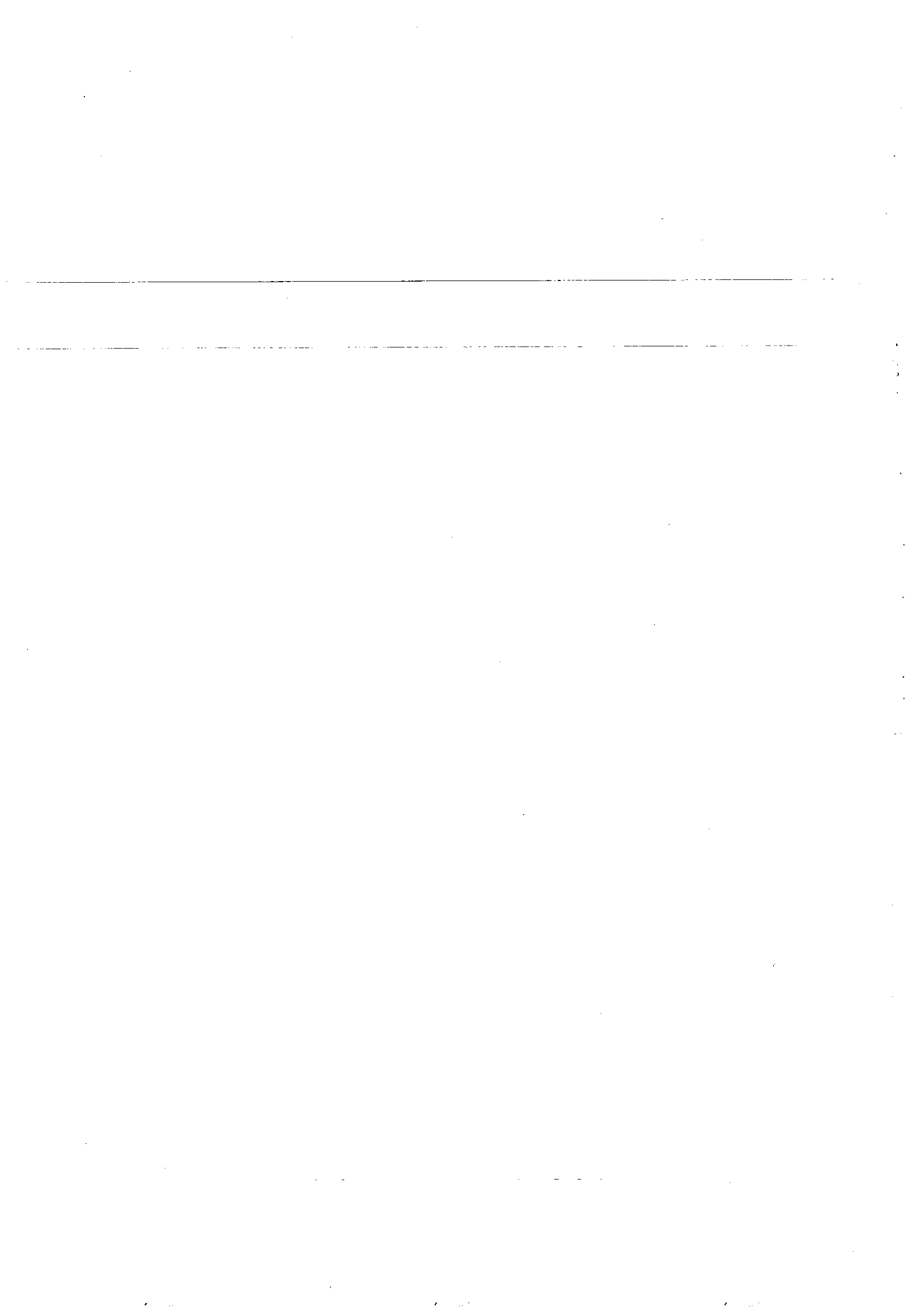
STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá tháng 6/2025	Thành tiền (đ)
I		VẬT LIỆU				
1	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,0596	4.454.545	265.491
2	A24.0435	Giáo thép	kg	14,1550	28.455	402.781
3	A24.0588	Sơn lót	kg	44,1704	67.000	2.959.418
4	A24.1063	Sơn phủ	kg	82,0866	96.000	7.880.314
5	A24.0712	Thép hình	kg	5,2150	14.678	76.546
6	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	2,980	15.884	47.334
7	Z999	Vật liệu khác	%			227.220
		TỔNG VẬT LIỆU				11.859.103
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	78,1777	273.885	21.411.705
2	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	46,4285	322.200	14.959.272
		TỔNG NHÂN CÔNG				36.370.977
III		MÁY THI CÔNG				
1	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng : 25,0 T	ca	0,0268	3.219.893	86.358
2	M999	Máy khác	%			4.318
		TỔNG MÁY THI CÔNG				90.675



**BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRỤ SỞ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC XVIII**

CẢI TẠO CẦU THANG SẮT KHỐI NHÀ C (KHO LƯU TRỮ)

STT	Mã số	Tên công tác / vật tư	Đơn vị	Hao phí	Tổng K.L
1	SA.11824	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt kim loại	m2	390,88860	
		<i>b) Nhân công</i>			
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,20	78,1777
2	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	390,88860	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,1130	44,1704
	A24.1063	Sơn phủ	kg	0,210	82,0866
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	390,8886
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0940	36,7435
3	AL.61120	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao <= 50 m	100m2	1,490	
		<i>a) Vật liệu</i>			
	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,040	0,0596
	A24.0435	Giáo thép	kg	9,50	14,1550
	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	2,0	2,980
	A24.0712	Thép hình	kg	3,50	5,2150
	Z999	Vật liệu khác	%	15,0	22,350
		<i>b) Nhân công</i>			
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	6,50	9,6850
		<i>c) Máy thi công</i>			
	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng : 25,0 T	ca	0,0180	0,0268
	M999	Máy khác	%	5,0	7,450



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG AN KHÁNH

Địa chỉ: 18A/60, Đường Nguyễn Phúc Chu, Tổ 4, Khu phố 5, Phường Trưng Dải, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Mã số thuế: 3603700656

Điện thoại: 0987008846

Số: 08/BG-XD,AK

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Bảo Ngọc Phát

Công ty chúng tôi kính gửi quý khách hàng bảng báo giá vật tư sản phẩm, dịch vụ công trình: "Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII" như sau:

STT	Tên vật tư, thiết bị	Cấu hình chi tiết	ĐVT	Số lượng	Đơn giá sau thuế (đồng)
1	Tháo dỡ khung tủ bếp trên và dưới	<ul style="list-style-type: none">- Tháo dỡ khung tủ bếp trên, dưới hiện hữu khu vực bếp + ăn để bố trí không gian phòng làm việc- Bao gồm nhân công và dụng cụ tháo dỡ, vận chuyển.	tb	1	5,000,000
2	CCLĐ quầy làm việc khung ván MDF phủ Melamine, ốp tấm Aluminium trang trí	<ul style="list-style-type: none">- Chất liệu: Gỗ MDF phủ melamine chống ẩm hồi xanh Ba Thanh dày 18mm (được xử lý tẩm sấy chống cong vênh mối mọt)- Chân bàn bằng gỗ MDF phủ melamine chống ẩm hồi xanh Ba Thanh- Mặt bàn bằng gỗ MDF phủ Veneer sồi dày 20mm- Mặt kệ trên bằng đá Marble- Vách ngăn kính cường lực dày 8mm, chân đỡ kính bằng Inox 304- Mặt trước quầy ốp tấm Aluminium Composite màu bóng dày 4mm, nhôm dày 0,3mm	mđ	1	7,880,000
3	CCLĐ rèm lá dọc cửa	<ul style="list-style-type: none">- Chất liệu: Rèm vải poly, polyester phủ nhựa, chống ẩm, chống nắng màu trắng- Bản rộng lá rèm 89mm, dày 0,45mm- Thanh treo rèm nhôm sơn tĩnh điện màu trắng- Rèm được đo may theo kích thước của cửa tại công trình; phụ kiện kèm theo đầy đủ.	m2	1	280,000
4	CCLĐ hệ thanh cái đồng 63A tủ điện tổng DB	<ul style="list-style-type: none">- Chất liệu: Đồng đỏ;- Dòng điện định mức: 100A- Kích thước: 15x3mm- Chiều dài: 500mm- Số lượng thanh: 4 thanh (3 pha + trung tính)	hệ	1	220,000



STT	Tên vật tư, thiết bị	Chi tiết chi tiết	DVT	Số lượng	Đơn giá sau thuế (đồng)
5	CCLĐ máy lạnh đứng 6.5HP	<ul style="list-style-type: none"> - Máy lạnh tủ đứng Reetech RF60/RC60 công suất 6.5HP - 3 PHA - Model: RF60/RC60 - Hãng sản xuất: REETECH - Sản xuất tại: Việt Nam - Kiểu lắp đặt: Tủ đứng - Loại máy: Không inverter (không tiết kiệm điện) - loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Nguồn điện: 3 Pha, 380 - 415 V, 50Hz - Kích thước ống đồng Gas (mm): 9.5/19.1 - Công suất làm lạnh: 60.000 BTU/h - Dàn lạnh: Model: RF60. Kích thước 1925 x 610 x 390 (mm). Trọng lượng: 59Kg - Dàn nóng: Model: RC60 Kích thước 1170 x 900 x 350 (mm). Trọng lượng: 93Kg 	bộ	1	39,500,000
6	CCLĐ cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới gỗ MDF phủ acrylic bóng gương, cao 0.8m + phụ kiện đầy đủ	<ul style="list-style-type: none"> - Cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới chất liệu gỗ MDF phủ acrylic dày 17mm bóng gương; - Phụ kiện kèm theo đầy đủ. 	mđ	1	2,350,000
7	CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Inox 304 - Kích thước: 100x100x5mm - Gia công khoan 4 lỗ kích thước 12mm để lắp tắc kê nở. 	cái	1	70,000
8	CCLĐ tắc kê nở Inox 304 M10x120mm.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Inox 304 - Kích thước: M10x150mm. 	cái	1	70,000
9	Thi công khoan rút lõi xuyên sàn bê tông cốt thép gắn ống thoát nước sàn đường kính ống D90	<ul style="list-style-type: none"> - Khoan xuyên sàn BTCT dày 10mm, đường kính lỗ khoan 90mm - Vị trí lỗ khoan được thực hiện theo chỉ dẫn của đơn vị thi công - Lỗ khoan tròn đẹp, gọn gàng, không gây nứt vỡ bề mặt bê tông. 	lỗ khoan	1	180,000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, lắp đặt, bảo hành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ



Yên Khánh

CÔNG TY TNHH TM & DV HUY THÀNH GIANG

Địa chỉ: 13D, KP 6, Phường Trưng Đông, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Mã số thuế: 3602512709
Điện thoại: 0949233729
Số: 06/BG-HTG

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Hào Ngọc Phát

Lời đầu tiên Công ty TNHH TM & DV Huy Thành Giang gửi lời chào trân trọng tới Quý Khách hàng và chúng tôi chân thành cảm ơn sự tin nhiệm của Quý Khách hàng đã cho đơn vị cơ hội tham gia báo giá.

Công ty ông ty TNHH TM & DV Huy Thành Giang đã nhận được thông tin, tài liệu mà quý Công ty cung cấp cho chúng tôi về dự án công trình "Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII".

Sau khi được tiếp xúc tư vấn và nhận được thông tin yêu cầu từ Quý Khách hàng. Chúng tôi xin được

STT	Tên vật tư, thiết bị	Cấu hình chi tiết	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
1	Tháo dỡ khung tủ bếp trên và dưới	- Tháo dỡ khung tủ bếp trên, dưới hiện hữu khu vực bếp. + ấn để bố trí không gian phòng làm việc - Bao gồm nhân công và dụng cụ tháo dỡ, vận chuyển.	tb	1	6,200,000
2	CCLĐ quầy làm việc khung ván MDF phủ Melamine, nẹp chỉ đen kim loại 10mm; Mặt bàn, mặt kệ trên ốp đá Mable	- Chất liệu: Gỗ MDF phủ melamine chống ẩm hơi xanh Ba Thanh dày 18mm (được xử lý tẩm sấy, chống cong vênh mối mọt) - Chân bàn bằng gỗ MDF phủ melamine chống ẩm hơi xanh Ba Thanh - Mặt trên bằng đá Mable, vách kính cường lực dày 8mm.	m	1	8,000,000
3	CCLĐ rèm lá dọc cửa	- Chất liệu: Rèm vải poly, polyester phủ nhựa, chống ẩm, chống nắng màu trắng - Bán rộng lá rèm 89mm, dày 0.45mm - Thanh treo rèm nhôm sơn tĩnh điện màu trắng - Rèm được đo may theo kích thước cửa cửa tại công trình; phụ kiện kèm theo đầy đủ.	m2	1	350,000
4	CCLĐ hệ thanh cái đồng 100A tủ điện tổng DB	- Chất liệu: Đồng đỏ; - Dòng điện định mức: 100A - Kích thước: 15x3mm - Chiều dài: 500mm - Số lượng thanh: 4 thanh (3 pha + trung tính)	hệ	1	350,000



STT	Tên vật tư, thiết bị	Cấu hình chi tiết	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
5	CCLĐ máy lạnh đứng 6.5HP	<ul style="list-style-type: none"> - Máy lạnh tủ đứng Reetech RF60/RC60 công suất 6.5HP - 3 PHA - Model: RF60/RC60 - Hãng sản xuất: REETECH - Sản xuất tại: Việt Nam - Kiểu lắp đặt: Tủ đứng - Loại máy: Không inverter (không tiết kiệm điện) - loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Nguồn điện: 3 Pha, 380 - 415 V, 50Hz - Kích thước ống đồng Gas (mm): 9.5/19.1 - Công suất làm lạnh: 60.000 BTU/h - Dàn lạnh: Model: RF60. Kích thước 1925 x 610 x 390 (mm). Trọng lượng: 59Kg - Dàn nóng: Model: RC60. Kích thước 1170 x 900 x 350 (mm). Trọng lượng: 93Kg 	cái	1	48,000,000
6	CCLĐ cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới gỗ MDF phủ acrylic bóng gương, cao 0.8m + phụ kiện đầy đủ	<ul style="list-style-type: none"> - Cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới chất liệu gỗ MDF phủ acrylic dày 17mm bóng gương; - Phụ kiện kèm theo đầy đủ. 	m	1	2,800,000
7	CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Inox 304 - Kích thước: 100x100x5mm - Gia công khoan 4 lỗ kích thước 12mm để lắp tắc kê nơ. 	cái	1	100,000
8	CCLĐ tắc kê nơ Inox 304 M10x120mm.	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Inox 304 - Kích thước: M10x150mm. 	cái	1	25,000
9	Thi công khoan rút lõi xuyên sàn bê tông cốt thép gắn ống thoát nước sàn đường kính ống D90	<ul style="list-style-type: none"> - Khoan xuyên sàn BTCT dày 10mm, đường kính lỗ khoan 90mm - Vị trí lỗ khoan được thực hiện theo chỉ dẫn của đơn vị thi công - Lỗ khoan tròn đẹp, gọn gàng, không gây nứt vỡ bề mặt bê tông. 	lỗ khoan	1	250,000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, lắp đặt, bảo hành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BẢO GIÁ



Vũ Văn Cảnh



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN ĐỒNG PHÁT

Địa chỉ: Số 28 Đường Bùi Trọng Nghĩa, Tổ 6, Khu phố 3, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế: 3602469926

Điện thoại: 0909242879

Số: 12/BG-VDP

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Xây dựng Cơ khí Bảo Ngọc Phát

Lời đầu tiên xin trân trọng cảm ơn quý khách hàng đã quan tâm đến sản phẩm của công ty chúng tôi. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vạn Đồng Phát xin trân trọng báo giá sản phẩm tại công trình "Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Hải quan khu vực XVIII" của quý khách như sau:

STT	Tên vật tư, thiết bị	Cấu hình chi tiết	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
1	Tháo dỡ khung tủ bếp trên và dưới	- Tháo dỡ khung tủ bếp trên, dưới hiện hữu khu vực bếp + ấn để bố trí không gian phòng làm việc - Bao gồm nhân công và dụng cụ tháo dỡ, vận chuyển.	tb	1	8,000,000
2	CCLĐ quầy làm việc khung ván MDF phủ Melamine, ốp tấm Aluminium trang trí	- Chất liệu: Gỗ MDF phủ melamine chống ẩm hôi xanh Ba Thanh dày 18mm (được xử lý tẩm sấy chống cong vênh mối mọt) - Chân bàn bằng gỗ MDF phủ melamine chống ẩm hôi xanh Ba Thanh - Mặt bàn bằng gỗ MDF phủ Veneer sồi dày 20mm - Mặt kệ trên bằng đá Mable - Vách ngăn kính cường lực dày 8mm, chân đỡ kính bằng Inox 304 - Mặt trước quầy ốp tấm Aluminium Composite màu bóng dày 4mm, nhôm dày 0,3mm	md	1	9,000,000
3	CCLĐ rèm lá dọc cửa	- Chất liệu: Rèm vải poly, polyester phủ nhựa, chống ẩm, chống nắng màu trắng - Bàn rộng lá rèm 89mm, dày 0.45mm - Thanh treo rèm nhôm sơn tĩnh điện màu trắng - Rèm được đo may theo kích thước của cửa tại công trình; phụ kiện kèm theo đầy đủ.	m2	1	320,000

STT	Tên vật tư, thiết bị	Cấu hình chi tiết	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)
4	CCLĐ hệ thanh cái đồng 63A tủ điện tổng DB	- Chất liệu: Đồng đỏ; - Dòng điện định mức: 100A - Kích thước: 15x3mm - Chiều dài: 500mm - Số lượng thanh: 4 thanh (3 pha + trung tính)	hệ	1	500,000
5	CCLĐ máy lạnh đứng 6.5HP	- Máy lạnh tủ đứng Reetech RF60/RC60 công suất 6.5HP - 3 PHA - Model: RF60/RC60 - Hãng sản xuất: REETECH - Sản xuất tại: Việt Nam - Kiểu lắp đặt: Tủ đứng - Loại máy: Không inverter (không tiết kiệm điện) - loại 1 chiều (chỉ làm lạnh) - Nguồn điện: 3 Pha, 380 - 415 V, 50Hz. - Kích thước ống đồng Gas (mm): 9.5/19.1 - Công suất làm lạnh: 60.000 BTU/h - Dàn lạnh: Model: RF60. Kích thước 1925 x 610 x 390 (mm). Trọng lượng: 59Kg - Dàn nóng: Model: RC60 Kích thước 1170 x 900 x 350 (mm). Trọng lượng: 93Kg	bộ	1	43,500,000
6	CCLĐ cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới gỗ MDF phủ acrylic bóng gương, cao 0.8m + phụ kiện đầy đủ	- Cánh tủ bếp, ngăn kéo tủ bếp dưới chất liệu gỗ MDF phủ acrylic dày 17mm bóng gương; - Phụ kiện kèm theo đầy đủ.	mđ	1	3,200,000
7	CCLĐ bản mã Inox 304 KT 100x100x5mm	- Chất liệu: Inox 304 - Kích thước: 100x100x5mm - Gia công khoan 4 lỗ kích thước 12mm để lắp tắc kê nở.	cái	1	120,000
8	CCLĐ tắc kê nở Inox 304 M10x120mm.	- Chất liệu: Inox 304 - Kích thước: M10x150mm.	cái	1	20,000
9	Thi công khoan rút lõi xuyên sàn bê tông cốt thép gắn ống thoát nước sàn đường kính ống D90	- Khoan xuyên sàn BTCT dày 10mm, đường kính lỗ khoan 90mm - Vị trí lỗ khoan được thực hiện theo chỉ dẫn của đơn vị thi công - Lỗ khoan tròn đẹp, gọn gàng, không gây nứt vỡ bề mặt bê tông.	lỗ khoan	1	400,000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, lắp đặt, bảo hành.

Mọi thắc mắc hoặc ý kiến phản hồi kính mong quý khách hàng liên hệ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vạn Đồng Phát. Xin chân thành cảm ơn!

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BẢO GIÁ



Đỗ Văn Tiến